



**VĂN BẢN HỢP NHẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /2026/VBHN-QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường <sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; số 78/2025/NĐ-CP

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành<sup>2</sup>

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2025.

**Điều 3.** Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

---

*ngày 01/4/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. ”.*

<sup>2</sup> Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

**“Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với các nhiệm vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối với các nhiệm vụ đang lập, thẩm định hoặc chưa được phê duyệt dự toán tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi áp dụng các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này.

3. Việc xử lý đối với các nhiệm vụ đã được phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán nhưng chưa ký hợp đồng thực hiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự toán, đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”.

## **ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

**Đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

### **Phần I**

## **QUY ĐỊNH CHUNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Lai Châu (Định mức KTKT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

*1.1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:*

- a) Lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính;
- c) Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo địa chính thửa đất;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

*1.2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:*

a) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu tại Việt Nam ở xã, (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã);

b) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu thực

hiện đồng thời đối với nhiều hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu tại Việt Nam ở phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường);

c) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình, cá nhân);

d) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại xã sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã);

e) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện đồng thời đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại phường sau khi dồn điền đổi thửa, đo vẽ bản đồ địa chính thay thế cho tài liệu đo đạc cũ (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng hộ gia đình, cá nhân (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân);

h) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cập nhật hồ sơ địa chính; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng tổ chức (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với riêng từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

### 1.3. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai bao gồm:

#### a) Cơ sở dữ liệu địa chính

- Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận;

- Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai) có hiệu lực thi hành.

- Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận.

#### b) Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

- Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai các xã, phường;

- Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh.

#### c) Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các xã, phường;

- Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

#### d) Cơ sở dữ liệu giá đất.

## 2. Đối tượng áp dụng

Định mức KTKT này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

## 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

b) Các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 quy định về giá đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu

tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Địa chính;

d) Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường; số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; số 15/2024/TT-BTNMT ngày 20/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý; số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

đ)<sup>3</sup> Thông tư số 15/2026/TT-BNV ngày 30/6/2026 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXHBT-UBDT ngày 05/01/2005 về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực.

#### 4. Quy định viết tắt

| STT | Nội dung viết tắt                                                                                                                                                                                                                                | Viết tắt      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | Định mức kinh tế kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                        | Định mức KTKT |
| 2   | Công suất                                                                                                                                                                                                                                        | C/suất        |
| 3   | Định mức                                                                                                                                                                                                                                         | ĐM            |
| 4   | Đơn vị tính                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT           |
| 5   | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                | ĐMLĐ          |
| 6   | Bản đồ địa chính                                                                                                                                                                                                                                 | BĐĐC          |
| 7   | Hồ sơ địa chính                                                                                                                                                                                                                                  | HSĐC          |
| 8   | Cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                                                                                                    | CSDL          |
| 9   | Cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                          | CSDLĐC        |
| 10  | Đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                | ĐVHC          |
| 11  | Kiểm tra nghiệm thu                                                                                                                                                                                                                              | KTNT          |
| 12  | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | GCN           |

<sup>3</sup> Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

| STT | Nội dung viết tắt             | Viết tắt |
|-----|-------------------------------|----------|
| 13  | Loại khó khăn                 | KK       |
| 14  | Người sử dụng đất             | NSDD     |
| 15  | Quyền sử dụng đất             | QSDĐ     |
| 16  | Sổ địa chính                  | SỔ ĐC    |
| 17  | Sổ mục kê đất đai             | SỔ MK    |
| 18  | Ủy ban nhân dân               | UBND     |
| 19  | Nông nghiệp và Môi trường     | NN&MT    |
| 20  | Văn phòng Đăng ký đất đai     | VPĐK     |
| 21  | Địa chính viên hạng III bậc 1 | ĐCV3.1   |
| 22  | Địa chính viên hạng III bậc 2 | ĐCV3.2   |
| 23  | Địa chính viên hạng III bậc 3 | ĐCV3.3   |
| 24  | Địa chính viên hạng III bậc 4 | ĐCV3.4   |
| 25  | Địa chính viên hạng IV bậc 1  | ĐCV4.1   |
| 26  | Địa chính viên hạng IV bậc 2  | ĐCV4.2   |
| 27  | Địa chính viên hạng IV bậc 3  | ĐCV4.3   |
| 28  | Địa chính viên hạng IV bậc 4  | ĐCV4.4   |
| 29  | Nhân viên bậc 3               | NV3      |
| 30  | Lái xe bậc 3                  | LX3      |

## 5. Quy định về sử dụng định mức

Định mức KTKT bao gồm:

**5.1. Định mức lao động:** Là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thành phần định mức lao động gồm:

- Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;
- Xác định điều kiện chuẩn (phân loại khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;
- Định biên: Xác định số lượng và cấp bậc lao động cụ thể để thực hiện từng nội dung của từng công đoạn của công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm;
- Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu,

thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mốc, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính.

Hệ số điều chỉnh thời tiết: Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp cho công việc xác minh địa danh tại thực địa (cấp xã/phường) được tính bằng 25% so với mức lao động kỹ thuật ngoại nghiệp tương ứng quy định trong nội dung định mức này.

**Công đơn (công cá nhân):** Là mức (8 giờ đối với lao động bình thường và 6 giờ đối với lao động nặng nhọc) lao động xác định cho một cá nhân có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

**Công nhóm:** Là mức lao động xác định cho một nhóm người có cấp bậc kỹ thuật cụ thể, trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

### 5.2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (*công cụ, dụng cụ*), thiết bị (*máy móc*).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*).

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một bước công việc*).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số KTKT của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Thiết bị lưu trữ: Là thiết bị điện tử phục vụ lưu trữ dữ liệu bao gồm hộp điều khiển (Box) và ổ cứng (HDD) có dung lượng 4TB.

đ) Thiết bị mạng: Là thiết bị chia mạng (Switch) 24 cổng (Port).

## 6. Quy định khác

Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

| <b>BĐĐC tỷ lệ</b> | <b>Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm<sup>2</sup>)</b> | <b>Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)</b> |
|-------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1/500             | 25                                            | 6,25                                                      |
| 1/1000            | 25                                            | 25,00                                                     |
| 1/2000            | 25                                            | 100,00                                                    |
| 1/5000            | 36                                            | 900,00                                                    |
| 1/10 000          | 144                                           | 3600,00                                                   |

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

#### **Chương 1**

#### **ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

##### **A. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

##### **I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH**

##### **1. Nội dung công việc**

1.1. Chọn điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

1.2. Xây tường vây;

1.3. Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

1.4. Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

1.5. Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

1.6. Phục vụ KTNT.

##### **2. Phân loại khó khăn**

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

### 3. Định mức

**Bảng 1**

| TT | Nội dung công việc  | Định biên                                | KK | Định mức<br>(Công nhóm/điểm) |
|----|---------------------|------------------------------------------|----|------------------------------|
| 1  | Chọn điểm, chôn mốc | Nhóm 4 (3ĐCV4.6, 1NV3)                   | 1  | <u>1,46</u><br>2,43          |
|    |                     |                                          | 2  | <u>1,94</u><br>3,24          |
|    |                     |                                          | 3  | <u>2,51</u><br>4,05          |
|    |                     |                                          | 4  | <u>3,32</u><br>5,27          |
|    |                     |                                          | 5  | <u>4,21</u><br>6,89          |
| 2  | Xây tường vây       | Nhóm 4 (2ĐCV4.4, 1ĐCV4.6, 1NV3)          | 1  | <u>1,35</u><br>4,80          |
|    |                     |                                          | 2  | <u>1,46</u><br>6,30          |
|    |                     |                                          | 3  | <u>1,62</u><br>8,40          |
|    |                     |                                          | 4  | <u>1,89</u><br>14,40         |
|    |                     |                                          | 5  | <u>2,16</u><br>16,80         |
| 3  | Tiếp điểm           | Nhóm 4 (3ĐCV4.6, 1NV3)                   | 1  | <u>0,27</u><br>0,36          |
|    |                     |                                          | 2  | <u>0,34</u><br>0,36          |
|    |                     |                                          | 3  | <u>0,41</u><br>0,54          |
|    |                     |                                          | 4  | <u>0,51</u><br>0,68          |
|    |                     |                                          | 5  | <u>0,68</u><br>0,68          |
| 4  | Đo ngắm             | Nhóm 5 (2ĐCV4.6, 1ĐCV3.2, 1ĐCV3.3, 1NV3) | 1  | <u>0,67</u><br>0,45          |
|    |                     |                                          | 2  | <u>0,81</u><br>0,63          |
|    |                     |                                          | 3  | <u>0,98</u>                  |

| TT | Nội dung công việc | Định biên                                | KK  | Định mức<br>(Công nhóm/điểm) |
|----|--------------------|------------------------------------------|-----|------------------------------|
|    |                    |                                          |     | 1,26                         |
|    |                    |                                          | 4   | $\frac{1,22}{2,25}$          |
|    |                    |                                          | 5   | $\frac{1,90}{2,80}$          |
| 5  | Tính toán bình sai | Nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV3.3)                | 1-5 | 0,80                         |
| 6  | Phục vụ KTNT       | Nhóm 5 (2ĐCV4.6, 1ĐCV3.2, 1ĐCV3.3, 1NV3) | 1-5 | 0,18                         |

### Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngầm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1ĐCV3.2, 1ĐCV3.3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1.

## II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Nội dung công việc

#### 1.1. Ngoại nghiệp

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Lưới đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất: Xác định ranh giới thửa đất, đóng cọc hoặc đánh dấu mốc giới thửa đất ở thực địa, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo vẽ chi tiết: Đo chi tiết nội dung bản đồ;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất: Giao kết quả đo đạc địa chính cho người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

## 1.2. Nội nghiệp

a) Vẽ bản đồ số: Chuyển kết quả đo vẽ chi tiết vào máy vi tính, tiếp biên các trạm đo, vẽ bản đồ số; tiếp biên bản đồ trong khu đo; đánh số thửa tạm, tính diện tích;

b) Nhập thông tin thửa đất: Nhập các thông tin của thửa đất phục vụ lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Lập sổ mục kê: Lập sổ mục kê theo hiện trạng đo đạc, tổng hợp diện tích theo mảnh;

d) Biên tập và in BĐDC theo đơn vị hành chính;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

e) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

g) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất;

h) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp;

i) Lấy xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc bản đồ địa chính theo quy định;

k) Giao nộp sản phẩm: Giao nộp sản phẩm đo đạc, sản phẩm dữ liệu không gian đất đai nền và dữ liệu không gian địa chính cho chủ đầu tư.

## 2. Phân loại khó khăn

### 2.1.<sup>4</sup> Bản đồ tỷ lệ 1/500

*\* Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1ha.

*\* Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1ha.

---

<sup>4</sup> Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

**Ghi chú:**

1. Đối với đất ở đô thị có mật độ thửa đất (Mt) từ 75 thửa trong 1ha trở lên, cứ tăng thêm 10 thửa/ha thì được cộng thêm 0,10 lần mức KK5.

2. Đối với khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa đất (Mt) từ 80 thửa trong 1ha trở lên, cứ tăng thêm 10 thửa trong 1ha thì được cộng thêm 0,10 lần mức KK5.

2.2.<sup>5</sup> Bản đồ tỷ lệ 1/1000

*\* Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 10 thửa đến dưới 13 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 13 thửa đến dưới 16 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 16 thửa đến dưới 19 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 19 thửa đến dưới 22 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 22 thửa đến dưới 25 thửa trong 1ha.

*\* Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 15 thửa đến dưới 18 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 18 thửa đến dưới 21 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 21 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 27 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 27 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

*\* Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 70 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 70 thửa đến dưới 90 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 90 thửa đến dưới 110 thửa trong 1ha.

*\* Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại*

KK1: Trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 60 thửa đến dưới 80 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 80 thửa đến dưới 100 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 100 thửa đến dưới 120 thửa trong 1ha.

**Ghi chú:**


---

<sup>5</sup> Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại Ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại Ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng Ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại Ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.

### 2.3.<sup>6</sup> Bản đồ tỷ lệ 1/2000

*\* Đối với đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

*\* Khu vực đất ở còn lại*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 03 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 03 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 09 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 09 thửa đến dưới 12 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 12 thửa đến dưới 15 thửa trong 1ha.

*\* Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 12 thửa trong 1ha.

---

<sup>6</sup> Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

KK3: Trung bình từ 12 thửa đến dưới 18 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 18 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 30 thửa trong 1ha.

*\* Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại*

KK1: Trung bình từ 05 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 16 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 16 thửa đến dưới 24 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 24 thửa đến dưới 32 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 32 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha.

*\* Khu vực đất phi nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

### **Ghi chú:**

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại Ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại Ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng Ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại Ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.

#### 2.4.<sup>7</sup> Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

##### *\* Đất thuộc khu vực phi nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 06 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 06 thửa đến dưới 08 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 08 thửa đến dưới 10 thửa trong 1ha.

##### *\* Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 01 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 01 thửa đến dưới 02 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 02 thửa đến dưới 03 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 03 thửa đến dưới 04 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 04 thửa đến dưới 05 thửa trong 1ha.

##### *\* Đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp*

KK1: Trung bình từ 0,2 thửa đến dưới 0,4 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 0,4 thửa đến dưới 0,6 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 0,6 thửa đến dưới 0,8 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 0,8 thửa đến dưới 01 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 01 thửa trở lên trong 1ha.

#### **Ghi chú:**

1. Mức khó khăn của khu đo đất nông nghiệp trước khi xem xét các điều kiện quy định tại Ghi chú này được xác định theo mật độ số thửa đất trung bình trong 01 ha quy định tại bảng mức khó khăn nêu trên (sau đây gọi là mức khó khăn cơ bản). Trường hợp khu đo có mức khó khăn cơ bản từ KK1 đến KK4 và có một trong các tiêu chí sau thì được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn cơ bản, nhưng không vượt quá KK5:

- Khu vực có nhiều sông, suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

2. Trường hợp khu đo đất nông nghiệp đã được áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn theo quy định tại Ghi chú 1 và có một trong các trường hợp sau thì được

---

<sup>7</sup> Tiểu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

áp dụng tăng thêm 01 mức khó khăn so với mức khó khăn đã được xác định sau khi áp dụng Ghi chú 1, nhưng tổng mức khó khăn áp dụng không vượt quá KK5:

- Có từ 03 trong số các tiêu chí quy định tại Ghi chú 1;
- Tầm che khuất trên 80% diện tích;
- Độ dốc trên 20%.

### 2.5.<sup>8</sup> Bản đồ tỷ lệ 1/10000

*Đối với đất thuộc khu vực đất (phi nông nghiệp, lâm nghiệp)*

KK1: Trung bình từ 0,01 thửa đến dưới 0,04 thửa trong 1ha.

KK2: Trung bình từ 0,04 thửa đến dưới 0,08 thửa trong 1ha.

KK3: Trung bình từ 0,08 thửa đến dưới 0,12 thửa trong 1ha.

KK4: Trung bình từ 0,12 thửa đến dưới 0,16 thửa trong 1ha.

KK5: Trung bình từ 0,16 thửa đến dưới 0,20 thửa trong 1ha.

\* Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn: Được xác định theo từng mảnh bản đồ hoặc phạm vi nhiều mảnh bản đồ đo vẽ cùng một tỷ lệ, có cùng đặc điểm để lựa chọn mức độ khó khăn (cùng là khu dân cư, cùng là đất nông nghiệp hoặc cùng là khu vực đất nông nghiệp xen kẽ đất ở) trong một đơn vị hành chính cấp xã.

\*) Ranh giới khu dân cư: Được xác định theo ranh giới của thửa đất ngoài cùng có nhà ở của thôn, xóm, bản, các điểm dân cư tương tự hiện có.

Đối với trường hợp dân cư sinh sống dọc theo kênh, mương, đường giao thông ở nơi chưa có quy hoạch hoặc nằm ngoài phạm vi quy hoạch khu dân cư được duyệt thì ranh giới khu dân cư được xác định theo phần đất ở và vườn, ao gắn liền của các thửa đất liền kề.

## 3. Định mức

**Bảng 2**

| TT       | Nội dung công việc  | Định biên                                    | KK  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Công nhóm/mảnh) |                     |                     |                       |                       |
|----------|---------------------|----------------------------------------------|-----|------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                     |                                              |     | 1/500                                          | 1/1000              | 1/2000              | 1/5000                | 1/10000               |
| <b>1</b> | <b>Ngoại nghiệp</b> |                                              |     |                                                |                     |                     |                       |                       |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị   | Nhóm 4<br>(1ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1-5 | <u>1,02</u><br>0,62                            | <u>2,03</u><br>1,24 | <u>4,50</u><br>2,75 | <u>22,28</u><br>13,62 | <u>40,50</u><br>24,75 |
| 1.2      | Lưới đo vẽ          | Nhóm 5<br>(2ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1   | 2,34                                           | 2,81                | 3,73                | 12,33                 | 22,42                 |
|          |                     |                                              | 2   | 2,81                                           | 3,37                | 4,48                | 14,80                 | 26,90                 |
|          |                     |                                              | 3   | 3,37                                           | 4,04                | 5,38                | 17,75                 | 32,28                 |
|          |                     |                                              | 4   | 4,04                                           | 4,85                | 6,45                | 21,31                 | 38,74                 |
|          |                     |                                              | 5   | 4,84                                           | 5,81                | 7,75                |                       |                       |
| 1.3      | Xác định ranh giới  | Nhóm                                         | 1   | <u>19,62</u>                                   | <u>18,00</u>        | <u>30,00</u>        | <u>82,50</u>          | <u>187,50</u>         |

<sup>8</sup> Tiêu mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 71/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2026.

| TT       | Nội dung công việc                                     | Định biên                                    | KK  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Công nhóm/mảnh) |                       |                       |                         |                         |
|----------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|          |                                                        |                                              |     | 1/500                                          | 1/1000                | 1/2000                | 1/5000                  | 1/10000                 |
|          | thửa đất                                               | 2ĐCV4.6                                      |     | 19,62                                          | 18,00                 | 30,00                 | 82,50                   | 187,50                  |
|          |                                                        |                                              | 2   | <u>23,54</u><br>23,54                          | <u>21,60</u><br>21,60 | <u>36,00</u><br>36,00 | <u>99,00</u><br>99,00   | <u>225,00</u><br>225,00 |
|          |                                                        |                                              | 3   | <u>28,25</u><br>28,25                          | <u>33,44</u><br>33,44 | <u>43,20</u><br>43,20 | <u>118,80</u><br>118,80 | <u>270,00</u><br>270,00 |
|          |                                                        |                                              | 4   | <u>33,90</u><br>33,90                          | <u>52,30</u><br>52,30 | <u>58,32</u><br>58,32 | <u>142,56</u><br>142,56 | <u>324,00</u><br>324,00 |
|          |                                                        |                                              | 5   | <u>40,68</u><br>40,68                          | <u>70,61</u><br>70,61 | <u>78,73</u><br>78,73 |                         |                         |
| 1.4      | Đo vẽ chi tiết                                         | Nhóm 5<br>(2ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1   | <u>7,75</u><br>3,72                            | <u>12,35</u><br>4,94  | <u>23,75</u><br>9,50  | <u>76,98</u><br>30,80   | <u>139,95</u><br>56,00  |
|          |                                                        |                                              | 2   | <u>9,30</u><br>4,65                            | <u>14,81</u><br>5,93  | <u>27,99</u><br>11,20 | <u>92,37</u><br>36,96   | <u>167,94</u><br>67,20  |
|          |                                                        |                                              | 3   | <u>11,16</u><br>5,58                           | <u>17,78</u><br>7,12  | <u>33,08</u><br>13,23 | <u>110,84</u><br>44,35  | <u>201,53</u><br>80,64  |
|          |                                                        |                                              | 4   | <u>13,39</u><br>6,70                           | <u>22,76</u><br>11,39 | <u>43,00</u><br>21,50 | <u>133,01</u><br>53,22  | <u>241,83</u><br>96,77  |
|          |                                                        |                                              | 5   | <u>16,07</u><br>8,04                           | <u>27,32</u><br>13,66 | <u>55,90</u><br>27,95 |                         |                         |
| 1.5      | Đối soát, kiểm tra                                     | 1ĐCV4.6                                      | 1   | <u>2,27</u><br>1,48                            | <u>5,73</u><br>2,30   | <u>9,73</u><br>3,89   | <u>26,29</u><br>10,52   | <u>59,74</u><br>23,91   |
|          |                                                        |                                              | 2   | <u>2,84</u><br>1,85                            | <u>6,89</u><br>2,75   | <u>11,47</u><br>4,59  | <u>31,55</u><br>12,63   | <u>71,69</u><br>28,69   |
|          |                                                        |                                              | 3   | <u>3,85</u><br>2,50                            | <u>8,26</u><br>3,30   | <u>13,55</u><br>5,42  | <u>37,85</u><br>15,15   | <u>86,03</u><br>34,43   |
|          |                                                        |                                              | 4   | <u>5,22</u><br>3,39                            | <u>12,47</u><br>8,10  | <u>20,77</u><br>13,50 | <u>45,42</u><br>18,17   | <u>103,23</u><br>41,31  |
|          |                                                        |                                              | 5   | <u>6,59</u><br>4,28                            | <u>14,96</u><br>9,72  | <u>33,24</u><br>21,60 |                         |                         |
| 1.6      | Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất | 1ĐCV4.6                                      | 1   | <u>7,01</u><br>7,01                            | <u>8,51</u><br>8,51   | <u>14,19</u><br>14,19 | <u>46,01</u><br>46,01   | <u>83,65</u><br>83,65   |
|          |                                                        |                                              | 2   | <u>8,42</u><br>8,42                            | <u>10,04</u><br>10,04 | <u>16,73</u><br>16,73 | <u>55,21</u><br>55,21   | <u>100,38</u><br>100,38 |
|          |                                                        |                                              | 3   | <u>10,10</u><br>10,10                          | <u>12,04</u><br>12,04 | <u>23,72</u><br>23,72 | <u>66,25</u><br>66,25   | <u>120,46</u><br>120,46 |
|          |                                                        |                                              | 4   | <u>12,12</u><br>12,12                          | <u>18,18</u><br>18,18 | <u>30,30</u><br>30,30 | <u>79,50</u><br>79,50   | <u>144,55</u><br>144,55 |
|          |                                                        |                                              | 5   | <u>14,54</u><br>14,54                          | <u>21,82</u><br>21,82 | <u>39,14</u><br>39,14 |                         |                         |
| 1.7      | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu                            | Nhóm 5<br>(2ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1-5 | 3,81                                           | 4,36                  | 5,94                  | 31,54                   | 57,34                   |
| <b>2</b> | <b>Nội nghiệp</b>                                      |                                              |     |                                                |                       |                       |                         |                         |
| 2.s1     | Vẽ bản đồ số                                           | Nhóm<br>2ĐCV4.6                              | 1   | 4,59                                           | 7,96                  | 18,05                 | 22,25                   | 28,92                   |
|          |                                                        |                                              | 2   | 5,61                                           | 9,95                  | 21,66                 | 30,04                   | 39,05                   |
|          |                                                        |                                              | 3   | 6,63                                           | 12,44                 | 26,00                 | 40,55                   | 52,72                   |

| TT  | Nội dung công việc                    | Định biên    | KK  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Công nhóm/mảnh) |        |        |        |         |
|-----|---------------------------------------|--------------|-----|------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|     |                                       |              |     | 1/500                                          | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|     |                                       |              |     | 4                                              | 7,99   | 15,55  | 20,83  | 54,74   |
|     |                                       |              | 5   | 9,61                                           | 19,44  | 26,05  |        |         |
| 2.2 | Nhập thông tin thửa đất               | 1ĐCV4.6      | 1-5 | 6,19                                           | 14,00  | 19,60  | 25,48  | 21,56   |
| 2.3 | Lập sổ mục kê                         | 1ĐCV4.6      | 1-5 | 0,35                                           | 1,65   | 2,22   | 2,00   | 1,80    |
| 2.4 | Biên tập và in BĐĐC theo ĐVHC         | 1ĐCV4.6      | 1-5 | 0,60                                           | 0,68   | 0,77   | 0,85   | 1,00    |
| 2.5 | Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất | 1ĐCV4.6      | 1-5 | 7,54                                           | 15,00  | 22,00  | 19,80  | 29,70   |
| 2.6 | Phục vụ kiểm tra nghiệm thu           | Nhóm 2ĐCV4.6 | 1-5 | 1,63                                           | 2,94   | 4,94   | 8,31   | 12,46   |
| 2.7 | Lấy xác nhận hồ sơ                    | 1ĐCV4.6      | 1-5 | 0,60                                           | 0,80   | 1,10   | 1,70   | 2,00    |
| 2.8 | Giao nộp sản phẩm                     | Nhóm 2ĐCV4.6 | 1-5 | 0,63                                           | 0,85   | 1,27   | 1,70   | 2,00    |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

## III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Nội dung công việc

#### 1.1. Số hóa BĐĐC

a) Quét tài liệu: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

## 1.2. Chuyển các hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000.

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector, sang hệ tọa độ VN-2000)

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có).

Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ.

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

- đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;
- e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;
- g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên đĩa CD, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

## 2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II.

## 3. Định mức

**Bảng 3**

| TT    | Nội dung công việc                                           | Định biên                   | KK  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ |        |        |        |
|-------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----|----------------------------|--------|--------|--------|
|       |                                                              |                             |     | 1/500                      | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 |
| 1     | Số hóa BĐĐC (công/mảnh)                                      |                             |     |                            |        |        |        |
| 1.1   | Quét tài liệu                                                | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,40                       | 0,40   | 0,40   | 0,40   |
| 1.2   | Số hóa nội dung bản đồ                                       | 1ĐCV4.6                     | 1   | 3,51                       | 6,65   | 12,70  | 23,23  |
|       |                                                              |                             | 2   | 4,03                       | 7,65   | 14,61  | 26,71  |
|       |                                                              |                             | 3   | 4,64                       | 8,80   | 16,80  | 30,72  |
|       |                                                              |                             | 4   | 5,34                       | 10,12  | 19,32  | 35,33  |
|       |                                                              |                             | 5   | 6,14                       | 11,64  | 22,22  |        |
| 1.3   | Biên tập nội dung bản đồ và in                               | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,51                       | 0,60   | 0,68   | 0,77   |
| 1.4   | Phục vụ KTNT                                                 | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 1,00                       | 1,00   | 1,00   | 1,50   |
| 1.5   | Giao nộp sản phẩm                                            | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,63                       | 0,85   | 1,27   | 1,70   |
| 2     | Chuyển các hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN-2000    |                             |     |                            |        |        |        |
| 2.1   | Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)      | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,1ĐCV3.3) | 1-5 | 1,00                       | 1,00   | 1,00   | 1,00   |
| 2.2   | Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)                             |                             |     |                            |        |        |        |
| 2.2.1 | Nắn chuyển                                                   | 1ĐCV4.6                     | 1   | 2,24                       | 2,80   | 3,50   | 5,50   |
|       |                                                              |                             | 2   | 2,56                       | 3,20   | 4,00   | 6,00   |
|       |                                                              |                             | 3   | 2,88                       | 3,60   | 4,50   | 6,50   |
|       |                                                              |                             | 4   | 3,20                       | 4,00   | 5,00   | 7,00   |
|       |                                                              |                             | 5   | 3,68                       | 4,60   | 5,75   |        |
| 2.2.2 | Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,43                       | 0,60   | 0,77   | 0,94   |
| 2.2.3 | Biên tập nội dung bản đồ và in                               | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,51                       | 0,60   | 0,68   | 0,77   |
| 2.2.4 | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                      |                             |     |                            |        |        |        |
| 2.2.5 | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                        |                             |     |                            |        |        |        |
| 2.2.6 | Phục vụ KTNT                                                 | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 1,00                       | 1,00   | 1,00   | 1,50   |
| 2.2.7 | Giao nộp sản phẩm                                            | 1ĐCV4.6                     | 1-5 | 0,63                       | 0,85   | 1,27   | 1,70   |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐDDC thì không tính mức tại Mục 2.2.3 của Bảng 3.

(2) Định biên, định mức và các mức khó khăn tại các điểm 1.4, 1.5 của Mục 1 và tại các điểm 2.2.4, 2.2.5 của Mục 2 của Bảng 3.

#### **IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

##### **1. Nội dung công việc**

###### **1.1. Ngoại nghiệp**

###### **a) Đối soát thực địa**

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐDC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐDC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

###### **b) Lưới đo vẽ**

Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

###### **c) Đo vẽ chi tiết**

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

###### **1.2. Nội nghiệp**

a) Số hóa BĐDC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐDC dạng giấy.

b) Lập bản vẽ BĐDC: Nhận BĐDC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐDC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐDC.

c) Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất, đối soát kết quả đo đạc địa chính với biên bản xác định ranh giới thửa đất.

d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định.

đ) Biên tập bản đồ và in

- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
- In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
- Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.

e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý.

g) Cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính.

h) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

## 2. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 2 Mục II.

## 3. Định mức lao động

**Bảng 4**

| TT  | Nội dung công việc                                            | Định biên                                    | KK | Định mức theo tỷ lệ bản đồ |                      |                       |                       |                       |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                               |                                              |    | 1/500                      | 1/1000               | 1/2000                | 1/5000                | 1/10000               |
| 1   | Ngoại nghiệp                                                  |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
| 1.1 | Đôi soát thực địa (công nhóm/mảnh)                            |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
|     |                                                               | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4,<br>1ĐCV4.6)              | 1  | 4,42                       | 6,63                 | 11,66                 | 23,33                 | 35,00                 |
|     |                                                               |                                              | 2  | 5,74                       | 8,62                 | 14,00                 | 28,00                 | 42,00                 |
|     |                                                               |                                              | 3  | 7,47                       | 11,20                | 16,80                 | 33,60                 | 50,40                 |
|     |                                                               |                                              | 4  | 9,71                       | 14,56                | 20,16                 | 40,32                 | 60,48                 |
|     |                                                               |                                              | 5  | 12,62                      | 18,93                | 24,19                 |                       |                       |
| 1.2 | Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)     |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
|     |                                                               | Nhóm 5<br>(2ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1  | 1,32                       | 0,36                 | 0,31                  | 0,81                  | 1,62                  |
|     |                                                               |                                              | 2  | 1,65                       | 0,45                 | 0,42                  | 0,93                  | 1,86                  |
|     |                                                               |                                              | 3  | 2,20                       | 0,60                 | 0,52                  | 1,24                  | 2,48                  |
|     |                                                               |                                              | 4  | 2,97                       | 0,81                 | 0,65                  | 1,36                  | 2,72                  |
|     |                                                               |                                              | 5  | 3,74                       | 1,04                 | 0,91                  |                       |                       |
| 1.3 | Đo vẽ chi tiết (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý) |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
|     |                                                               | Nhóm 5<br>(2ĐCV4.4,<br>2ĐCV4.6,<br>1ĐCV4.10) | 1  | <u>16,68</u><br>11,66      | <u>6,09</u><br>4,25  | <u>8,53</u><br>5,96   | <u>11,95</u><br>8,36  | <u>23,90</u><br>16,72 |
|     |                                                               |                                              | 2  | <u>20,02</u><br>14,00      | <u>7,31</u><br>5,11  | <u>10,24</u><br>7,16  | <u>14,34</u><br>10,03 | <u>28,68</u><br>20,05 |
|     |                                                               |                                              | 3  | <u>24,02</u><br>16,80      | <u>8,76</u><br>6,12  | <u>12,28</u><br>8,59  | <u>17,21</u><br>12,03 | <u>34,41</u><br>24,06 |
|     |                                                               |                                              | 4  | <u>28,82</u><br>20,15      | <u>10,52</u><br>7,35 | <u>14,74</u><br>10,31 | <u>20,65</u><br>14,44 | <u>41,30</u><br>28,88 |
|     |                                                               |                                              | 5  | <u>34,59</u><br>24,19      | <u>12,62</u><br>8,82 | <u>17,69</u><br>12,37 |                       |                       |
| 2   | Nội nghiệp                                                    |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
| 2.1 | Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Mục III.           |                                              |    |                            |                      |                       |                       |                       |
| 2.2 | Lập bản vẽ BĐĐC                                               | Nhóm 2                                       | 1  | 1,63                       | 0,55                 | 0,67                  | 1,40                  | 2,20                  |

| TT  | Nội dung công việc                                             | Định biên           | KK  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ |        |        |        |         |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------------|-----|----------------------------|--------|--------|--------|---------|
|     |                                                                |                     |     | 1/500                      | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|     | (công nhóm/100 thửa chính lý)                                  | (1ĐCV4.6, 1ĐCV4.10) | 2   | 2,03                       | 0,69   | 0,89   | 1,62   | 2,42    |
|     |                                                                |                     | 3   | 2,17                       | 0,92   | 1,11   | 2,16   | 2,96    |
|     |                                                                |                     | 4   | 3,66                       | 1,24   | 1,39   | 2,38   | 3,18    |
|     |                                                                |                     | 5   | 4,61                       | 1,61   | 1,94   |        |         |
| 2.3 | Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (công/100 thửa chính lý) | 1ĐCV4.6             | 1-5 | 3,00                       | 3,00   | 3,00   | 3,00   | 3,00    |
| 2.4 | Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chính lý)                | 1ĐCV4.6             | 1-5 | 2,60                       | 2,60   | 2,60   | 2,60   | 2,60    |
| 2.5 | Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)                         | 1ĐCV4.6             | 1-5 | 0,60                       | 0,68   | 0,77   | 0,85   | 1,00    |
| 2.6 | Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)                        | 1ĐCV4.6             | 1-5 | 0,60                       | 0,80   | 1,10   | 1,70   | 2,00    |
| 2.7 | Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)                             | 2ĐCV4.6             | 1-5 | 0,63                       | 0,85   | 1,27   | 1,70   | 2,00    |

### **Ghi chú:**

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

## **V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**

### **1. Nội dung công việc**

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

## 2. Định mức

**Bảng 5**

| TT                          | Nội dung công việc | Định biên                 | Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa) |                           |                            |                             |                               |                               |
|-----------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             |                    |                           | <100 (m <sup>2</sup> )                                   | 100-300 (m <sup>2</sup> ) | >300-500 (m <sup>2</sup> ) | >500-1000 (m <sup>2</sup> ) | > 1000-3000 (m <sup>2</sup> ) | >3000-10000 (m <sup>2</sup> ) |
| 1. Đất đô thị               |                    |                           |                                                          |                           |                            |                             |                               |                               |
| 1.1                         | Ngoại nghiệp       | Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6) | 1,92                                                     | 2,28                      | 2,42                       | 2,96                        | 4,06                          | 6,24                          |
| 1.2                         | Nội nghiệp         | Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6) | 0,48                                                     | 0,57                      | 0,60                       | 0,74                        | 1,02                          | 1,56                          |
| 2. Đất ngoài khu vực đô thị |                    |                           |                                                          |                           |                            |                             |                               |                               |
| 2.1                         | Ngoại nghiệp       | Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6) | 1,28                                                     | 1,52                      | 1,62                       | 1,97                        | 2,70                          | 4,16                          |
| 2.2                         | Nội nghiệp         | Nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6) | 0,32                                                     | 0,38                      | 0,40                       | 0,49                        | 0,67                          | 1,04                          |

### Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m<sup>2</sup> (lớn hơn 01 ha) như sau:

- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
- Mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1ĐCV4.4, 2ĐCV4.6).

(2) Mức tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.

(3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

## **VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỪA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

## **VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

## **B. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**

## I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH

### 1. Dụng cụ

#### 1.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

**Bảng 6**

| TT | Danh mục           | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/điểm)  |               |           |         |
|----|--------------------|-------|------------------|---------------------|---------------|-----------|---------|
|    |                    |       |                  | Chọn điểm, chôn mốc | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
| 1  | Áo rét BHLĐ        | Cái   | 18               | 3,35                | 2,59          | 0,65      | 2,02    |
| 2  | Áo mưa bạt         | Cái   | 12               | 3,35                | 2,59          | 0,65      | 2,02    |
| 3  | Ba lô              | Cái   | 18               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 4  | Bộ đồ nề           | Bộ    | 24               | 0,21                | 0,65          |           |         |
| 5  | Bộ khắc chữ        | Bộ    | 24               | 0,07                | 0,22          |           |         |
| 6  | Cuốc bàn           | Cái   | 12               | 0,07                | 0,22          |           | 0,10    |
| 7  | Dao phát cây       | Cái   | 12               | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 8  | Giày cao cổ        | Đôi   | 12               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 9  | Hòm sắt tài liệu   | Cái   | 48               | 1,67                | 1,30          | 0,25      | 0,60    |
| 10 | Hòm đựng dụng cụ   | Cái   | 48               |                     |               |           | 0,20    |
| 11 | Mũ cứng            | Cái   | 12               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 12 | Nilon gói tài liệu | Tấm   | 9                | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 13 | Ổng đựng bản đồ    | Cái   | 24               | 1,67                |               | 0,25      | 0,60    |
| 14 | Quần áo BHLĐ       | Bộ    | 9                | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 15 | Quy phạm           | Quyển | 60               | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 16 | Tất sợi            | Đôi   | 48               | 8,93                | 6,91          | 1,31      | 4,04    |
| 17 | Thước thép cuộn 2m | Cái   | 12               | 0,28                | 0,22          | 0,04      | 0,10    |
| 18 | Xẻng               | Cái   | 12               | 0,07                | 0,22          |           |         |
| 19 | Xô tôn đựng nước   | Cái   | 12               | 0,21                | 0,22          |           |         |
| 20 | Bì đông nhựa       | Cái   | 12               | 8,93                |               |           | 3,22    |
| 21 | Đèn pin            | Cái   | 12               | 0,33                |               |           | 0,15    |
| 22 | Găng tay bạt       | Đôi   | 6                | 8,93                |               |           | 3,22    |
| 24 | Kìm cắt thép       | Cái   | 24               | 0,07                |               |           |         |
| 25 | Máy tính tay       | Cái   | 36               |                     |               |           | 0,31    |
| 26 | Nilon che máy 5m   | Tấm   | 9                |                     |               |           |         |
| 27 | Ô che máy          | Cái   | 24               |                     |               |           |         |
| 28 | Thước cuộn vải 50m | Cái   | 36               | 0,33                |               |           |         |
| 29 | Túi đựng tài liệu  | Cái   | 12               | 1,80                |               |           |         |
| 30 | Bảng ngắm          | Cái   | 12               |                     |               |           | 0,33    |

#### Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 6.

**Bảng 7**

| Khó khăn | Chọn điểm, chôn mốc | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
|----------|---------------------|---------------|-----------|---------|
| 1        | 0,60                | 0,65          | 0,65      | 0,55    |
| 2        | 0,75                | 0,85          | 0,85      | 0,80    |
| 3        | 1,00                | 1,00          | 1,00      | 1,00    |

|   |      |      |      |      |
|---|------|------|------|------|
| 4 | 1,30 | 1,30 | 1,25 | 1,35 |
| 5 | 1,65 | 1,65 | 1,65 | 1,80 |

(2) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(3) Mức dụng cụ đo ngắ độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắ.

(4) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

## 1.2. Tính toán

**Bảng 8**

| TT | Danh mục              | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/điểm) |
|----|-----------------------|-------|------------------|--------------------|
| 1  | Áo rét BHLĐ           | Cái   | 18               | 0,43               |
| 2  | Ba lô                 | Cái   | 18               | 1,15               |
| 3  | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái   | 48               | 0,43               |
| 4  | Quần áo BHLĐ          | Bộ    | 9                | 1,15               |
| 5  | Quy phạm              | Quyển | 60               | 0,07               |
| 6  | Tất sợi               | Đôi   | 48               | 1,15               |
| 7  | Túi đựng tài liệu     | Cái   | 12               | 0,43               |
| 8  | Máy in laser A4 0,5kW | Cái   | 72               | 0,001              |
| 9  | Điện                  | kW    |                  | 0,36               |
| 10 | Bi đồng nhựa          | Cái   | 12               | 1,15               |
| 11 | Đèn điện 100W         | Bộ    | 36               | 0,32               |

## 2. Thiết bị

**Bảng 9**

| TT | Danh mục             | ĐVT | Số lượng | Định mức (ca/điểm) |      |      |      |      |
|----|----------------------|-----|----------|--------------------|------|------|------|------|
|    |                      |     |          | KK1                | KK2  | KK3  | KK4  | KK5  |
| 1  | Chọn điểm, chôn mốc  |     |          |                    |      |      |      |      |
|    | Ô tô 9 - 12 chỗ      | Cái | 1        | 0,18               | 0,23 | 0,27 | 0,34 | 0,36 |
| 2  | Xây tường vây        |     |          |                    |      |      |      |      |
|    | Ô tô 9 - 12 chỗ      | Cái | 1        | 0,18               | 0,18 | 0,22 | 0,26 | 0,29 |
| 3  | Tiếp điểm            |     |          |                    |      |      |      |      |
|    | Ô tô 9 - 12 chỗ      | Cái | 1        | 0,18               | 0,23 | 0,27 | 0,34 | 0,36 |
| 4  | Đo ngắ               |     |          |                    |      |      |      |      |
|    | Toàn đạc điện tử     | Bộ  | 1        | 0,33               | 0,50 | 0,60 | 0,82 | 1,09 |
|    | Sổ điện tử           | Cái | 1        | 0,33               | 0,50 | 0,60 | 0,82 | 1,09 |
|    | Bộ đàm               | Cái | 2        | 0,07               | 0,07 | 0,07 | 0,07 | 0,07 |
| 5  | Tính toán            |     |          |                    |      |      |      |      |
|    | Máy vi tính xách tay | Cái | 1        | 0,22               | 0,22 | 0,22 | 0,22 | 0,22 |

### Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắ độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắ tại Bảng 9.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 9.

### 3. Vật liệu

#### 3.1. Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

**Bảng 10**

| TT | Danh mục                         | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 điểm) |               |           |         |
|----|----------------------------------|-------|----------------------------|---------------|-----------|---------|
|    |                                  |       | Chọn điểm, chôn mốc        | Xây tường vây | Tiếp điểm | Đo ngắm |
| 1  | Bản đồ địa hình                  | Tờ    | 0,05                       | 0,05          | 0,05      | 0,05    |
| 2  | Băng dính loại vừa               | Cuộn  | 0,10                       | 0,01          | 0,10      | 0,10    |
| 3  | Biên bản bàn giao sản phẩm       | Tờ    | 2,00                       | 2,00          |           |         |
| 4  | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ    |                            |               |           | 0,02    |
| 5  | Ghi chú điểm tọa độ cũ           | Bộ    |                            |               | 1,00      |         |
| 6  | Ghi chú điểm độ cao cũ           | Bộ    |                            |               | 1,00      |         |
| 7  | Ghi chú điểm tọa độ mới          | Bộ    | 2,00                       |               |           |         |
| 8  | Giấy A4                          | Ram   | 0,01                       |               | 0,01      | 0,01    |
| 9  | Sơn đỏ                           | Kg    | 0,001                      |               |           |         |
| 10 | Sổ kiểm nghiệm máy               | Quyển |                            |               |           | 0,20    |
| 11 | Sổ đo góc                        | Quyển |                            |               |           | 0,15    |
| 12 | Sổ đo cạnh                       | Quyển |                            |               |           | 0,20    |
| 13 | Sổ đo thiên đỉnh                 | Quyển |                            |               |           | 0,0     |
| 14 | Sổ ghi chép                      | Quyển | 0,05                       |               | 0,05      | 0,05    |
| 15 | Xi măng                          | Kg    | 39,00                      | 107,00        |           |         |
| 16 | Cát                              | m3    | 0,04                       | 0,14          |           |         |
| 17 | Đá dăm                           | m3    | 0,002                      | 0,28          |           |         |
| 18 | Dầu sứ                           | Cái   | 1,00                       |               |           |         |
| 19 | Gỗ cốt pha                       | m3    | 0,002                      | 0,003         |           |         |
| 20 | Đinh                             | Kg    | 0,05                       |               |           |         |
| 21 | Sắt 10                           | Kg    | 0,93                       |               |           |         |
| 22 | Xăng                             | Lít   | 3,00                       | 7,00          | 3,00      |         |
| 23 | Dầu nhờn                         | Lít   | 0,15                       | 0,35          | 0,15      |         |
| 24 | Mực đen                          | Lọ    | 0,03                       | 0,03          | 0,03      | 0,03    |
| 25 | Pin đèn                          | Đôi   | 0,50                       | 0,20          | 0,20      | 0,20    |

#### Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

#### 3.2. Tính toán

**Bảng 11**

| TT | Danh mục                | ĐVT | Định mức (tính cho 1 điểm) |
|----|-------------------------|-----|----------------------------|
| 1  | Bảng tổng hợp thành quả | Tờ  | 0,30                       |
| 2  | Bảng tính toán          | Tờ  | 0,30                       |

| TT | Danh mục                   | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 1 điểm) |
|----|----------------------------|-------|-------------------------------|
| 3  | Bìa đóng sổ                | Cái   | 0,10                          |
| 4  | Biên bản bàn giao sản phẩm | Tờ    | 0,30                          |
| 5  | Đĩa CD                     | Đĩa   | 0,01                          |
| 6  | Giấy Kroy                  | Tờ    | 0,03                          |
| 7  | Giấy A4                    | Ram   | 0,01                          |
| 8  | Mực in laser               | Hộp   | 0,001                         |
| 9  | Sổ ghi chép                | Quyển | 0,05                          |
| 10 | Sổ liệu tọa độ điểm gốc    | Điểm  | 0,10                          |
| 11 | Sổ liệu độ cao điểm gốc    | Điểm  | 0,10                          |
| 12 | Mực đen                    | Lọ    | 0,03                          |

## II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Ngoại nghiệp

#### 1.1. Dụng cụ

##### a) Lưới đo vẽ

**Bảng 12**

| TT | Danh mục              | ĐVT   | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|-----------------------|-------|---------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                       |       |                     | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Áo rét BHLĐ           | Cái   | 18                  | 6,71                                 | 7,92   | 10,60  | 32,76  | 59,56   |
| 2  | Áo mưa bạt            | Cái   | 18                  | 6,71                                 | 7,92   | 10,60  | 32,76  | 59,56   |
| 3  | Ba lô                 | Cái   | 18                  | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 4  | Giày cao cổ           | Đôi   | 12                  | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 5  | Mũ cứng               | Cái   | 12                  | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 6  | Quần áo BHLĐ          | Bộ    | 9                   | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 7  | Tất sợi               | Đôi   | 6                   | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 8  | Bi đông nhựa          | Cái   | 12                  | 13,41                                | 15,84  | 21,21  | 65,53  | 119,14  |
| 9  | Búa đóng cọc          | Cái   | 36                  | 0,09                                 | 0,27   | 0,44   | 2,00   | 3,64    |
| 10 | Bút kẻ thẳng          | Cái   | 24                  | 0,05                                 | 0,34   | 0,44   | 0,72   | 0,95    |
| 11 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái   | 48                  | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 12 | Ổng đựng bản đồ       | Cái   | 24                  | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 13 | Nilon gói tài liệu    | Tám   | 9                   | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 14 | Túi đựng tài liệu     | Cái   | 12                  | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 16 | Thước cuộn vải 50m    | Cái   | 4                   | 0,05                                 | 0,34   | 0,44   | 0,72   | 0,95    |
| 18 | Thước thép 30m        | Cái   | 2                   | 0,05                                 | 0,34   | 0,44   | 0,72   | 0,95    |
| 19 | Thước thép cuộn 2m    | Cái   | 6                   | 0,09                                 | 0,27   | 0,44   | 2,00   | 3,64    |
| 20 | Ký hiệu bản đồ        | Quyển | 48                  | 0,05                                 | 0,34   | 0,44   | 0,72   | 0,95    |
| 21 | Quy phạm              | Quyển | 48                  | 0,05                                 | 0,34   | 0,44   | 0,72   | 0,95    |
| 22 | Kẹp sắt               | Cái   | 6                   | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 23 | Máy tính tay          | Cái   | 24                  | 0,17                                 | 0,57   | 0,88   | 3,99   | 7,26    |
| 24 | Nilon che máy 5m      | Tám   | 9                   | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 25 | Ô che máy             | Cái   | 24                  | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 26 | Bảng ngắm             | Cái   | 36                  | 2,68                                 | 3,18   | 4,25   | 13,10  | 23,82   |
| 27 | Đồng hồ báo thức      | Cái   | 36                  | 0,09                                 | 0,27   | 0,44   | 2,00   | 3,64    |

**Ghi chú:**

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 12:

**Bảng 13**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,75   | 0,70   | 0,69   | 0,68    |
| 2  | 0,80  | 0,85   | 0,85   | 0,83   | 0,82    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,15  | 1,25   | 1,30   | 1,20   | 1,20    |
| 5  | 1,30  | 1,56   | 1,70   |        |         |

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 12 và Bảng 13.

**b) Đo vẽ chi tiết****Bảng 14**

| TT | Danh mục           | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|--------------------|-------|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                    |       |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Áo rét BHLĐ        | Cái   | 18               | 22,26                                | 37,72  | 66,16  | 230,00 | 418,18  |
| 2  | Áo mưa bạt         | Cái   | 18               | 22,26                                | 37,72  | 66,16  | 230,00 | 418,18  |
| 3  | Ba lô              | Cái   | 18               | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 4  | Giày cao cổ        | Đôi   | 12               | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 5  | Mũ cứng            | Cái   | 12               | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 6  | Quần áo BHLĐ       | Bộ    | 9                | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 7  | Tất sợi            | Đôi   | 6                | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 8  | Bi đông nhựa       | Cái   | 12               | 44,52                                | 75,44  | 132,32 | 460,00 | 836,36  |
| 9  | Bút kẻ thẳng       | Cái   | 24               | 3,20                                 | 19,42  | 12,10  | 40,39  | 73,44   |
| 10 | Hòm sắt tài liệu   | Cái   | 48               | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |
| 11 | Ổng đựng bản đồ    | Cái   | 24               | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |
| 12 | Nilon gói tài liệu | Tám   | 9                | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |
| 13 | Túi đựng tài liệu  | Cái   | 12               | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |
| 14 | Thước cuộn vải 50m | Cái   | 4                | 3,20                                 | 5,96   | 12,10  | 40,39  | 73,44   |
| 15 | Thước thép 30m     | Cái   | 2                | 1,59                                 | 2,98   | 6,05   | 20,20  | 36,72   |
| 16 | Thước thép cuộn 2m | Cái   | 6                | 0,80                                 | 1,49   | 3,02   | 10,10  | 18,36   |
| 17 | Ký hiệu bản đồ     | Quyển | 48               | 1,59                                 | 2,98   | 6,05   | 20,20  | 36,72   |
| 18 | Quy phạm           | Quyển | 48               | 1,59                                 | 2,98   | 6,05   | 20,20  | 36,72   |
| 20 | Nilon che máy (5m) | Tám   | 9                | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |
| 21 | Ô che máy          | Cái   | 24               | 12,18                                | 19,42  | 26,45  | 101,57 | 184,68  |

**Ghi chú:**

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 13:

**Bảng 15**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,70   | 0,70   | 0,77   | 0,77    |

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 2  | 0,75  | 0,85   | 0,85   | 0,92   | 0,92    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,30  | 1,25   | 1,30   | 1,10   | 1,10    |
| 5  | 1,70  | 1,56   | 1,70   |        |         |

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 14 và Bảng 15.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

**c) Công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất; đối soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất và phục vụ KTNT**

Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 14 và Bảng 15.

## 1.2. Thiết bị

**Bảng 16**

| TT       | Danh mục              | ĐVT | C/suất<br>(kW/h) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |      |       |       |      |
|----------|-----------------------|-----|------------------|--------------------------------------|------|-------|-------|------|
|          |                       |     |                  | KK1                                  | KK2  | KK3   | KK4   | KK5  |
| <b>1</b> | <b>Lưới đo vẽ</b>     |     |                  |                                      |      |       |       |      |
| A        | Bản đồ tỷ lệ 1/500    |     |                  |                                      |      |       |       |      |
|          | Máy toàn đạc          | Bộ  |                  | 1,22                                 | 1,55 | 2,02  | 2,30  | 2,57 |
|          | Máy vi tính xách tay  | Cái | 0,35             | 0,11                                 | 0,11 | 0,11  | 0,11  | 0,11 |
|          | Sổ điện tử            |     |                  | 1,22                                 | 1,55 | 2,02  | 2,30  | 2,57 |
|          | Điện                  | kW  |                  | 0,32                                 | 0,32 | 0,32  | 0,32  | 0,32 |
| B        | Bản đồ tỷ lệ 1/1000   |     |                  |                                      |      |       |       |      |
|          | Máy toàn đạc          | Bộ  |                  | 1,71                                 | 2,01 | 2,39  | 3,40  | 4,59 |
|          | Sổ điện tử            |     |                  | 1,71                                 | 2,01 | 2,39  | 3,40  | 4,59 |
|          | Máy vi tính xách tay  | Cái | 0,35             | 0,23                                 | 0,23 | 0,23  | 0,23  | 0,23 |
|          | Điện                  | kW  |                  | 0,66                                 | 0,66 | 0,66  | 0,66  | 0,66 |
| C        | Bản đồ tỷ lệ 1/2000   |     |                  |                                      |      |       |       |      |
|          | Máy toàn đạc          | Bộ  |                  | 2,29                                 | 2,68 | 3,19  | 4,88  | 7,81 |
|          | Sổ điện tử            |     |                  | 2,29                                 | 2,68 | 3,19  | 4,88  | 7,81 |
|          | Máy vi tính xách tay  | Cái | 0,35             | 0,33                                 | 0,33 | 0,33  | 0,33  | 0,33 |
|          | Điện                  | kW  |                  | 0,99                                 | 0,99 | 0,99  | 0,99  | 0,99 |
| D        | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000  |     |                  |                                      |      |       |       |      |
|          | Máy toàn đạc          | Bộ  |                  | 7,56                                 | 9,08 | 9,83  | 10,58 |      |
|          | Sổ điện tử            |     |                  | 7,56                                 | 9,08 | 9,83  | 10,58 |      |
|          | Máy vi tính xách tay  | Cái | 0,35             | 0,72                                 | 0,72 | 0,72  | 0,72  |      |
|          | Điện                  |     |                  | 2,08                                 | 2,08 | 2,08  | 2,08  |      |
| Đ        | Bản đồ tỷ lệ 1/10000  |     |                  |                                      |      |       |       |      |
|          | Máy toàn đạc          | Bộ  |                  | 13,74                                | 16,5 | 17,88 | 19,24 |      |
|          | Sổ điện tử            |     |                  | 13,74                                | 16,5 | 17,88 | 19,24 |      |
|          | Máy vi tính xách tay  | Cái | 0,35             | 1,30                                 | 1,30 | 1,30  | 1,30  |      |
|          | Điện                  |     |                  | 3,78                                 | 3,78 | 3,78  | 3,78  |      |
| <b>2</b> | <b>Đo vẽ chi tiết</b> |     |                  |                                      |      |       |       |      |
| A        | Bản đồ tỷ lệ 1/500    |     |                  |                                      |      |       |       |      |

| TT | Danh mục             | ĐVT | C/suất<br>(kW/h) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |        |        |        |       |
|----|----------------------|-----|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|-------|
|    |                      |     |                  | KK1                                  | KK2    | KK3    | KK4    | KK5   |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  |                  | 5,50                                 | 6,77   | 9,13   | 12,09  | 15,39 |
|    | Sổ điện tử           | Cái |                  | 5,50                                 | 6,77   | 9,13   | 12,09  | 15,39 |
| B  | Bản đồ tỷ lệ 1/1000  |     |                  |                                      |        |        |        |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  |                  | 10,46                                | 12,33  | 14,57  | 18,21  | 22,77 |
|    | Sổ điện tử           | Cái |                  | 10,46                                | 12,33  | 14,57  | 18,21  | 22,77 |
| C  | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |                  |                                      |        |        |        |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  |                  | 14,25                                | 16,79  | 19,85  | 25,80  | 33,84 |
|    | Sổ điện tử           | Cái |                  | 14,25                                | 16,79  | 19,85  | 25,80  | 33,84 |
| D  | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 |     |                  |                                      |        |        |        |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  |                  | 58,61                                | 70,31  | 76,18  | 82,04  |       |
|    | Sổ điện tử           | Cái |                  | 58,61                                | 70,31  | 76,18  | 82,04  |       |
| Đ  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |                  |                                      |        |        |        |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  |                  | 106,56                               | 127,84 | 138,50 | 149,16 |       |
|    | Sổ điện tử           | Cái |                  | 106,56                               | 127,84 | 138,50 | 149,16 |       |

**Ghi chú:**

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 16.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 16.

**1.3. Vật liệu****Bảng 17**

| TT | Danh mục                                               | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |         |
|----|--------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                                                        |       | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Bản đồ địa hình                                        | Tờ    | 0,06                                            | 0,08   | 0,20   | 0,77   | 1,05    |
| 2  | Bản đồ ĐGHC 364/CT                                     | Tờ    | 0,06                                            | 0,08   | 0,20   | 0,77   | 1,05    |
| 3  | Bảng tổng hợp thành quả                                | Tờ    | 1,80                                            | 1,80   | 2,00   | 2,20   | 3,00    |
| 4  | Bảng tính toán                                         | Tờ    | 0,90                                            | 0,90   | 1,00   | 1,10   | 1,50    |
| 5  | Bảng dính loại vừa                                     | Cuộn  | 0,23                                            | 0,36   | 0,50   | 0,88   | 1,20    |
| 6  | Bìa đóng sổ                                            | Cái   | 1,35                                            | 1,35   | 1,50   | 1,65   | 2,25    |
| 7  | Biên bản bàn giao thành quả                            | Bộ    | 0,16                                            | 0,22   | 3,50   | 4,68   | 6,37    |
| 8  | Cọc gỗ 4cm x 30cm; đinh 3cm                            | Cái   | 27,00                                           | 54,00  | 80,00  | 110,00 | 150,00  |
| 9  | Đĩa CD                                                 | Đĩa   | 0,06                                            | 0,08   | 0,20   | 0,77   | 1,05    |
| 10 | Ghi chú điểm tọa độ cũ                                 | Bộ    | 0,36                                            | 0,45   | 1,00   | 2,20   | 3,00    |
| 11 | Mực màu                                                | Tuýp  | 0,06                                            | 0,08   | 0,20   | 0,77   | 1,05    |
| 12 | Sổ đo các loại                                         | Quyển | 2,70                                            | 2,70   | 5,00   | 6,60   | 9,00    |
| 13 | Sổ ghi chép                                            | Quyển | 0,06                                            | 0,08   | 0,20   | 0,77   | 1,05    |
| 14 | Sổ liệu tọa độ điểm cũ                                 | Bộ    | 0,45                                            | 0,45   | 0,50   | 0,55   | 0,75    |
| 15 | Đinh sắt 10, 15 cm và đệm                              | Cái   | 36,00                                           | 27,00  | 0,00   | 0,00   |         |
| 16 | Sơn đỏ                                                 | Kg    | 0,05                                            | 0,05   | 0,05   | 0,06   | 0,07    |
| 17 | Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất | Bộ    | 1,44                                            | 1,80   | 4,00   | 13,20  | 18,00   |
| 18 | Giấy A4                                                | Ram   | 0,27                                            | 0,36   | 0,50   | 0,66   | 0,90    |
| 19 | Giấy A3                                                | Ram   | 0,14                                            | 0,18   | 0,30   | 0,44   | 0,60    |

| TT | Danh mục                | ĐVT | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |         |
|----|-------------------------|-----|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                         |     | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 20 | Mực in A4               | Hộp | 0,05                                            | 0,07   | 0,10   | 0,13   | 0,18    |
| 21 | Mực in A3               | Hộp | 0,03                                            | 0,04   | 0,06   | 0,09   | 0,12    |
| 22 | Ghi chú điểm tọa cao cũ | Bộ  | 0,36                                            | 0,45   | 1,00   | 2,20   | 3,00    |
| 23 | Giấy gói hàng           | Tờ  | 8,55                                            | 0,72   | 1,00   | 1,10   | 1,50    |
| 24 | Số liệu độ cao điểm cũ  | Bộ  | 0,45                                            | 0,45   | 0,50   | 0,55   | 0,75    |

**Ghi chú:**

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 17:

**Bảng 18**

| TT | Công việc                                              | Hệ số |
|----|--------------------------------------------------------|-------|
| 1  | Công tác chuẩn bị                                      | 0,15  |
| 2  | Lưới đo vẽ                                             | 0,10  |
| 3  | Xác định ranh giới thửa đất                            | 0,25  |
| 4  | Đo vẽ chi tiết                                         | 0,25  |
| 5  | Đối soát kiểm tra                                      | 0,10  |
| 6  | Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất | 0,10  |
| 7  | Phục vụ KTNT                                           | 0,05  |

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 17 và Bảng 18.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 17 và Bảng 18.

**2. Nội nghiệp****2.1. Dụng cụ****a) Vẽ bản đồ số****Bảng 19**

| TT | Danh mục              | ĐVT   | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|-----------------------|-------|---------------------|-----------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                       |       |                     | 1/500                                   | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Quần áo BHLĐ          | Bộ    | 9                   | 10,61                                   | 19,90  | 41,60  | 64,88  | 97,32   |
| 2  | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái   | 48                  | 5,30                                    | 9,95   | 20,80  | 32,44  | 48,66   |
| 3  | Ống đựng bản đồ       | Cái   | 24                  | 5,30                                    | 9,95   | 20,80  | 32,44  | 48,66   |
| 4  | Túi đựng tài liệu     | Cái   | 12                  | 5,30                                    | 9,95   | 20,80  | 32,44  | 48,66   |
| 5  | Thước bẹt nhựa 60cm   | Cái   | 24                  | 2,39                                    | 4,40   | 12,24  | 18,36  | 27,54   |
| 6  | Ký hiệu bản đồ        | Quyển | 48                  | 0,40                                    | 0,73   | 2,04   | 3,06   | 4,59    |
| 7  | Quy phạm              | Quyển | 48                  | 0,40                                    | 0,73   | 2,04   | 3,06   | 4,59    |
| 8  | Máy tính tay          | Cái   | 24                  | 0,40                                    | 0,73   | 2,04   | 3,06   | 4,59    |
| 10 | Ổn áp (chung) 10A     | Cái   | 60                  | 0,20                                    | 0,37   | 1,02   | 1,53   | 2,29    |
| 11 | Lưu điện 600w         | Cái   | 60                  | 0,20                                    | 0,37   | 1,02   | 1,53   | 2,29    |
| 12 | Chuột máy tính        | Cái   | 4                   | 0,80                                    | 1,47   | 4,08   | 6,12   | 9,18    |

| TT | Danh mục       | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|----------------|-----|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                |     |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 13 | USB (1GB)      | Cái | 24               | 0,40                                 | 0,73   | 2,04   | 3,06   | 4,59    |
| 14 | Bóng điện 100W | Cái | 36               | 5,30                                 | 9,50   | 20,80  | 32,44  | 48,66   |
| 15 | Điện           | kW  |                  | 4,45                                 | 7,98   | 15,14  | 27,25  | 40,87   |

**Ghi chú:**

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 20:

**Bảng 20**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,70  | 0,64   | 0,60   | 0,55   | 0,65    |
| 2  | 0,85  | 0,80   | 0,77   | 0,74   | 0,80    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,20  | 1,25   | 0,74   | 1,35   | 1,40    |
| 5  | 1,45  | 1,56   | 1,00   |        |         |

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

**b) Nhập thông tin thửa đất**

Mức dụng cụ cho nhập thông tin thửa đất theo Bảng 19 và Bảng 20 nhân với hệ số tại Bảng 21:

**Bảng 21**

| Công việc               | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|-------------------------|-------|--------|--------|--------|---------|
| Nhập thông tin thửa đất | 0,70  | 0,57   | 0,32   | 0,38   | 0,44    |

**c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất****Bảng 22**

| TT | Danh mục              | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|-----------------------|-------|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                       |       |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Quần áo BHLĐ          | Bộ    | 9                | 6,03                                 | 12,00  | 17,60  | 36,92  | 55,38   |
| 2  | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái   | 48               | 6,03                                 | 12,00  | 17,60  | 36,92  | 55,38   |
| 3  | Ổng đựng bản đồ       | Cái   | 24               | 6,03                                 | 12,00  | 17,60  | 36,92  | 55,38   |
| 4  | Ký hiệu bản đồ        | Quyển | 48               | 0,17                                 | 0,34   | 0,55   | 2,04   | 3,06    |
| 5  | Quy phạm              | Quyển | 48               | 0,17                                 | 0,34   | 0,55   | 2,04   | 3,06    |
| 6  | Máy tính tay          | Cái   | 24               | 0,68                                 | 1,36   | 2,21   | 8,16   | 12,24   |
| 7  | Bóng điện 100W        | Cái   | 36               | 1,74                                 | 5,26   | 5,70   | 10,36  | 15,54   |
| 9  | Điện                  | kW    |                  | 1,46                                 | 4,42   | 4,80   | 8,70   | 13,05   |

**Ghi chú:**

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

**d) Xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê và phục vụ KTNT**

Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 19 và Bảng 20.

**đ) Biên tập và in BĐĐC theo đơn vị hành chính**

**Bảng 23**

| TT | Danh mục              | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|-----------------------|-------|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                       |       |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Quần áo BHLĐ          | Bộ    | 9                | 0,48                                 | 0,54   | 0,62   | 0,68   | 0,82    |
| 2  | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái   | 48               | 0,48                                 | 0,54   | 0,62   | 0,68   | 0,82    |
| 3  | Ổng đựng bản đồ       | Cái   | 24               | 0,48                                 | 0,54   | 0,62   | 0,68   | 0,82    |
| 4  | Ký hiệu bản đồ        | Quyển | 48               | 0,07                                 | 0,08   | 0,09   | 0,20   | 0,24    |
| 5  | Quy phạm              | Quyển | 48               | 0,07                                 | 0,08   | 0,09   | 0,20   | 0,24    |
| 6  | Ổn áp (chung) 10A     | Cái   | 60               | 0,12                                 | 0,14   | 0,15   | 0,17   | 0,20    |
| 7  | Lưu điện 600W         | Cái   | 60               | 0,12                                 | 0,14   | 0,15   | 0,17   | 0,20    |
| 8  | Chuột máy tính        | Cái   | 4                | 7,96                                 | 14,92  | 66,80  | 89,64  | 107,57  |
| 9  | Đầu ghi đĩa CD 0,04   | Cái   | 60               | 0,02                                 | 0,02   | 0,02   | 0,02   | 0,02    |
| 10 | Đèn điện 0,10 kW      | Bộ    | 30               | 0,12                                 | 0,14   | 0,15   | 0,17   | 0,20    |
| 11 | Điện                  | kW    |                  | 0,11                                 | 0,12   | 0,13   | 0,15   | 0,18    |

**Ghi chú:**

Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

**e) Giao nộp sản phẩm**

Mức được tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 23.

**2.2. Thiết bị**

**Bảng 24**

| TT         | Danh mục thiết bị   | ĐVT | C/suất (kW/h) | Định mức (ca/mảnh) |        |        |        |        |
|------------|---------------------|-----|---------------|--------------------|--------|--------|--------|--------|
|            |                     |     |               | KK1                | KK2    | KK3    | KK4    | KK5    |
| <b>1.1</b> | <b>Vẽ bản đồ số</b> |     |               |                    |        |        |        |        |
| A          | Bản đồ tỷ lệ 1/500  |     |               |                    |        |        |        |        |
|            | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35          | 5,50               | 6,74   | 7,96   | 9,60   | 11,54  |
|            | Phần mềm vẽ BĐ      | Cái |               | 5,50               | 6,74   | 7,96   | 9,60   | 11,54  |
|            | Máy in Laser A4     | Cái | 0,60          | 0,12               | 0,15   | 0,19   | 0,22   | 0,26   |
|            | Máy in phun A0      | Cái | 0,40          | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,09   |
|            | Điều hòa            | Cái | 2,20          | 1,84               | 2,24   | 2,64   | 3,20   | 3,84   |
|            | Điện                | KW  |               | 34,20              | 62,16  | 77,36  | 88,67  | 106,35 |
| B          | Bản đồ tỷ lệ 1/1000 |     |               |                    |        |        |        |        |
|            | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35          | 9,55               | 11,40  | 14,92  | 18,66  | 23,33  |
|            | Phần mềm vẽ BĐ      | Cái |               | 9,55               | 11,40  | 14,92  | 18,66  | 23,33  |
|            | Máy in Laser A4     | Cái | 0,60          | 0,13               | 0,25   | 0,38   | 0,56   | 0,68   |
|            | Máy in phun A0      | Cái | 0,40          | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,09   |
|            | Điều hòa            | Cái | 2,20          | 3,18               | 3,80   | 4,98   | 6,22   | 7,78   |
|            | Điện                | KW  |               | 87,80              | 105,30 | 138,12 | 172,93 | 216,09 |
| C          | Bản đồ tỷ lệ 1/2000 |     |               |                    |        |        |        |        |

| TT                                               | Danh mục thiết bị    | ĐVT | C/suất<br>(kW/h) | Định mức (ca/mảnh) |        |         |         |        |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----|------------------|--------------------|--------|---------|---------|--------|
|                                                  |                      |     |                  | KK1                | KK2    | KK3     | KK4     | KK5    |
|                                                  | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35             | 21,66              | 26,00  | 31,20   | 25,00   | 31,26  |
|                                                  | Phần mềm vẽ BĐ       | Cái |                  | 21,66              | 26,00  | 31,20   | 25,00   | 31,26  |
|                                                  | Máy in Laser A4      | Cái | 0,60             | 0,40               | 0,67   | 0,94    | 1,32    | 1,88   |
|                                                  | Máy in phun A0       | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09    | 0,09    | 0,09   |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 6,66               | 8,67   | 11,25   | 8,34    | 11,26  |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 189,08             | 240,34 | 304,68  | 234,57  | 309,77 |
| D                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35             | 26,70              | 36,05  | 48,66   | 65,69   |        |
|                                                  | Phần mềm vẽ BĐ       | Cái |                  | 26,70              | 36,05  | 48,66   | 65,69   |        |
|                                                  | Máy in Laser A4      | Cái | 0,60             | 0,40               | 0,67   | 0,94    | 1,32    |        |
|                                                  | Máy in phun A0       | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09    | 0,09    |        |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 8,90               | 12,02  | 16,22   | 21,90   |        |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 245,28             | 331,79 | 776,26  | 1376,31 |        |
| Đ                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35             | 34,71              | 46,86  | 63,25   | 85,39   |        |
|                                                  | Phần mềm vẽ BĐ       | Cái |                  | 34,71              | 46,86  | 63,25   | 85,39   |        |
|                                                  | Máy in Laser A4      | Cái | 0,60             | 0,40               | 0,67   | 0,94    | 1,32    |        |
|                                                  | Máy in phun A0       | Cái | 0,40             | 0,117              | 0,11   | 0,11    | 0,11    |        |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 11,57              | 15,62  | 21,08   | 28,47   |        |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 318,27             | 430,32 | 1007,71 | 1787,20 |        |
| <b>1.2 Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất</b> |                      |     |                  |                    |        |         |         |        |
| A                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/500   |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 4,52               | 4,52   | 4,52    | 4,52    | 4,52   |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 1,51               | 1,51   | 1,51    | 1,51    | 1,51   |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 50,32              | 50,32  | 50,32   | 50,32   | 50,32  |
| B                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/1000  |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 9,00               | 9,00   | 9,00    | 9,00    | 9,00   |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 3,00               | 3,00   | 3,00    | 3,00    | 3,00   |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 81,90              | 81,90  | 81,90   | 81,90   | 81,90  |
| C                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 13,20              | 13,20  | 13,20   | 13,20   | 13,20  |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 4,40               | 4,40   | 4,40    | 4,40    | 4,40   |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 120,12             | 120,12 | 120,12  | 120,12  | 120,12 |
| D                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/5000  |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 27,69              | 27,69  | 27,69   | 27,69   |        |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 9,23               | 9,23   | 9,23    | 9,23    |        |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 251,98             | 251,98 | 251,98  | 251,98  |        |
| Đ                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 55,38              | 55,38  | 55,38   | 55,38   |        |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 18,46              | 18,46  | 18,46   | 18,46   |        |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 503,96             | 503,96 | 503,96  | 503,96  |        |
| <b>1.3 Nhập thông tin thửa đất</b>               |                      |     |                  |                    |        |         |         |        |
| A                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/500   |     |                  |                    |        |         |         |        |
|                                                  | Vi tính, phần mềm    | Cái | 0,35             | 5,39               | 5,39   | 5,39    | 5,39    | 5,39   |
|                                                  | Điều hòa             | Cái | 2,20             | 1,80               | 1,80   | 1,80    | 1,80    | 1,80   |
|                                                  | Điện                 | KW  |                  | 49,11              | 49,11  | 49,11   | 49,11   | 49,11  |
| b                                                | Bản đồ tỷ lệ 1/1000  |     |                  |                    |        |         |         |        |

| TT                                                    | Danh mục thiết bị     | ĐVT | C/suất<br>(kW/h) | Định mức (ca/mảnh) |        |        |        |       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----|------------------|--------------------|--------|--------|--------|-------|
|                                                       |                       |     |                  | KK1                | KK2    | KK3    | KK4    | KK5   |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 8,40               | 8,40   | 8,40   | 8,40   | 8,40  |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 2,80               | 2,80   | 2,80   | 2,80   | 2,80  |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 76,44              | 76,44  | 76,44  | 76,44  | 76,44 |
| C                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/2000   |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 10,92              | 10,92  | 10,92  | 10,92  | 10,92 |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 3,64               | 3,64   | 3,64   | 3,64   | 3,64  |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 99,37              | 99,37  | 99,37  | 99,37  | 99,37 |
| D                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000  |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 18,56              | 18,56  | 18,56  | 18,56  |       |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 6,19               | 6,19   | 6,19   | 6,19   |       |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 168,96             | 168,96 | 168,96 | 168,96 |       |
| Đ                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/10000  |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 27,84              | 27,84  | 27,84  | 27,84  |       |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 9,29               | 9,29   | 9,29   | 9,29   |       |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 253,44             | 253,44 | 253,44 | 253,44 |       |
| <b>1.4 Biên tập và in BDDC theo đơn vị hành chính</b> |                       |     |                  |                    |        |        |        |       |
| A                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/500    |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Máy vi tính, phần mềm | Cái | 0,35             | 0,36               | 0,36   | 0,36   | 0,36   | 0,36  |
|                                                       | Máy in phun A0        | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,09  |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 0,12               | 0,12   | 0,12   | 0,12   | 0,12  |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 3,58               | 3,58   | 3,58   | 3,58   | 3,58  |
| B                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/1000   |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 0,41               | 0,41   | 0,41   | 0,41   | 0,41  |
|                                                       | Máy in phun A0        | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,09  |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 0,14               | 0,14   | 0,14   | 0,14   | 0,14  |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 4,09               | 4,09   | 4,09   | 4,09   | 4,09  |
| C                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/2000   |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 0,46               | 0,46   | 0,46   | 0,46   | 0,46  |
|                                                       | Máy in phun A0        | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   | 0,09  |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 0,15               | 0,15   | 0,15   | 0,15   | 0,15  |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 4,42               | 4,42   | 4,42   | 4,42   | 4,42  |
| D                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000  |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 0,51               | 0,51   | 0,51   | 0,51   |       |
|                                                       | Máy in phun A0        | Cái | 0,40             | 0,09               | 0,09   | 0,09   | 0,09   |       |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 0,17               | 0,17   | 0,17   | 0,17   |       |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 4,94               | 4,94   | 4,94   | 4,94   |       |
| Đ                                                     | Bản đồ tỷ lệ 1/10000  |     |                  |                    |        |        |        |       |
|                                                       | Vi tính, phần mềm     | Cái | 0,35             | 0,77               | 0,77   | 0,77   | 0,77   |       |
|                                                       | Máy in phun A0        | Cái | 0,40             | 0,14               | 0,14   | 0,14   | 0,14   |       |
|                                                       | Điều hòa              | Cái | 2,20             | 0,26               | 0,26   | 0,26   | 0,26   |       |
|                                                       | Điện                  | KW  |                  | 6,42               | 6,42   | 6,42   | 6,42   |       |

### 2.3. Vật liệu

#### a) Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất

**Bảng 25**

| TT | Danh mục                         | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |         |
|----|----------------------------------|-------|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                                  |       | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Bản đồ địa hình                  | Tờ    | 0,07                                            | 0,09   | 0,20   | 0,70   | 0,70    |
| 2  | Bản đồ ĐGHG (pho to)             | Tờ    | 0,07                                            | 0,09   | 0,20   | 0,70   | 0,70    |
| 3  | Bảng tổng hợp thành quả          | Tờ    | 2,00                                            | 2,00   | 2,00   | 2,00   | 2,00    |
| 4  | Bảng tính toán                   | Tờ    | 1,00                                            | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 5  | Bảng dính loại vừa               | Cuộn  | 0,25                                            | 0,40   | 0,50   | 0,80   | 0,80    |
| 6  | Bìa đóng sổ                      | Cái   | 1,00                                            | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 7  | Biên bản bàn giao thành quả      | Bộ    | 0,30                                            | 0,30   | 0,20   | 2,00   | 2,00    |
| 8  | Ghi chú điểm độ cao cũ           | Bộ    | 0,50                                            | 0,50   | 0,50   | 0,50   | 0,50    |
| 9  | Ghi chú điểm tọa độ cũ           | Bộ    | 0,50                                            | 0,50   | 0,50   | 0,50   | 0,50    |
| 10 | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ    | 4,00                                            | 4,00   | 4,00   | 4,00   | 4,00    |
| 11 | Giấy A4                          | Ram   | 3,00                                            | 6,00   | 9,00   | 16,00  | 16,00   |
| 12 | Mực in laser                     | Hộp   | 0,60                                            | 1,20   | 1,80   | 3,20   | 3,20    |
| 13 | Sổ mục kê                        | Quyển | 0,14                                            | 0,15   | 0,40   | 0,10   | 0,10    |
| 14 | Sổ ghi chép                      | Quyển | 0,07                                            | 0,09   | 0,20   | 0,70   | 0,70    |
| 15 | Số liệu tọa độ điểm cũ           | Bộ    | 0,50                                            | 0,50   | 0,50   | 0,50   | 0,50    |
| 16 | Số liệu độ cao điểm cũ           | Bộ    | 0,50                                            | 0,50   | 0,50   | 0,50   | 0,50    |
| 17 | Mực in phun (4 hộp 4 màu)        | Hộp   | 0,04                                            | 0,04   | 0,04   | 0,04   | 0,04    |

### Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 25.

(2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 25.

(3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25.

(4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 25.

**b) Lấy xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm.**

Mức tính bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 25.

**c) Biên tập và in bản đồ theo đơn vị hành chính**

**Bảng 26**

| TT | Danh mục                    | ĐVT  | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |         |
|----|-----------------------------|------|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                             |      | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Bản đồ địa hình             | Tờ   | 0,01                                            | 0,01   | 0,02   | 0,05   | 0,06    |
| 2  | Bản đồ ĐGHG 364/CT          | Tờ   | 0,01                                            | 0,01   | 0,05   | 0,20   | 0,25    |
| 3  | Bảng dính loại vừa          | Cuộn | 0,05                                            | 0,10   | 0,15   | 0,20   | 0,25    |
| 4  | Biên bản bàn giao thành quả | Bộ   | 1,00                                            | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,10    |
| 5  | Giấy A4                     | Ram  | 0,002                                           | 0,004  | 0,01   | 0,01   | 0,01    |

|   |                                  |       |      |      |      |      |      |
|---|----------------------------------|-------|------|------|------|------|------|
| 6 | Đĩa CD                           | Đĩa   | 0,03 | 0,04 | 0,08 | 0,20 | 0,20 |
| 7 | Sổ ghi chép                      | Quyển | 0,01 | 0,01 | 0,03 | 0,05 | 0,05 |
| 8 | Mực in phun (4 hộp 4 màu)        | Hộp   | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| 9 | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ    | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 | 4,00 |

### III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

#### 1. Dụng cụ

#### 1.1. Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN2000

**Bảng 27**

| TT | Danh mục           | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |           |        |
|----|--------------------|-------|------------------|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|-----------|--------|
|    |                    |       |                  | Số hóa BĐĐC                                     |        |        |        | Chuyển hệ |        |
|    |                    |       |                  | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/2000    | 1/5000 |
| 1  | Bàn máy vi tính    | Cái   | 72               | 4,04                                            | 7,14   | 9,54   | 15,06  | 3,18      | 4,59   |
| 2  | Ghế xoay           | Cái   | 72               | 4,04                                            | 7,14   | 9,54   | 15,06  | 3,18      | 4,59   |
| 3  | Dép xốp            | Đôi   | 6                | 5,39                                            | 9,52   | 12,72  | 20,08  | 4,24      | 6,12   |
| 4  | Đồng hồ treo tường | Cái   | 36               | 1,68                                            | 2,97   | 3,97   | 6,27   | 1,32      | 1,91   |
| 5  | Đèn neon 40W       | Bộ    | 30               | 4,04                                            | 7,14   | 9,54   | 15,06  | 3,18      | 4,59   |
| 6  | Giá để tài liệu    | Cái   | 60               | 0,07                                            | 0,12   | 0,16   | 0,25   | 0,05      | 0,08   |
| 7  | Ghế tựa            | Cái   | 60               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 8  | Ký hiệu bản đồ     | Quyển | 48               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 9  | Máy hút âm 2kW     | Cái   | 60               | 0,27                                            | 0,47   | 0,63   | 1,00   | 0,21      | 0,31   |
| 10 | Máy hút bụi 1,5kW  | Cái   | 60               | 0,03                                            | 0,06   | 0,08   | 0,13   | 0,03      | 0,04   |
| 11 | Ổn áp (chung) 10A  | Cái   | 60               | 1,01                                            | 1,79   | 2,39   | 3,77   | 0,80      | 1,15   |
| 12 | Quạt thông gió 40W | Cái   | 36               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 13 | Quạt trần 100W     | Cái   | 36               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 14 | Quy phạm           | Quyển | 48               | 1,35                                            | 2,38   | 3,18   | 5,02   | 1,06      | 1,53   |
| 15 | Tủ đựng tài liệu   | Cái   | 60               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 16 | Thước nhựa 1,2m    | Cái   | 24               | 1,35                                            | 2,38   | 3,18   | 5,02   | 1,06      | 1,53   |
| 17 | Xô nhựa 10 lít     | Cái   | 12               | 2,70                                            | 4,76   | 6,36   | 10,04  | 2,12      | 3,06   |
| 18 | Quy định số hóa    | Quyển | 48               | 0,67                                            | 1,19   | 1,59   | 2,51   | 0,53      | 0,77   |
| 19 | Lưu điện 600W      | Cái   | 60               | 2,70                                            | 4,76   | 6,36   | 10,04  | 2,12      | 3,06   |
| 20 | Đầu ghi CD 0,4kW   | Cái   | 72               | 0,01                                            | 0,01   | 0,01   | 0,01   | 0,01      | 0,01   |
| 21 | Máy in A4 0,5kW    | Cái   | 72               | 0,02                                            | 0,02   | 0,04   | 0,04   | 0,04      | 0,04   |
| 22 | Chuột máy tính     | Cái   | 4                | 4,04                                            | 7,14   | 9,54   | 15,06  | 3,18      | 4,59   |
| 23 | Điện               | kW    |                  | 5,80                                            | 10,20  | 13,60  | 21,50  | 5,80      | 8,36   |

#### Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

**Bảng 28**

| Khó khăn | Số hóa BĐĐC |        |        |        | Chuyển hệ |        |
|----------|-------------|--------|--------|--------|-----------|--------|
|          | 1/500       | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/2000    | 1/5000 |
| 1        | 0,76        | 0,76   | 0,76   | 0,76   | 0,80      | 0,90   |
| 2        | 0,87        | 0,87   | 0,87   | 0,87   | 0,90      | 1,00   |
| 3        | 1,00        | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00      | 1,00   |

|   |      |      |      |      |      |      |
|---|------|------|------|------|------|------|
| 4 | 1,15 | 1,15 | 1,15 | 1,15 | 1,10 | 1,10 |
| 5 | 1,32 | 1,32 | 1,32 |      | 1,30 |      |

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 23 và Bảng 24.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐĐC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.

## 1.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Không sử dụng dụng cụ

## 2. Thiết bị

### 2.1. Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số, sang hệ tọa độ VN2000

**Bảng 29**

| TT       | Danh mục            | ĐVT | C/suất<br>(kw/h) | Số<br>lượng | Định mức (Ca/mảnh) |       |       |       |       |       |
|----------|---------------------|-----|------------------|-------------|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|          |                     |     |                  |             | KK1                | KK2   | KK3   | KK4   | KK5   | KK6   |
| <b>1</b> | <b>Số hóa BĐĐC</b>  |     |                  |             |                    |       |       |       |       |       |
| 1.1      | Bản đồ tỷ lệ 1/500  |     |                  |             |                    |       |       |       |       |       |
|          | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 2,34               | 2,84  | 3,44  | 4,14  | 4,99  | 5,94  |
|          | Máy quét            | Cái | 2,50             | 1           | 0,24               | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  |
|          | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,16               | 0,19  | 0,23  | 0,28  | 0,33  | 0,40  |
|          | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,16               | 0,19  | 0,23  | 0,28  | 0,33  | 0,40  |
|          | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,18               | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  |
|          | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 2,34               | 2,84  | 3,44  | 4,14  | 4,99  | 5,94  |
|          | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,49               | 0,57  | 0,67  | 0,79  | 0,93  | 1,09  |
|          | Điện                | kW  |                  |             | 22,30              | 25,30 | 29,10 | 33,60 | 38,90 | 44,90 |
| 1.2      | Bản đồ tỷ lệ 1/000  |     |                  |             |                    |       |       |       |       |       |
|          | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 5,34               | 5,70  | 6,54  | 7,68  | 11,34 | 13,68 |
|          | Máy quét            | Cái | 2,50             | 1           | 0,24               | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  |
|          | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,36               | 0,38  | 0,44  | 0,51  | 0,76  | 0,91  |
|          | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,36               | 0,38  | 0,44  | 0,51  | 0,76  | 0,91  |
|          | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,18               | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  |
|          | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 5,34               | 5,70  | 6,54  | 7,68  | 11,34 | 13,68 |
|          | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,99               | 1,05  | 1,19  | 1,38  | 1,99  | 2,38  |
|          | Điện                | kW  |                  |             | 41,20              | 43,40 | 48,70 | 55,90 | 79,00 | 93,70 |
| 1.3      | Bản đồ tỷ lệ 1/2000 |     |                  |             |                    |       |       |       |       |       |
|          | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 6,45               | 8,06  | 10,80 | 12,60 | 15,75 | 19,68 |
|          | Máy quét            | Cái | 2,50             | 1           | 0,24               | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  | 0,24  |
|          | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,60               | 0,75  | 0,95  | 1,15  | 1,45  | 1,80  |
|          | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,60               | 0,75  | 0,95  | 1,15  | 1,45  | 1,80  |
|          | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,18               | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  | 0,18  |
|          | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 6,45               | 8,06  | 10,80 | 12,60 | 15,75 | 19,68 |
|          | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 1,61               | 2,02  | 2,70  | 3,15  | 3,94  | 4,92  |

| TT  | Danh mục            | ĐVT | C/suất<br>(kw/h) | Số<br>lượng | Định mức (Ca/mảnh) |        |        |        |        |        |
|-----|---------------------|-----|------------------|-------------|--------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |                     |     |                  |             | KK1                | KK2    | KK3    | KK4    | KK5    | KK6    |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 55,77              | 69,19  | 91,28  | 105,73 | 130,85 | 161,98 |
| 1.4 | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
|     | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 11,52              | 15,36  | 18,43  | 22,12  |        |        |
|     | Máy quét            | Cái | 2,50             | 1           | 0,24               | 0,24   | 0,24   | 0,24   |        |        |
|     | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,96               | 1,15   | 1,38   | 1,66   |        |        |
|     | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,96               | 1,15   | 1,38   | 1,66   |        |        |
|     | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,18               | 0,18   | 0,18   | 0,18   |        |        |
|     | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 11,52              | 15,36  | 18,43  | 22,12  |        |        |
|     | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 2,88               | 3,84   | 4,61   | 5,53   |        |        |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 95,84              | 126,60 | 150,82 | 179,84 |        |        |
| 2   | <b>Chuyển hệ</b>    |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
| 2.1 | Bản đồ tỷ lệ 1/500  |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
|     | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 1,57               | 1,73   | 1,92   | 2,11   | 2,21   | 2,54   |
|     | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,10               | 0,12   | 0,13   | 0,14   | 0,15   | 0,16   |
|     | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,10               | 0,12   | 0,13   | 0,14   | 0,15   | 0,16   |
|     | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,15               | 0,15   | 0,15   | 0,15   | 0,15   | 0,15   |
|     | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 1,57               | 1,73   | 1,92   | 2,11   | 2,21   | 2,54   |
|     | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,31               | 0,35   | 0,38   | 0,42   | 0,44   | 0,51   |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 11,27              | 12,56  | 13,72  | 15,06  | 15,76  | 18,10  |
| 2.2 | Bản đồ tỷ lệ 1/1000 |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
|     | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 1,97               | 2,16   | 2,40   | 2,64   | 2,76   | 3,17   |
|     | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,13               | 0,14   | 0,16   | 0,18   | 0,19   | 0,20   |
|     | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,13               | 0,14   | 0,16   | 0,18   | 0,19   | 0,20   |
|     | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,19               | 0,19   | 0,19   | 0,19   | 0,19   | 0,19   |
|     | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 1,97               | 2,16   | 2,40   | 2,64   | 2,76   | 3,17   |
|     | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,34               | 0,37   | 0,41   | 0,45   | 0,48   | 0,55   |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 13,26              | 13,86  | 15,94  | 17,47  | 18,42  | 20,96  |
| 2.3 | Bản đồ tỷ lệ 1/2000 |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
|     | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 2,46               | 2,70   | 3,00   | 3,30   | 3,45   | 3,96   |
|     | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,16               | 0,18   | 0,20   | 0,22   | 0,24   | 0,27   |
|     | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,16               | 0,18   | 0,20   | 0,22   | 0,24   | 0,27   |
|     | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,24               | 0,24   | 0,24   | 0,24   | 0,24   | 0,24   |
|     | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 2,46               | 2,70   | 3,00   | 3,30   | 3,45   | 3,96   |
|     | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,42               | 0,46   | 0,51   | 0,56   | 0,60   | 0,68   |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 16,50              | 18,00  | 19,90  | 21,80  | 23,05  | 26,15  |
| 2.4 | Bản đồ tỷ lệ 1/5000 |     |                  |             |                    |        |        |        |        |        |
|     | Máy vi tính PC      | Cái | 0,35             | 1           | 3,69               | 3,99   | 4,29   | 4,59   |        |        |
|     | Thiết bị nối mạng   | Bộ  | 0,10             | 1           | 0,22               | 0,25   | 0,27   | 0,29   |        |        |
|     | Máy chủ Netserver   | Cái | 0,40             | 1           | 0,22               | 0,25   | 0,27   | 0,29   |        |        |
|     | Máy in phun A0      | Cái | 0,40             | 1           | 0,24               | 0,36   | 0,36   | 0,36   |        |        |
|     | Phần mềm số hóa     | Bản |                  | 1           | 3,30               | 3,69   | 3,99   | 4,29   |        |        |
|     | Điều hòa            | Cái | 2,20             | 1           | 0,56               | 0,65   | 0,70   | 0,75   |        |        |
|     | Điện                | kW  |                  |             | 22,90              | 26,00  | 27,90  | 29,80  |        |        |

**Ghi chú:**

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

## 2.2. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển

Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.

## 3. Vật liệu

**Bảng 30**

| TT | Danh mục                         | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh) |        |        |        |                  |        |
|----|----------------------------------|-------|----------------------------------------------|--------|--------|--------|------------------|--------|
|    |                                  |       | Số hóa                                       |        |        |        | Chuyển hệ tọa độ |        |
|    |                                  |       | 1/500                                        | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/2000           | 1/5000 |
| 1  | Sổ ghi chép công tác             | Quyển | 1,00                                         | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 0,04             | 0,07   |
| 2  | Băng dính phim                   | Cuộn  | 0,02                                         | 0,02   | 0,02   | 0,02   | 0,02             | 0,02   |
| 3  | Giấy đóng gói thành quả          | Tờ    | 3,00                                         | 3,00   | 3,00   | 3,00   | 3,00             | 3,00   |
| 4  | Giấy vẽ sơ đồ khu đo             | Tờ    | 1,00                                         | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00             | 1,00   |
| 5  | Giấy A4                          | Ram   | 0,02                                         | 0,02   | 0,04   | 0,04   | 0,04             | 0,04   |
| 6  | Giấy A0 loại 100g/m <sup>2</sup> | Tờ    | 4,00                                         | 4,00   | 4,00   | 4,00   | 3,00             | 3,00   |
| 7  | Mực in laser                     | Hộp   | 0,004                                        | 0,004  | 0,008  | 0,008  | 0,008            | 0,008  |
| 8  | Đĩa CD (cơ số 2)                 | Cái   | 0,05                                         | 0,05   | 0,05   | 0,05   | 0,05             | 0,05   |
| 9  | Thuốc tẩy rửa                    | Lít   | 0,001                                        | 0,001  | 0,002  | 0,003  | 0,002            | 0,003  |
| 10 | Mực in phun (4 màu)              | Hộp   | 0,04                                         | 0,04   | 0,04   | 0,04   | 0,03             | 0,03   |
| 11 | Khăn mặt                         | Cái   | 0,05                                         | 0,05   | 0,07   | 0,10   | 0,05             | 0,10   |
| 12 | Khăn lau máy                     | Cái   | 0,01                                         | 0,01   | 0,02   | 0,03   | 0,01             | 0,03   |
| 13 | Bản đồ gốc                       | Tờ    | 1,00                                         | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00             | 1,00   |
| 14 | Cồn công nghiệp                  | Lít   | 0,01                                         | 0,01   | 0,02   | 0,02   | 0,01             | 0,01   |
| 15 | Bóng đèn máy quét                | Cái   | 0,0001                                       | 0,0001 | 0,0001 | 0,0001 | 0,0001           | 0,0001 |
| 16 | Sổ giao ca                       | Quyển | 0,05                                         | 0,05   | 0,07   | 0,1    | 0,01             | 0,02   |

### Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 27 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 6 và Bảng 7.

## IV. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

### 1. Ngoại nghiệp

#### 1.1. Đối soát thực địa

##### a) Dụng cụ

**Bảng 31**

| TT | Danh mục    | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|-------------|-----|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |             |     |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Áo rét BHLĐ | Cái | 18               | 6.72                                 | 10.08  | 15.12  | 30.24  | 45.36   |
| 2  | Áo mưa bạt  | Cái | 18               | 6.72                                 | 10.08  | 15.12  | 30.24  | 45.36   |
| 3  | Balô        | Cái | 18               | 17.88                                | 26.81  | 40.22  | 80.44  | 120.66  |

| TT | Danh mục         | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh) |        |        |        |         |
|----|------------------|-----|------------------|--------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                  |     |                  | 1/500                                | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 4  | Giày             | Đôi | 12               | 17.88                                | 26.81  | 40.22  | 80.44  | 120.66  |
| 5  | Mũ cứng          | Cái | 12               | 17.88                                | 26.81  | 40.22  | 80.44  | 120.66  |
| 6  | Quần áo BHLĐ     | Bộ  | 9                | 17.88                                | 26.81  | 40.22  | 80.44  | 120.66  |
| 7  | Bi đông nhựa     | cái | 12               | 17.88                                | 26.81  | 40.22  | 80.44  | 120.66  |
| 8  | Ổng đựng bản đồ  | Cái | 24               | 6.72                                 | 10.08  | 15.12  | 30.24  | 45.36   |
| 9  | Thước vải 50m    | Cái | 4                | 6.72                                 | 10.08  | 15.12  | 30.24  | 45.36   |
| 10 | Máy tính cầm tay | Cái | 24               | 6.72                                 | 10.08  | 15.12  | 30.24  | 45.36   |

**Ghi chú:**

Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 32:

**Bảng 32**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,60   | 0,60   | 0,60   | 0,60    |
| 2  | 0,75  | 0,75   | 0,75   | 0,75   | 0,75    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,35  | 1,35   | 1,35   | 1,10   | 1,10    |
| 5  | 1,75  | 1,75   | 1,75   |        |         |

**b) Thiết bị**

Không sử dụng thiết bị.

**c) Vật liệu****Bảng 33**

| TT | Danh mục          | ĐVT | Định mức (tính cho 1 mảnh) |
|----|-------------------|-----|----------------------------|
| 1  | BĐDC              | Tờ  | 1,00                       |
| 2  | Bút chì màu       | Cái | 1,00                       |
| 3  | Giấy A4           | Ram | 0,10                       |
| 4  | Giấy can          | Mét | 1,00                       |
| 5  | Tẩy chì           | Cái | 5,00                       |
| 6  | Kẹp giấy loại nhỏ | Cái | 10,00                      |

**Ghi chú:**

Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

**1.2. Lưới đo vẽ****a) Dụng cụ****Bảng 34**

| TT | Danh mục     | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------|-----|------------------|------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |              |     |                  | 1/500                                    | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Áo rét BHLĐ  | Cái | 18               | 2,64                                     | 0,72   | 0,62   | 1,49   | 2,98    |
| 2  | Áo mưa bạt   | Cái | 18               | 2,64                                     | 0,72   | 0,62   | 1,49   | 2,98    |
| 3  | Balô         | Cái | 18               | 7,04                                     | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |
| 4  | Găng tay bạt | Đôi | 6                | 7,04                                     | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |
| 5  | Giày cao cổ  | Đôi | 12               | 7,04                                     | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |

| TT | Danh mục           | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------------|-------|------------------|---------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                    |       |                  | 1/500                                       | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 6  | Mũ cứng            | Cái   | 12               | 7,04                                        | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |
| 7  | Quần áo BHLĐ       | Bộ    | 9                | 7,04                                        | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |
| 8  | Bi đông nhựa       | Cái   | 12               | 7,04                                        | 1,92   | 1,66   | 3,97   | 7,94    |
| 9  | Búa đóng cọc       | Cái   | 36               | 0,03                                        | 0,01   | 0,01   | 0,02   | 0,04    |
| 10 | Bút kẻ thẳng       | Cái   | 24               | 4,40                                        | 1,20   | 1,04   | 2,48   | 4,96    |
| 11 | Hòm sắt tài liệu   | Cái   | 48               | 11,00                                       | 3,00   | 2,60   | 6,20   | 12,40   |
| 12 | Ổng đựng bản đồ    | Cái   | 24               | 2,20                                        | 0,60   | 0,52   | 1,24   | 2,48    |
| 13 | Nilon gói tài liệu | Tầm   | 9                | 0,44                                        | 0,12   | 0,10   | 0,25   | 0,50    |
| 14 | Túi đựng tài liệu  | Cái   | 12               | 11,00                                       | 3,00   | 2,60   | 6,20   | 12,40   |
| 15 | Thước thép cuộn 2m | Cái   | 6                | 1,10                                        | 0,30   | 0,26   | 0,62   | 1,24    |
| 16 | Ký hiệu bản đồ     | Quyển | 48               | 2,93                                        | 0,80   | 0,69   | 1,65   | 3,30    |
| 17 | Quy phạm           | Quyển | 48               | 3,30                                        | 0,90   | 0,78   | 1,86   | 3,72    |
| 18 | Kẹp sắt            | Cái   | 6                | 11,00                                       | 3,00   | 2,60   | 6,20   | 12,40   |
| 19 | Máy tính tay       | Cái   | 24               | 0,44                                        | 0,12   | 0,10   | 0,25   | 0,50    |
| 20 | Nilon che máy 5m   | Tầm   | 9                | 2,20                                        | 0,60   | 0,52   | 1,24   | 2,48    |
| 21 | Ô che máy          | Cái   | 24               | 11,00                                       | 3,00   | 2,60   | 6,20   | 12,40   |

**Ghi chú:**

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 35:

**Bảng 35**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,60   | 0,60   | 0,60   | 0,60    |
| 2  | 0,75  | 0,75   | 0,75   | 0,75   | 0,75    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,35  | 1,35   | 1,35   | 1,10   | 1,10    |
| 5  | 1,75  | 1,75   | 1,75   |        |         |

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 34 và Bảng 35 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

**b) Thiết bị****Bảng 36**

| TT | Danh mục            | ĐVT | Số lượng | C/suất (kw/h) | Định mức (Ca/100 thửa) |      |      |      |      |
|----|---------------------|-----|----------|---------------|------------------------|------|------|------|------|
|    |                     |     |          |               | KK1                    | KK2  | KK3  | KK4  | KK5  |
| 1  | Bản đồ tỷ lệ 1/500  |     |          |               |                        |      |      |      |      |
|    | Máy toàn đạc        | Bộ  | 1        |               | 0,79                   | 0,99 | 1,32 | 1,78 | 2,24 |
|    | Sổ điện tử          | Sổ  |          |               | 0,79                   | 0,99 | 1,32 | 1,78 | 2,24 |
|    | Vi tính xách tay    | Cái | 1        | 0,35          | 0,07                   | 0,08 | 0,11 | 0,15 | 0,19 |
|    | Điện                | Kw  |          |               | 0,20                   | 0,24 | 0,32 | 0,44 | 0,56 |
| 2  | Bản đồ tỷ lệ 1/1000 |     |          |               |                        |      |      |      |      |

| TT | Danh mục             | ĐVT | Số lượng | C/suất<br>(kw/h) | Định mức (Ca/100 thửa) |      |      |      |      |
|----|----------------------|-----|----------|------------------|------------------------|------|------|------|------|
|    |                      |     |          |                  | KK1                    | KK2  | KK3  | KK4  | KK5  |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |                  | 0,22                   | 0,27 | 0,36 | 0,49 | 0,62 |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  |          |                  | 0,22                   | 0,27 | 0,36 | 0,49 | 0,62 |
|    | Vi tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35             | 0,02                   | 0,02 | 0,03 | 0,04 | 0,05 |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 0,06                   | 0,06 | 0,09 | 0,12 | 0,15 |
| 3  | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |          |                  |                        |      |      |      |      |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |                  | 0,19                   | 0,25 | 0,31 | 0,39 | 0,55 |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  |          |                  | 0,19                   | 0,25 | 0,31 | 0,39 | 0,55 |
|    | Vi tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35             | 0,02                   | 0,02 | 0,03 | 0,03 | 0,04 |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 0,06                   | 0,08 | 0,09 | 0,10 | 0,12 |
| 4  | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 |     |          |                  |                        |      |      |      |      |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |                  | 0,49                   | 0,56 | 0,74 | 0,82 |      |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  |          |                  | 0,49                   | 0,56 | 0,74 | 0,82 |      |
|    | Vi tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35             | 0,04                   | 0,05 | 0,06 | 0,07 |      |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 0,12                   | 0,15 | 0,18 | 0,21 |      |
| 5  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |          |                  |                        |      |      |      |      |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |                  | 0,74                   | 0,84 | 1,11 | 1,23 |      |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  |          |                  | 0,74                   | 0,84 | 1,11 | 1,23 |      |
|    | Vi tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35             | 0,06                   | 0,08 | 0,09 | 0,11 |      |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 0,16                   | 0,20 | 0,23 | 0,27 |      |

### Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 36 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

### c) Vật liệu

Tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 40.

## 1.3. Đo vẽ chi tiết

### a) Dụng cụ

**Bảng 37**

| TT | Danh mục     | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------|-----|---------------------|---------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |              |     |                     | 1/500                                       | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Áo rét BHLĐ  | Cái | 18                  | 33,36                                       | 13,45  | 13,96  | 22,06  | 44,12   |
| 2  | Áo mưa bạt   | Cái | 18                  | 33,36                                       | 13,45  | 13,96  | 22,06  | 44,12   |
| 3  | Balô         | Cái | 18                  | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |
| 4  | Giày cao cổ  | Đôi | 12                  | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |
| 5  | Mũ cứng      | Cái | 12                  | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |
| 6  | Quần áo BHLĐ | Bộ  | 9                   | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |
| 7  | Tất sợi      | Đôi | 6                   | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |
| 8  | Bỉ đông nhựa | Cái | 12                  | 88,96                                       | 35,86  | 37,23  | 58,82  | 117,64  |

| TT | Danh mục           | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------------|-------|------------------|---------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                    |       |                  | 1/500                                       | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 9  | Bút kẻ thẳng       | Cái   | 24               | 5,56                                        | 2,24   | 2,32   | 3,08   | 6,16    |
| 10 | Hòm sắt tài liệu   | Cái   | 48               | 16,68                                       | 6,72   | 6,98   | 9,23   | 18,46   |
| 11 | Ổng đựng bản đồ    | Cái   | 24               | 16,68                                       | 6,72   | 6,98   | 9,23   | 18,46   |
| 12 | Nilon gói tài liệu | Tầm   | 9                | 2,78                                        | 1,12   | 1,16   | 1,54   | 3,08    |
| 13 | Túi đựng tài liệu  | Cái   | 12               | 16,68                                       | 6,72   | 6,98   | 9,23   | 18,46   |
| 14 | Thước nhựa 60cm    | Cái   | 24               | 2,78                                        | 1,12   | 1,16   | 1,54   | 3,08    |
| 15 | Thước vải 50m      | Cái   | 4                | 5,56                                        | 2,24   | 2,32   | 3,08   | 6,16    |
| 16 | Thước thép 30m     | Cái   | 2                | 2,78                                        | 1,12   | 1,16   | 1,54   | 3,08    |
| 17 | Thước thép 2m      | Cái   | 6                | 1,39                                        | 0,57   | 0,58   | 0,77   | 1,54    |
| 18 | Ký hiệu bản đồ     | Quyển | 48               | 2,78                                        | 1,12   | 1,16   | 1,54   | 3,08    |
| 19 | Quy phạm           | Quyển | 48               | 2,78                                        | 1,12   | 1,16   | 1,54   | 3,08    |
| 20 | Kẹp sắt            | Cái   | 6                | 16,68                                       | 6,72   | 6,98   | 9,23   | 18,46   |
| 21 | Máy tính cầm tay   | Cái   | 24               | 0,28                                        | 0,11   | 0,12   | 0,15   | 0,30    |

**Ghi chú:**

(1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 38:

**Bảng 38**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,60   | 0,60   | 0,60   | 0,60    |
| 2  | 0,75  | 0,75   | 0,75   | 0,75   | 0,75    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,35  | 1,35   | 1,35   | 1,10   | 1,10    |
| 5  | 1,75  | 1,75   | 1,75   |        |         |

(2) Mức tại Bảng 37 và Bảng 38 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

**b) Thiết bị****Bảng 39**

| TT | Danh mục            | ĐVT | Số lượng | C/suất (kW/h) | Định mức (Ca/100 thửa) |       |       |       |       |
|----|---------------------|-----|----------|---------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    |                     |     |          |               | KK1                    | KK2   | KK3   | KK4   | KK5   |
| 1  | Bản đồ tỷ lệ 1/500  |     |          |               |                        |       |       |       |       |
|    | Máy toàn đạc        | Bộ  | 1        |               | 10,01                  | 12,51 | 16,68 | 22,52 | 28,36 |
|    | Vì tính xách tay    | Cái | 1        | 0,35          | 10,01                  | 12,51 | 16,68 | 22,52 | 28,36 |
|    | Sổ điện tử          | Sổ  | 1        |               | 0,83                   | 1,04  | 1,39  | 1,88  | 2,36  |
|    | Điện                | Kw  |          |               | 2,50                   | 3,10  | 4,10  | 5,50  | 6,90  |
| 2  | Bản đồ tỷ lệ 1/1000 |     |          |               |                        |       |       |       |       |
|    | Máy toàn đạc        | Bộ  | 1        |               | 4,04                   | 5,05  | 6,72  | 9,09  | 11,77 |
|    | Vì tính xách tay    | Cái | 1        | 0,35          | 4,04                   | 5,05  | 6,72  | 9,09  | 11,77 |
|    | Sổ điện tử          | Sổ  | 1        |               | 0,34                   | 0,42  | 0,57  | 0,76  | 0,99  |

| TT | Danh mục             | ĐVT | Số lượng | C/suất (kW/h) | Định mức (Ca/100 thửa) |       |       |       |       |
|----|----------------------|-----|----------|---------------|------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    |                      |     |          |               | KK1                    | KK2   | KK3   | KK4   | KK5   |
|    | Điện                 | Kw  |          |               | 0,95                   | 1,22  | 1,62  | 2,16  | 2,84  |
| 3  | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |          |               |                        |       |       |       |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |               | 4,19                   | 5,59  | 6,98  | 8,73  | 12,22 |
|    | Vì tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35          | 4,19                   | 5,59  | 6,98  | 8,73  | 12,22 |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  | 1        |               | 0,35                   | 0,47  | 0,58  | 0,73  |       |
|    | Điện                 | Kw  |          |               | 1,08                   | 1,35  | 1,76  | 2,16  |       |
| 4  | Bản đồ tỷ lệ 1/5000  |     |          |               |                        |       |       |       |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |               | 6,00                   | 6,92  | 9,23  | 10,16 |       |
|    | Vì tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35          | 6,00                   | 6,92  | 9,23  | 10,16 |       |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  | 1        |               | 0,50                   | 0,58  | 0,77  | 0,85  |       |
|    | Điện                 | Kw  |          |               | 1,50                   | 1,70  | 2,30  | 2,50  |       |
| 5  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |          |               |                        |       |       |       |       |
|    | Máy toàn đạc         | Bộ  | 1        |               | 9,00                   | 10,38 | 13,85 | 15,24 |       |
|    | Vì tính xách tay     | Cái | 1        | 0,35          | 9,00                   | 10,38 | 13,85 | 15,24 |       |
|    | Sổ điện tử           | Sổ  | 1        |               | 0,75                   | 0,87  | 1,16  | 1,28  |       |
|    | Điện                 | Kw  |          |               | 1,95                   | 2,21  | 2,99  | 3,25  |       |

### Ghi chú:

Mức tại Bảng 39 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

### c) Vật liệu

***Bảng 40***

| TT | Danh mục                                               | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                                                        |       | 1/500                                             | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | BĐĐC                                                   | Tờ    | 0,02                                              | 0,02   | 0,02   | 0,04   | 0,10    |
| 2  | Bản đồ ĐGH                                             | Tờ    | 0,02                                              | 0,02   | 0,02   | 0,04   | 0,10    |
| 3  | Bảng tổng hợp thành quả                                | Tờ    | 0,68                                              | 0,33   | 0,20   | 0,11   | 0,28    |
| 4  | Bảng định loại vừa                                     | Cuộn  | 0,09                                              | 0,07   | 0,05   | 0,04   | 0,10    |
| 5  | Bìa đóng sổ                                            | Cái   | 0,51                                              | 0,25   | 0,15   | 0,08   | 0,20    |
| 6  | Biên bản bàn giao thành quả                            | Bộ    | 0,06                                              | 0,04   | 0,35   | 0,24   | 0,60    |
| 7  | Đĩa CD                                                 | Đĩa   | 0,02                                              | 0,02   | 0,02   | 0,04   | 0,10    |
| 8  | Giấy A4                                                | Ram   | 1,36                                              | 1,33   | 0,05   | 0,06   | 0,15    |
| 9  | Mực màu                                                | Tuýp  | 0,02                                              | 0,02   | 0,02   | 0,04   | 0,10    |
| 10 | Sổ đo các loại                                         | Quyển | 1,02                                              | 0,50   | 0,50   | 0,33   | 0,83    |
| 11 | Sổ ghi chép                                            | Quyển | 0,02                                              | 0,02   | 0,02   | 0,04   | 0,10    |
| 12 | Cọc gỗ 4 x 30 cm, định 3cm                             | Cái   | 10                                                | 10     | 8      | 10     | 25,00   |
| 13 | Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất | Bộ    | 0,54                                              | 0,33   | 0,40   | 0,67   | 1,68    |

### Ghi chú:

Mức tại Bảng 40 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số

thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

## 2. Nội nghiệp

### 2.1. Số hóa BĐDC

Áp dụng theo mức Số hóa BĐDC quy định tại Mục III, Chương I, Phần III.

### 2.2. Lập bản vẽ BĐDC

#### a) Dụng cụ

**Bảng 41**

| TT | Danh mục          | ĐVT   | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|----|-------------------|-------|------------------|---------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                   |       |                  | 1/500                                       | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Balô              | Cái   | 18               | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 2  | Giày cao cổ       | Đôi   | 12               | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 3  | Mũ cứng           | Cái   | 12               | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 4  | Quần áo BHLĐ      | Bộ    | 9                | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 5  | Tất sợi           | Đôi   | 6                | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 6  | Bỉ đông nhựa      | Cái   | 12               | 6,74                                        | 3,87   | 4,18   | 5,86   | 11,72   |
| 7  | Hòm sắt tài liệu  | Cái   | 48               | 3,43                                        | 2,35   | 2,47   | 3,10   | 6,20    |
| 8  | Ổng đựng tài liệu | Cái   | 24               | 3,43                                        | 2,35   | 2,47   | 3,10   | 6,20    |
| 9  | Túi đựng tài liệu | Cái   | 12               | 3,43                                        | 2,35   | 2,47   | 3,10   | 6,20    |
| 10 | Thước nhựa 60cm   | Cái   | 24               | 0,57                                        | 0,39   | 0,41   | 0,52   | 1,04    |
| 11 | Ký hiệu bản đồ    | Quyển | 48               | 0,57                                        | 0,39   | 0,41   | 0,52   | 1,04    |
| 12 | Quy phạm          | Quyển | 48               | 0,57                                        | 0,39   | 0,41   | 0,52   | 1,04    |
| 13 | Máy tính cầm tay  | Cái   | 24               | 0,06                                        | 0,04   | 0,04   | 0,05   | 0,10    |
| 14 | Máy ôn áp chung   | Cái   | 60               | 1,14                                        | 0,78   | 0,82   | 1,03   | 2,06    |
| 15 | Lưu điện          | Cái   | 60               | 4,57                                        | 3,14   | 3,29   | 4,13   | 8,26    |
| 16 | Chuột máy tính    | Cái   | 4                | 3,43                                        | 2,35   | 2,47   | 3,10   | 6,20    |
| 17 | USB flash         | Cái   | 24               | 0,01                                        | 0,01   | 0,01   | 0,01   | 0,02    |
| 18 | Đầu ghi CD 0,4kW  | Cái   | 72               | 0,006                                       | 0,004  | 0,004  | 0,005  | 0,01    |
| 19 | Đèn neon 0,04kW   | Bộ    | 30               | 1,14                                        | 0,78   | 0,82   | 1,03   | 2,06    |
| 20 | Điện              | kW    |                  | 0,03                                        | 0,02   | 0,02   | 0,02   | 0,04    |

#### Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 41 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 42:

**Bảng 42**

| KK | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | 0,60  | 0,60   | 0,60   | 0,60   | 0,60    |
| 2  | 0,75  | 0,75   | 0,75   | 0,75   | 0,75    |
| 3  | 1,00  | 1,00   | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4  | 1,35  | 1,35   | 1,35   | 1,10   | 1,10    |
| 5  | 1,75  | 1,75   | 1,75   |        |         |

(2) Mức tại Bảng 41 và Bảng 42 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

### b) Thiết bị

**Bảng 43**

| TT | Danh mục             | ĐVT | C/suất (kW/h) | Số lượng | Định mức (Ca/100 thửa) |       |       |       |       |
|----|----------------------|-----|---------------|----------|------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    |                      |     |               |          | KK1                    | KK2   | KK3   | KK4   | KK5   |
| 1  | Bản đồ tỷ lệ 1/500   |     |               |          |                        |       |       |       |       |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35          | 1        | 2,78                   | 3,02  | 3,43  | 4,00  | 4,57  |
|    | Máy in laser 0,5 kW  | Cái |               |          | 0,004                  | 0,005 | 0,006 | 0,007 | 0,008 |
|    | Điều hòa             | Cái | 2,20          | 1        | 0,74                   | 0,80  | 0,91  | 1,07  | 1,22  |
|    | Điện                 | Kw  |               |          | 21,92                  | 23,72 | 27,02 | 31,43 | 35,93 |
| 2  | Bản đồ tỷ lệ 1/1000  |     |               |          |                        |       |       |       |       |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35          | 1        | 2,13                   | 2,21  | 2,35  | 2,54  | 2,77  |
|    | Máy in laser 0,5 kW  | Cái |               |          | 0,002                  | 0,003 | 0,004 | 0,005 | 0,006 |
|    | Điều hòa             | Cái | 2,20          | 1        | 0,57                   | 0,59  | 0,63  | 0,68  | 0,74  |
|    | Điện                 | Kw  |               |          | 16,81                  | 17,41 | 18,52 | 20,02 | 21,83 |
| 3  | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |               |          |                        |       |       |       |       |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35          | 1        | 2,20                   | 2,33  | 2,47  | 2,63  | 2,96  |
|    | Máy in laser 0,5 kW  | Cái |               |          | 0,002                  | 0,003 | 0,004 | 0,005 | 0,006 |
|    | Điều hòa             | Cái | 2,20          | 1        | 0,59                   | 0,62  | 0,66  | 0,70  | 0,79  |
|    | Điện                 | Kw  |               |          | 17,31                  | 18,41 | 19,41 | 20,72 | 21,93 |
| 4  | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 |     |               |          |                        |       |       |       |       |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35          | 1        | 2,64                   | 2,77  | 3,10  | 3,23  |       |
|    | Máy in laser 0,5 kW  | Cái |               |          | 0,003                  | 0,004 | 0,005 | 0,005 |       |
|    | Điều hòa             | Cái | 2,20          | 1        | 0,70                   | 0,74  | 0,83  | 0,86  |       |
|    | Điện                 | Kw  |               |          | 20,81                  | 21,82 | 24,42 | 25,42 |       |
| 5  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |               |          |                        |       |       |       |       |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 0,35          | 1        | 3,96                   | 4,16  | 4,65  | 4,85  |       |
|    | Máy in laser 0,5 kW  | Cái |               |          | 0,006                  | 0,008 | 0,010 | 0,013 |       |
|    | Điều hòa             | Cái | 2,20          | 1        | 1,05                   | 1,11  | 1,25  | 1,29  |       |
|    | Điện                 | Kw  |               |          | 31,22                  | 32,77 | 36,64 | 38,14 |       |

### Ghi chú:

Mức tại Bảng 43 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

### c) Vật liệu

**Bảng 44**

| TT | Danh mục                                   | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 100 thửa) |        |        |        |         |
|----|--------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                                            |       | 1/500                                             | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Bản đồ địa hình                            | Tờ    | 0,01                                              | 0,01   | 0,01   | 0,02   | 0,02    |
| 2  | Bản đồ ĐGHC                                | Tờ    | 0,01                                              | 0,01   | 0,01   | 0,02   | 0,02    |
| 3  | Bảng tổng hợp thành quả                    | Tờ    | 3,00                                              | 3,00   | 3,00   | 3,00   | 3,00    |
| 4  | Bảng tính toán                             | Tờ    | 3,00                                              | 3,00   | 3,00   | 3,00   | 3,00    |
| 5  | Bảng dính loại vừa                         | Cuộn  | 0,15                                              | 0,15   | 0,15   | 0,15   | 0,15    |
| 6  | Bìa đóng sổ                                | Cái   | 2,00                                              | 2,00   | 2,00   | 2,00   | 2,00    |
| 7  | Biên bản bàn giao                          | Tờ    | 4,00                                              | 4,00   | 4,00   | 4,00   | 4,00    |
| 8  | Giấy A4                                    | Ram   | 1,50                                              | 1,50   | 1,50   | 1,50   | 1,50    |
| 9  | Mực in laser                               | Hộp   | 0,30                                              | 0,30   | 0,30   | 0,30   | 0,30    |
| 10 | Giấy gói hàng                              | Tờ    | 2,00                                              | 2,00   | 2,00   | 2,00   | 2,00    |
| 11 | Sổ ghi chép                                | Quyển | 0,10                                              | 0,10   | 0,10   | 0,10   | 0,10    |
| 12 | Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất | Bộ    | 0,20                                              | 0,20   | 0,20   | 0,20   | 0,20    |

### Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 44 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

### 2.3. Bổ sung Sổ mục kê

#### a) Dụng cụ

**Bảng 45**

| STT | Danh mục           | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa) |        |        |        |         |
|-----|--------------------|-----|---------------------|------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|     |                    |     |                     | 1/500                                    | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Dép xốp            | Đôi | 6                   | 2,08                                     | 2,08   | 2,08   | 2,08   | 2,08    |
| 2   | Bàn làm việc       | Cái | 60                  | 1,04                                     | 1,04   | 1,04   | 1,04   | 1,04    |
| 3   | Ghế tựa            | Cái | 60                  | 1,04                                     | 1,04   | 1,04   | 1,04   | 1,04    |
| 4   | Giá để tài liệu    | Cái | 60                  | 0,78                                     | 0,78   | 0,78   | 0,78   | 0,78    |
| 5   | Tủ đựng tài liệu   | Cái | 60                  | 0,78                                     | 0,78   | 0,78   | 0,78   | 0,78    |
| 6   | Đèn neon 40W       | Bộ  | 30                  | 2,08                                     | 2,08   | 2,08   | 2,08   | 2,08    |
| 7   | Ổn áp (chung) 10A  | Cái | 60                  | 1,56                                     | 1,56   | 1,56   | 1,56   | 1,56    |
| 8   | Đồng hồ treo tường | Cái | 36                  | 0,52                                     | 0,52   | 0,52   | 0,52   | 0,52    |
| 9   | Quạt thông gió 40W | Cái | 36                  | 0,26                                     | 0,26   | 0,26   | 0,26   | 0,26    |
| 10  | Quạt trần 100W     | Cái | 36                  | 0,26                                     | 0,26   | 0,26   | 0,26   | 0,26    |
| 11  | Đèn bàn 100W       | Bộ  | 12                  | 2,08                                     | 2,08   | 2,08   | 2,08   | 2,08    |
| 12  | Điện               | kW  |                     | 2,90                                     | 2,90   | 2,90   | 2,90   | 2,90    |

### Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 45 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15%

số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

#### b) Thiết bị

**Bảng 46**

| TT | Danh mục       | ĐVT | Số lượng | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/100 thửa) |
|----|----------------|-----|----------|------------------|------------------------|
| 1  | Máy vi tính PC | Cái | 1        | 0,35             | 1,56                   |
| 2  | Điều hòa       | Cái | 1        | 2,20             | 0,42                   |
| 3  | Điện           | Kw  |          |                  | 12,30                  |

#### Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau; (2) Mức tại Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

#### c) Vật liệu

**Bảng 47**

| TT | Danh mục                                        | ĐVT   | Định mức (tính cho 100 thửa) |
|----|-------------------------------------------------|-------|------------------------------|
| 1  | Bảng tổng hợp thành quả                         | Tờ    | 3,00                         |
| 2  | Bìa đóng sổ                                     | cái   | 2,00                         |
| 3  | Biên bản bàn giao thành quả                     | Tờ    | 4,00                         |
| 4  | Giấy A4                                         | Ram   | 0,30                         |
| 5  | Mực in laser                                    | Hộp   | 0,06                         |
| 6  | Sổ mục kê                                       | Quyển | 0,05                         |
| 7  | Sổ ghi chép                                     | Quyển | 0,01                         |
| 8  | Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất | Bộ    | 0,20                         |

#### Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau. (2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

### 2.4. Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

#### a) Dụng cụ

**Bảng 48**

| TT | Danh mục | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh) |
|----|----------|-----|------------------|--------------------------------------|
|----|----------|-----|------------------|--------------------------------------|

|    |                    |       |    | 1/500 | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
|----|--------------------|-------|----|-------|--------|--------|--------|---------|
| 1  | Đép xốp            | Đôi   | 6  | 1,97  | 2,54   | 3,53   | 4,76   | 9,52    |
| 2  | Bàn làm việc       | Cái   | 60 | 0,73  | 0,93   | 1,26   | 1,70   | 3,40    |
| 3  | Ghế tựa            | Cái   | 60 | 0,73  | 0,93   | 1,26   | 1,70   | 3,40    |
| 4  | Bàn vẽ kỹ thuật    | Cái   | 60 | 0,73  | 0,93   | 1,26   | 1,70   | 3,40    |
| 5  | Giá để tài liệu    | Cái   | 60 | 0,18  | 0,23   | 0,31   | 0,43   | 0,86    |
| 6  | Tủ đựng tài liệu   | Cái   | 60 | 0,18  | 0,23   | 0,31   | 0,43   | 0,86    |
| 7  | Đèn neon 40W       | Bộ    | 30 | 1,46  | 1,86   | 2,51   | 3,40   | 6,80    |
| 8  | Ôn áp (chung) 10A  | Cái   | 60 | 1,10  | 1,40   | 1,88   | 2,55   | 5,10    |
| 9  | Đồng hồ treo tường | Cái   | 36 | 0,37  | 0,47   | 0,63   | 0,85   | 1,70    |
| 10 | Quy phạm           | Quyển | 48 | 0,02  | 0,02   | 0,03   | 0,04   | 0,08    |
| 11 | Ký hiệu bản đồ     | Quyển | 48 | 0,02  | 0,02   | 0,03   | 0,04   | 0,08    |
| 12 | Quạt trần 100W     | Cái   | 36 | 0,18  | 0,23   | 0,31   | 0,43   | 0,86    |
| 13 | Điện               | kW    |    | 0,50  | 0,60   | 0,80   | 1,10   | 2,20    |

### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 48 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

### b) Thiết bị

**Bảng 49**

| TT | Danh mục             | ĐVT | Số lượng | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/mảnh) |
|----|----------------------|-----|----------|------------------|--------------------|
| 1  | Bản đồ tỷ lệ 1/500   |     |          |                  |                    |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 1        | 0,35             | 0,36               |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 1        | 0,40             | 0,05               |
|    | Điều hòa             | Cái | 1        | 2,20             | 0,10               |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 3,00               |
| 2  | Bản đồ tỷ lệ 1/1000  |     |          |                  |                    |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 1        | 0,35             | 0,41               |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 1        | 0,40             | 0,05               |
|    | Điều hòa             | Cái | 1        | 2,20             | 0,11               |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 3,40               |
| 3  | Bản đồ tỷ lệ 1/2000  |     |          |                  |                    |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 1        | 0,35             | 0,46               |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 1        | 0,40             | 0,05               |
|    | Điều hòa             | Cái | 1        | 2,20             | 0,12               |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 3,80               |
| 4  | Bản đồ tỷ lệ 1/5.000 |     |          |                  |                    |
|    | Máy vi tính PC       | Cái | 1        | 0,35             | 0,51               |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 1        | 0,40             | 0,05               |
|    | Điều hòa             | Cái | 1        | 2,20             | 0,14               |
|    | Điện                 | Kw  |          |                  | 4,20               |
| 5  | Bản đồ tỷ lệ 1/10000 |     |          |                  |                    |

| TT | Danh mục       | ĐVT | Số lượng | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/mảnh) |
|----|----------------|-----|----------|---------------------|-----------------------|
|    | Máy vi tính PC | Cái | 1        | 0,35                | 0,57                  |
|    | Máy in phun A0 | Cái | 1        | 0,40                | 0,10                  |
|    | Điều hòa       | Cái | 1        | 2,20                | 0,19                  |
|    | Điện           | Kw  |          |                     | 4,25                  |

**Ghi chú:**

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

**c) Vật liệu****Bảng 50**

| TT | Danh mục                                   | ĐVT   | Định mức theo tỷ lệ bản đồ<br>(tính cho 1 mảnh) |        |        |        |         |
|----|--------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------|--------|--------|--------|---------|
|    |                                            |       | 1/500                                           | 1/1000 | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1  | Biên bản bàn giao thành quả                | Tờ    | 4,00                                            | 4,00   | 4,00   | 4,00   | 4,00    |
| 2  | Đĩa CD                                     | Đĩa   | 0,02                                            | 0,02   | 0,02   | 0,02   | 0,02    |
| 3  | Giấy Kroký                                 | Tờ    | 2,00                                            | 2,00   | 2,00   | 2,00   | 2,00    |
| 4  | Giấy A4                                    | Ram   | 0,30                                            | 0,25   | 0,20   | 0,15   | 0,15    |
| 5  | Mực in laser                               | Hộp   | 0,06                                            | 0,05   | 0,04   | 0,03   | 0,03    |
| 6  | Giấy gói hàng                              | Tờ    | 2,00                                            | 2,00   | 2,00   | 2,00   | 2,00    |
| 7  | Sổ ghi chép                                | Quyển | 0,10                                            | 0,10   | 0,10   | 0,10   | 0,10    |
| 8  | Mực in plotter 4 màu                       | Hộp   | 0,01                                            | 0,003  | 0,002  | 0,001  | 0,001   |
| 9  | Bảng thông kê hiện trạng ĐDDC các loại đất | Bộ    | 0,20                                            | 0,20   | 0,20   | 0,20   | 0,20    |

**Ghi chú:**

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

**V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT**

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m<sup>2</sup>, tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐDC gốc tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m<sup>2</sup>).

2. Đất ngoài khu vực đô thị: Mức cho trích đo thửa đất dưới  $100\text{m}^2$ , tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐĐC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới  $100\text{m}^2$ ).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn  $10.000\text{m}^2$  (1ha) như sau:

- Mức trích đo thửa đất từ trên 1 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên  $3.000\text{m}^2$  đến  $10.000\text{m}^2$ ;
- Mức trích đo thửa đất từ trên 10ha đến 50ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên  $3.000\text{m}^2$  đến  $10.000\text{m}^2$ ;
- Mức trích đo thửa đất từ trên 50ha đến 100ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên  $3.000\text{m}^2$  đến  $10.000\text{m}^2$ ;
- Mức trích đo thửa đất từ trên 100ha đến 500ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên  $3.000\text{m}^2$  đến  $10.000\text{m}^2$ ;
- Mức trích đo thửa đất từ trên 500ha đến 1000ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên  $3.000\text{m}^2$  đến  $10.000\text{m}^2$ ;
- Mức trích đo thửa đất từ trên 1000ha: Cứ 1km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm.

4. Mức vật tư, thiết bị trên đây tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm, mức tính bằng 50% mức dụng cụ, vật tư, thiết bị lưới địa chính quy định tại Mục I, Phần B.

## **VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

Mức dụng cụ, vật tư, thiết bị được tính bằng 0,50, trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính bằng 0,30 mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất tại Mục V, Phần B, Chương 1.

## **VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Mục V, Phần B và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Mục V, Phần B). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có

diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Phần B (không kể đo lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Mục V, Phần B; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Phần B.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Mục V, Phần B, Chương 1.

3. Trường hợp ranh giới và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đạc thửa đất).

## **Chương 2**

### **ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

#### **A. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

#### **I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ**

##### **1. Phân loại khó khăn**

KK2: Các xã tiếp giáp với các phường

KK3: Các xã còn lại trên địa bàn tỉnh

##### **2. Định mức lao động**

**Bảng 1**

| TT    | Nội dung công việc                                                                                                            | ĐVT         | Định biên                                   | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----|--------------------------------|
|       | <b>CÁC NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI XÃ</b>                                                                                |             |                                             |     |                                |
| 1     | Công việc chuẩn bị                                                                                                            |             |                                             |     |                                |
| 1.1   | Chuẩn bị địa điểm đăng ký                                                                                                     | Điểm        | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4)             | 2-3 | $\frac{2,000}{2,000}$          |
| 1.2   | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã) | Bộ tài liệu | Nhóm 3<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2-3 | 16,000                         |
| 1.3   | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN                                                     | Cuộc        | 1ĐCV3.3                                     | 2-3 | $\frac{2,500}{2,500}$          |
| 1.4   | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                  |             |                                             | 2-3 |                                |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                      | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2-3 | 0,100                          |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                     | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2-3 | 0,050                          |

| TT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | ĐVT   | Định biên                       | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|-----|--------------------------------|
| 2    | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,100                          |
| 3    | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,107                          |
| 4    | Trích lục thửa đất                                                                                                                                                                |       |                                 |     |                                |
| 4.1  | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                     | Thửa  | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,025                          |
| 4.2  | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                   | Thửa  | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,050                          |
| 5    | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                 | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2   | <u>0,237</u><br>0,140          |
|      |                                                                                                                                                                                   |       |                                 | 3   | <u>0,273</u><br>0,161          |
| 6    | Xác nhận vào các loại giấy tờ có liên quan và sơ đồ tài sản (nếu có)                                                                                                              |       |                                 |     |                                |
| 6.1  | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,050                          |
| 6.2  | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,040                          |
| 7    | Nhập ý kiến xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                                                   | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,003                          |
| 8    | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                | Hồ sơ | 1ĐCV4.4                         | 2-3 | 0,013                          |
| 9    | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý                                                                                                             |       |                                 |     |                                |
| 9.1  | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,015                          |
| 9.2  | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,010                          |
| 10   | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết                                                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,050                          |
| 11   | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận hồ sơ đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý                                                                                | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,200                          |
| 12   | Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,040                          |
| 13   | Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,020                          |
| 14   | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính                                                        |       |                                 |     |                                |
| 14.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                                                                  | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,030                          |
| 14.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,040                          |
| 15   | Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài                                                                                                   |       |                                 |     |                                |

| TT        | Nội dung công việc                                                                                                              | ĐVT      | Định biên | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----|--------------------------------|
|           | chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện                                                                       |          |           |     |                                |
| 15.1      | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                        | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,040                          |
| 15.2      | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                       | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,030                          |
| 16        | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp ghi nợ                                     | Thửa     | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,03                           |
| 17        | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                         | Hợp đồng | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                          |
| 18        | In GCN                                                                                                                          |          |           | 2-3 |                                |
| 18.1      | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                              | GCN      | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                          |
| 18.2      | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                        | GCN      | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                          |
| 19        | Lập hồ sơ và ký duyệt GCN                                                                                                       | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,040                          |
| 20        | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                           | Thửa     | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                          |
| 21        | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                           |          |           |     |                                |
| 21.1      | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                        |          |           |     |                                |
| 21.1.1    | Quét trang A3                                                                                                                   | Trang    | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                          |
| 21.1.2    | Quét trang A4                                                                                                                   | Trang    | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                          |
| 21.2      | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                    | Trang    | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                          |
| 21.3      | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                | Thửa     | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,010                          |
| 22        | Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,020                          |
| 23        | Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc (nếu có)                                            | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                          |
| 24        | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)                                                                                        | Bộ/xã    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 8,000                          |
| <b>II</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                                              |          |           | 2-3 |                                |
| 1         | Lập hồ sơ địa chính                                                                                                             |          |           | 2-3 |                                |
| 1.1       | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN                                                              | Bộ/địa   | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 300,000                        |
| 1.2       | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử                                                                                            | Thửa     | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 0,010                          |
| 2         | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã, quản lý và khai thác sử dụng                                                     |          |           | 2-3 |                                |
| 2.1       | Bản đồ địa chính                                                                                                                | Tờ       | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 0,025                          |
| 2.2       | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai                                                                                             | Bộ/địa   | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 2,000                          |
| 3         | Bàn giao HSĐC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng                                                                        | Bộ/xã    | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 8,000                          |

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 1.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 1

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 1.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

## **II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**

### **1. Phân loại khó khăn**

KK2: Các phường trên địa bàn tỉnh

### **2. Định mức lao động**

**Bảng 2**

| TT       | Nội dung công việc                                                                                                                | ĐVT         | Định biên                                   | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|----|--------------------------|
| <b>I</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG</b>                                                                                  |             |                                             |    |                          |
| 1        | Công việc chuẩn bị                                                                                                                |             |                                             |    |                          |
| 1.1      | Chuẩn bị địa điểm đăng ký                                                                                                         | Điểm        | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4)             | 2  | <u>2,000</u><br>2,000    |
| 1.2      | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường) | Bộ tài liệu | Nhóm 3<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2  | 16,000                   |

| TT    | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | ĐVT   | Định biên                       | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|----|--------------------------|
| 1.3   | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN                                                                                                         | Cuộc  | 1ĐCV3.3                         | 2  | <u>2,500</u><br>2,500    |
| 1.4   | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                                      |       |                                 |    |                          |
| 1.4.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2  | 0,150                    |
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2  | 0,100                    |
| 2     | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2  | 0,200                    |
| 3     | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,107                    |
| 4     | Trích lục thửa đất                                                                                                                                                                |       |                                 |    |                          |
| 4.1   | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2  | 0,040                    |
| 4.2   | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2  | 0,080                    |
| 5     | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                 | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2  | <u>0,450</u><br>0,250    |
| 6     | Xác nhận vào các loại giấy tờ có liên quan và sơ đồ tài sản (nếu có);                                                                                                             |       |                                 |    |                          |
| 6.1   | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,050                    |
| 6.2   | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,040                    |
| 7     | Nhập ý kiến xác nhận của phường vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                                                   | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,003                    |
| 8     | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                | Hồ sơ | 1ĐCV4.4                         | 2  | 0,015                    |
| 9     | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý                                                                                                             |       |                                 |    |                          |
| 9.1   | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,015                    |
| 9.2   | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,010                    |
| 10    | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết                                                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,200                    |
| 11    | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý                                                                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,200                    |
| 12    | Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,040                    |
| 13    | Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2  | 0,020                    |
| 14    | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài                                                                                                 |       |                                 | 2  |                          |

| TT        | Nội dung công việc                                                                                                                        | ĐVT           | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----|--------------------------|
|           | chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính                                                                                                  |               |           |    |                          |
| 14.1      | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                          | Hồ sơ         | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,050                    |
| 14.2      | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                           | Hồ sơ         | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,060                    |
| 15        | Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện |               |           |    |                          |
| 15.1      | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                  | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,060                    |
| 15.2      | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                 | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,050                    |
| 16        | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp ghi nợ                                               | Thửa          | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,03                     |
| 17        | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                                   | Hợp đồng      | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,200                    |
| 18        | In GCN                                                                                                                                    |               |           |    |                          |
| 18.1      | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                        | GCN           | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,050                    |
| 18.2      | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                  | GCN           | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,100                    |
| 19        | Lập hồ sơ và ký duyệt GCN                                                                                                                 | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,040                    |
| 20        | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                     | Thửa          | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,033                    |
| 21        | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin                                                                                                     |               |           |    |                          |
| 21.1      | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                  |               |           |    |                          |
| 21.1.1    | Quét trang A3                                                                                                                             | Trang         | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,016                    |
| 21.1.2    | Quét trang A4                                                                                                                             | Trang         | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,008                    |
| 21.2      | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                              | Trang         | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,004                    |
| 21.3      | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                          | Thửa          | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,010                    |
| 22        | Lập sổ cấp Giấy chứng nhận, chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp và tài liệu về cấp tỉnh để lập hồ sơ địa chính           | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,020                    |
| 23        | Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc                                           | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,050                    |
| 24        | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về phường (01 bộ)                                                                                 | Bộ/Phườn<br>g | 1ĐCV3.2   | 2  | 8,000                    |
| <b>II</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                                                        |               |           |    |                          |
| 1         | Lập hồ sơ địa chính                                                                                                                       |               |           |    |                          |
| 1.1       | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN                                                                        | Bộ/ đĩa       | 1ĐCV3.4   | 2  | 300                      |
| 1.2       | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử                                                                                                      | Thửa          | 1ĐCV3.4   | 2  | 0,010                    |
| 2         | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho                                                                                                |               |           |    |                          |

| TT  | Nội dung công việc                                           | ĐVT           | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----|--------------------------|
|     | phường quản lý và khai thác sử dụng                          |               |           |    |                          |
| 2.1 | Bản đồ địa chính                                             | Tờ            | 1ĐCV3.4   | 2  | 0,025                    |
| 2.2 | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai                          | Bộ/ đĩa       | 1ĐCV3.4   | 2  | 2,000                    |
| 3   | Bàn giao HSĐC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng | Bộ/Phườn<br>g | 1ĐCV3.4   | 2  | 8,000                    |

### Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 2.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 2

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện, không có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 3, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 2.

(5) Đơn vị tính tại Bảng 2 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 1 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

## III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LỄ HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiêu mục I và II, Mục A, Chương 2, Phần II.

### 2. Định mức lao động

**Bảng 3**

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức (công nhóm/ĐVT) |
|----|--------------------|-----|-----------|----|--------------------------|
|----|--------------------|-----|-----------|----|--------------------------|

|          |                                                                                                                                                                                    |       |                            |        | <b>ĐM<br/>Đất</b>     | <b>ĐM<br/>TS</b>      | <b>ĐM<br/>Đất+TS</b>  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------|--------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG</b>                                                                                                                               |       |                            |        |                       |                       |                       |
| 1        | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                                       |       |                            |        |                       |                       |                       |
| 1.1      | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                    | 2-3    | 0,200                 | 0,200                 | 0,260                 |
| 1.2      | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                    | 2-3    | 0,150                 | 0,150                 | 0,190                 |
| 2        | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                    | 2-3    | 0,100                 | 0,100                 | 1,130                 |
| 3        | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                                            | Thửa  | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,107                 | 0,033                 | 0,167                 |
| 4        | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II) |       |                            |        |                       |                       |                       |
| 4.1      | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                      | Thửa  | 1ĐCV3.2                    | 2-3    | 0,050                 | 0                     | 0,050                 |
| 4.2      | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                    | Thửa  | 1ĐCV3.2                    | 2-3    | 0,100                 | 0                     | 0,100                 |
| 5        | Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                  | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2, 1K TV) | 2<br>3 | <u>0,990</u><br>0,770 | <u>0,990</u><br>0,770 | <u>1,287</u><br>1,001 |
|          |                                                                                                                                                                                    |       |                            |        | <u>1,089</u><br>0,847 | <u>1,089</u><br>0,847 | <u>1,416</u><br>1,101 |
| 6        | Xác nhận vào các loại giấy tờ có liên quan và sơ đồ tài sản (nếu có)                                                                                                               |       |                            |        |                       |                       |                       |
| 6.1      | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,050                 | 0,050                 | 0,065                 |
| 6.2      | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,025                 | 0,025                 | 0,033                 |
| 7        | Nhập ý kiến xác nhận của xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                                                        | Thửa  | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,003                 | 0,003                 | 0,003                 |
| 8        | Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                 | Hồ sơ | 1ĐCV4.4                    | 2-3    | 0,060                 | 0,060                 | 0,078                 |
| 9        | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý                                                                                                              |       |                            |        |                       |                       |                       |
| 9.1      | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,200                 | 0,200                 | 0,260                 |
| 9.2      | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,150                 | 0,150                 | 0,195                 |
| 10       | Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết                                                                                                                                                      | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,500                 | 0,500                 | 0,650                 |
| 11       | Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào hồ sơ                                                                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                    | 2-3    | 0,500                 | 0,500                 | 0,650                 |

| TT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                | ĐVT      | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |              |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----|-----------------------------|----------|--------------|
|      |                                                                                                                                                                                   |          |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất+TS |
|      | đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý                                                                                                                                 |          |           |     |                             |          |              |
| 12   | Ban hành thông báo thông báo, chuyển đến người sử dụng đất đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận                    | Hồ sơ    | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,040                       | 0,040    | 0,040        |
| 13   | Chuyển hồ sơ đến Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý Giấy chứng nhận đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận | Hồ sơ    | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,020                       | 0,020    | 0,020        |
| 14   | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính                                                        |          |           |     |                             |          |              |
| 14.1 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                                                                  | Hồ sơ    | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,130        |
| 14.2 | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                   | Hồ sơ    | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |
| 15   | Chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện                                         |          |           |     |                             |          |              |
| 15.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                          | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |
| 15.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                         | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,130        |
| 16   | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính đối với trường hợp ghi nợ                                                                                       | Thửa     | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,03                        | 0,03     | 0,030        |
| 17   | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                                                                           | Hợp đồng | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0        | 0,200        |
| 18   | In GCN                                                                                                                                                                            |          |           | 2-3 |                             |          |              |
| 18.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                                                | GCN      | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,100        |
| 18.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                                          | GCN      | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,200    | 0,200        |
| 19   | Lập hồ sơ và ký duyệt GCN                                                                                                                                                         | Hồ sơ    | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,300                       | 0,300    | 0,390        |
| 20   | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                                                             | Thửa     | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                       | 0,033    | 0,033        |
| 21   | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                                                             |          |           |     |                             |          |              |
| 21.1 | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và                                                                                                                        |          |           |     |                             |          |              |

| TT         | Nội dung công việc                                                                                                                | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |              |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|----------|--------------|
|            |                                                                                                                                   |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất+TS |
|            | tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                     |       |           |     |                             |          |              |
| 21.1.1     | Quét trang A3                                                                                                                     | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016    | 0,020        |
| 21.1.2     | Quét trang A4                                                                                                                     | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008    | 0,010        |
| 21.2       | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                      | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004    | 0,005        |
| 21.3       | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                  | Thửa  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,01                        | 0,01     | 0,013        |
| 22         | Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |
| 23         | Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc                                                             |       | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,130        |
| <b>III</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                                                |       |           |     |                             |          |              |
| 1          | Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã, phường chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |

### Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 16, 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN hoặc chỉ thực hiện đăng ký đất đai không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận thì được tính định mức đối với 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3

(4) Đối với hồ sơ đã đăng ký thì định mức tính đối với các mục 1, 2, 3, 14 đến 23; Mục 1 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng 3

## IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

## 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiêu mục I và II, Mục A, Chương 2, Phần II.

## 2. Định mức lao động

**Bảng 4**

| TT    | Nội dung công việc                                                                                                                                                                     | ĐVT   | Định biên                       | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |                |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|-----|-----------------------------|-------|----------------|
|       |                                                                                                                                                                                        |       |                                 |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM TS | ĐM<br>Đất + TS |
|       | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                                                                                                     |       |                                 |     |                             |       |                |
| 1     | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                                           |       |                                 |     |                             |       |                |
| 1.1   | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260          |
| 1.2   | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,150                       | 0,150 | 0,190          |
| 2     | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,500                       | 0,500 | 0,650          |
| 3     | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký                                                                                   | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,107                       | 0,033 | 0,167          |
| 4     | Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất                                                          |       |                                 | 2-3 |                             |       |                |
| 4.1   | Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN                                                                                                                         | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2) | 2-3 | 1,000                       | 1,000 | 1,300          |
| 4.2   | Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2) | 2   | 1,100                       | 1,100 | 1,430          |
|       |                                                                                                                                                                                        |       |                                 | 3   | 1,210                       | 1,210 | 1,573          |
| 4.3   | Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                                                      | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,003                       | 0,003 | 0,003          |
| 4.4   | Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)                                                                                         |       |                                 |     |                             |       |                |
| 4.4.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0                           | 1,000 | 1,300          |
| 4.4.2 | Theo hình thức trực tuyến liên thông                                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0                           | 1,000 | 1,300          |
| 4.5   | Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)      |       |                                 |     |                             |       |                |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                      | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |                |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|-------|----------------|
|        |                                                                                                                                         |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM TS | ĐM<br>Đất + TS |
| 4.5.1  | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0     | 0,100          |
| 4.5.2  | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                         | Thửa  | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0     | 0,200          |
| 5      | Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính              |       |           |     |                             |       |                |
| 5.1    | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                        | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,250                       | 0,250 | 0,325          |
| 5.2    | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260          |
| 6      | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                       | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                       | 0,033 | 0,033          |
| 7      | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                                 | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0     | 0,200          |
| 8      | In GCN                                                                                                                                  |       |           |     |                             |       |                |
| 8.1    | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                      | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100 | 0,100          |
| 8.2    | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,200 | 0,200          |
| 9      | Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,500                       | 0,500 | 0,650          |
| 10     | Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,47                        | 0,47  | 0,611          |
| 11     | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                   | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                       | 0,033 | 0,033          |
| 12     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                   |       |           |     |                             |       |                |
| 12.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                |       |           |     |                             |       |                |
| 12.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                           | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016 | 0,020          |
| 12.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                           | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008 | 0,010          |
| 12.2   | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                            | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004 | 0,005          |
| 12.3   | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                        | Thửa  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,01                        | 0,01  | 0,013          |
| 13     | Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã, phường | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260          |
| 14     | Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN,                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260          |

| TT | Nội dung công việc | ĐVT | Định biên | KK | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |                |
|----|--------------------|-----|-----------|----|-----------------------------|-------|----------------|
|    |                    |     |           |    | ĐM<br>Đất                   | ĐM TS | ĐM<br>Đất + TS |
|    | nộp kho bạc        |     |           |    |                             |       |                |

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 4.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh

**V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ****1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiêu mục I, Mục A, Chương 2, Phần II.

**2. Định mức lao động****Bảng 5**

| TT       | Nội dung công việc                                                                                                            | ĐVT         | Định biên                                   | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)</b>                                                      |             |                                             |     |                                |
| 1        | Công việc chuẩn bị                                                                                                            |             |                                             |     |                                |
| 1.1      | Chuẩn bị địa điểm đăng ký                                                                                                     | Điểm        | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4)             | 2-3 | <u>2,000</u><br>2,000          |
| 1.2      | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã) | Bộ tài liệu | Nhóm 3<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2-3 | 16,000                         |
| 1.3      | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp đổi GCN                                                 | Cuộc        | 1ĐCV3.3                                     | 2-3 | <u>2,500</u><br>2,500          |
| 1.4      | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN                                                                              |             |                                             |     |                                |
| 1.4.1    | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                      | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2-3 | 0,050                          |

| TT    | Nội dung công việc                                                                                                                                          | ĐVT   | Định biên                       | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|-----|--------------------------------|
| 1.4.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,025                          |
| 2     | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,050                          |
| 3     | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                     | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,107                          |
| 4     | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (nếu có)                                        | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2   | $\frac{0,150}{0,150}$          |
|       |                                                                                                                                                             |       |                                 | 3   | $\frac{0,180}{0,180}$          |
| 5     | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý                                                                                       |       |                                 |     |                                |
| 5.1   | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,015                          |
| 5.2   | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,010                          |
| 6     | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN                                                                                 |       |                                 |     |                                |
| 6.1   | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,005                          |
| 6.2   | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,004                          |
| 7     | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận những nội dung liên quan, căn cứ pháp lý                                                            | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,100                          |
| 8     | Trích lục thửa đất                                                                                                                                          |       |                                 | 2-3 |                                |
| 8.1   | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,025                          |
| 8.2   | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                             | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,050                          |
| 9     | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính                  |       |                                 |     |                                |
| 9.1   | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                                            | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,030                          |
| 9.2   | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                                             | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,040                          |
| 10    | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện          |       |                                 |     |                                |
| 10.1  | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,040                          |
| 10.2  | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,030                          |
| 11    | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,033                          |
| 12    | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,200                          |
| 13    | In GCN                                                                                                                                                      |       |                                 |     |                                |
| 13.1  | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                          | GCN   | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,050                          |
| 13.2  | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                    | GCN   | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,100                          |
| 14    | Lập hồ sơ và ký GCN                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,040                          |
| 15    | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                                       | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,033                          |
| 16    | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                                       |       |                                 |     |                                |
| 16.1  | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất,                                                                                                                  |       |                                 |     |                                |

| TT        | Nội dung công việc                                                                                           | ĐVT    | Định biên | KK  | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----|--------------------------------|
|           | quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                                |        |           |     |                                |
| 16.1.1    | Quét trang A3                                                                                                | Trang  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                          |
| 16.1.2    | Quét trang A4                                                                                                | Trang  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                          |
| 16.2      | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF | Trang  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                          |
| 16.3      | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                             | Thửa   | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,010                          |
| 17        | Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc              | Hồ sơ  | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,020                          |
| 18        | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh(01 bộ)                                                                      | Bộ/xã  | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 8,000                          |
| <b>II</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                           |        |           |     |                                |
| 1         | Lập hồ sơ địa chính                                                                                          |        |           |     |                                |
| 1.1       | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN                                           | Bộ/địa | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 300                            |
| 1.2       | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử                                                                         | Thửa   | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 0,010                          |
| 2         | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho xã quản lý và khai thác sử dụng                                   |        |           |     |                                |
| 2.1       | Bản đồ địa chính                                                                                             | Tờ     | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 0,025                          |
| 2.2       | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê                                                                                  | Bộ/địa | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 2,000                          |
| 3         | Bản giao HSĐC cho xã để quản lý và khai thác sử dụng                                                         | Bộ/xã  | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 8,000                          |

### Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 5. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 5.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài

sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp Bảng 5 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 5.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 5 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

## **VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG**

### **1. Phân loại khó khăn:**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiểu mục II, Mục A, Chương 2, Phần II.

### **II. Định mức lao động:**

**Bảng 6**

| TT       | Nội dung công việc                                                                                                                                          | ĐVT         | Định biên                                   | KK | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|----|--------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)</b>                                                                                |             |                                             |    |                                |
| 1        | Công việc chuẩn bị                                                                                                                                          |             |                                             |    |                                |
| 1.1      | Chuẩn bị địa điểm đăng ký                                                                                                                                   | Điểm        | (Nhóm 2<br>1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4)             | 2  | <u>2,000</u><br>2,000          |
| 1.2      | Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)                           | Bộ tài liệu | Nhóm 3<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2,<br>1ĐCV4.4) | 2  | 16,000                         |
| 1.3      | Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách về đăng ký, cấp GCN                                                                                   | Cuộc        | 1ĐCV3.3                                     | 2  | <u>2,500</u><br>2,500          |
| 1.4      | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN                                                                                                            |             |                                             |    |                                |
| 1.4.1    | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2  | 0,050                          |
| 1.4.2    | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2  | 0,025                          |
| 2        | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ       | 1ĐCV3.2                                     | 2  | 0,050                          |
| 3        | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                     | Thửa        | 1ĐCV3.3                                     | 2  | 0,107                          |
| 4        | Kiểm tra xác định trường hợp biến động ranh giới thửa đất, hiện trạng sử dụng đất,                                                                          | Hồ sơ       | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2,                         | 2  | <u>0,150</u><br>0,150          |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                                 | ĐVT   | Định biên | KK | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|----|--------------------------------|
|        | tài sản gắn liền với đất (nếu có)                                                                                                                  |       | 1ĐCV4.4)  |    |                                |
| 5      | Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý                                                                              |       |           |    |                                |
| 5.1    | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,015                          |
| 5.2    | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,010                          |
| 6      | Chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký cấp đổi GCN để xét duyệt điều kiện cấp đổi GCN                                                                        |       |           |    |                                |
| 6.1    | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,005                          |
| 6.2    | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,004                          |
| 7      | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN và xác nhận vào hồ sơ, căn cứ pháp lý                                                                  | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,100                          |
| 8      | Trích lục thửa đất                                                                                                                                 |       |           |    |                                |
| 8.1    | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                      | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,025                          |
| 8.2    | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,050                          |
| 9      | Lập (xuất) phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), nhận thông báo nghĩa vụ tài chính         |       |           |    |                                |
| 9.1    | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,030                          |
| 9.2    | Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,040                          |
| 10     | Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện |       |           |    |                                |
| 10.1   | Theo hình thức trực tiếp (gửi về phường để thông báo cho người sử dụng đất)                                                                        | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,040                          |
| 10.2   | Theo hình thức trực tuyến (gửi cho người sử dụng đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính)                                                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,030                          |
| 11     | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                  | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,033                          |
| 12     | Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)                                                                                                            | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,200                          |
| 13     | In GCN                                                                                                                                             |       |           |    |                                |
| 13.1   | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                 | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,050                          |
| 13.2   | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                           | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,100                          |
| 14     | Lập và ký GCN                                                                                                                                      | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,040                          |
| 15     | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                              | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2  | 0,033                          |
| 16     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                              |       |           |    |                                |
| 16.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                           |       |           |    |                                |
| 16.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                      | Trang | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,016                          |
| 16.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                      | Trang | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,008                          |
| 16.2   | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                                       | Trang | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,004                          |

| TT        | Nội dung công việc                                                                              | ĐVT           | Định biên | KK | Định mức<br>(công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|----|--------------------------------|
| 16.3      | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                | Thửa          | 1ĐCV3.1   | 2  | 0,010                          |
| 17        | Trao GCN đã ký cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc | Hồ sơ         | 1ĐCV3.2   | 2  | 0,020                          |
| 18        | Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh (01 bộ)                                                        | Bộ/<br>Phường | 1ĐCV3.2   | 2  | 8,000                          |
| <b>II</b> | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                              |               |           |    |                                |
| 1         | Lập hồ sơ địa chính                                                                             |               |           |    |                                |
| 1.1       | Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN                              | Bộ/địa        | 1ĐCV3.4   | 2  | 300                            |
| 1.2       | Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử                                                            | Thửa          | 1ĐCV3.4   | 2  | 0,010                          |
| 2         | Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho phường quản lý và khai thác sử dụng                  |               |           |    |                                |
| 2.1       | Bản đồ địa chính                                                                                | Tờ            | 1ĐCV3.4   | 2  | 0,025                          |
| 2.2       | Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê                                                                     | Bộ/địa        | 1ĐCV3.4   | 2  | 2,000                          |
| 3         | Bàn giao HSĐC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng                                    | Bộ/Phường     | 1ĐCV3.4   | 2  | 8,000                          |

### Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp đổi GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Trường hợp đăng ký cấp đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cấp đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng 6. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường (văn phòng đăng ký đất đai). Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn phường Bảng 6 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 6.

(6) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/phương” được tính trung bình cho 5000 hồ sơ/1 phương; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phương.

(7) Đơn vị tính tại Bảng 6 trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phương và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phương.

## **VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**

### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiêu mục I và II, Mục A, Chương 2, Phần II.

### **2. Định mức lao động**

**Bảng 7**

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                          | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|-------|-----------|
|     |                                                                                                                                                             |       |           |     | ĐM Đất                      | ĐM TS | ĐM Đất+TS |
|     | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ, PHƯỜNG (VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI)</b>                                                                        |       |           |     |                             |       |           |
| 1   | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN                                                                                                   |       |           |     |                             |       |           |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,150 | 0,195     |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100 | 0,130     |
| 2   | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260     |
| 3   | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                     | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,107                       | 0,033 | 0,167     |
| 4   | Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi, cấp lại GCN và xác nhận vào đơn, căn cứ pháp lý; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN               | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,500                       | 0,500 | 0,650     |
| 5   | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                    | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,006                       | 0,006 | 0,006     |
| 6   | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa)                                      |       |           |     |                             |       |           |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |           |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|-------|-----------|
|        |                                                                                                                                                                                                                   |       |           |     | ĐM Đất                      | ĐM TS | ĐM Đất+TS |
|        | đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)                                                                                                                                                      |       |           |     |                             |       |           |
| 6.1    | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                       | 0     | 0,050     |
| 6.2    | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0     | 0,100     |
| 7      | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                                                                    | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,107                       | 0,033 | 0,167     |
| 8      | In GCN                                                                                                                                                                                                            |       |           |     |                             |       |           |
| 8.1    | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                                                                                | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100 | 0,100     |
| 8.2    | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                                                                          | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,200 | 0,200     |
| 9      | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị đăng ký cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,400                       | 0,400 | 0,520     |
| 10     | Ký Giấy chứng nhận, cấp thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,370                       | 0,370 | 0,444     |
| 11     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                                                                                             |       |           |     |                             |       |           |
| 11.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                          |       |           |     |                             |       |           |
| 11.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                                                     | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016 | 0,016     |
| 11.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                                     | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008 | 0,008     |
| 11.2   | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                                                                                                      | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004 | 0,004     |
| 11.3   | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                                                                                                  | Thửa  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,010                       | 0,010 | 0,010     |
| 12     | Chỉnh lý hồ sơ địa chính                                                                                                                                                                                          | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,020                       | 0,020 | 0,026     |

### Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường (Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) của Bảng 7.

(3) Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN riêng lẻ lần đầu.

(4) Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã, phường Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã (văn phòng đăng ký đất đai) Bảng 7 được tính bằng 1,5 lần.

(5) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức quy định đối với trường hợp cấp đổi GCN tại Bảng 7.

(6) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục IX, Chương 2, Phần II.

## **VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**

### **1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Mục I và II, Chương 2, Phần II.

### **2. Định mức lao động**

**Bảng 8**

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                          | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|----------|--------------|
|     |                                                                                                                                                             |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất+TS |
|     | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>                                                                                                          |       |           |     |                             |          |              |
| 1   | Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN                                                                                                |       |           |     |                             |          |              |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,250                       | 0,250    | 0,325        |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |
| 2   | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260        |
| 3   | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký                                                             | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,107                       | 0,033    | 0,167        |
| 4   | Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.              | Hồ sơ | 1ĐCV3.4   | 2-3 | 1,000                       | 1,000    | 1,300        |
| 5   | Nhập ý kiến nội dung xác nhận của                                                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,006                       | 0,006    | 0,006        |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                        | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |              |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|----------|--------------|
|        |                                                                                                                                                                                                           |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất+TS |
|        | cấp xã vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số                                                                                                                                                                    |       |           |     |                             |          |              |
| 6      | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)                        |       |           |     |                             |          |              |
| 6.1    | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                                             | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                       | 0        | 0,050        |
| 6.2    | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                                           | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0        | 0,100        |
| 7      | Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                                                            | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,107                       | 0,033    | 0,167        |
| 8      | In GCN                                                                                                                                                                                                    |       |           |     |                             |          |              |
| 8.1    | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                                                                        | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,100        |
| 8.2    | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                                                                  | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,200    | 0,200        |
| 9      | Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,500                       | 0,500    | 0,650        |
| 10     | Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho xã, phường                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,47                        | 0,47     | 0,611        |
| 11     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin                                                                                                                                                                     |       |           |     |                             |          |              |
| 11.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                                                                                  |       |           |     |                             |          |              |
| 11.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                                             | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016    | 0,016        |
| 11.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                             | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008    | 0,008        |
| 11.2   | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                                                                                              | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004    | 0,004        |
| 11.3   | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                                                                                          | Thửa  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,01                        | 0,01     | 0,010        |
| 12     | Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ     | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                       | 0,050    | 0,065        |

| TT | Nội dung công việc                                                                          | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|----------|--------------|
|    |                                                                                             |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất+TS |
|    | quan có thẩm quyền ký cấp đổi                                                               |       |           |     |                             |          |              |
| 13 | Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                       | 0,050    | 0,065        |

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đổi với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đổi với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đổi với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 8.

(3) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai quy định tại Mục X, Chương 2, Phần II.

**IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI CÁ NHÂN**

**I. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiêu mục I và II, Mục A, Chương 2, Phần II.

**II. Định mức lao động**

**Bảng 9**

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                          | ĐVT   | Định biên           | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----|-----------------------------|-------|--------------|
|     |                                                                                                                                                             |       |                     |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM TS | ĐM<br>Đất+TS |
| 1   | Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai                                                                                                               |       |                     |     |                             |       |              |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                    | Hồ sơ | 1ĐCV3.2             | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260        |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2             | 2-3 | 0,150                       | 0,150 | 0,195        |
| 2   | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến) | Hồ sơ | 1ĐCV3.2             | 2-3 | 0,250                       | 0,250 | 0,325        |
| 3   | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký                                                                     | Thửa  | 1ĐCV3.3             | 2-3 | 0,107                       | 0,033 | 0,167        |
| 4   | Kiểm tra tính thống nhất về nội dung giữa các giấy tờ thuộc thành                                                                                           | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.2, | 2-3 | 0,600                       | 0,900 | 1,080        |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |              |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|-------|--------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                                              |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM TS | ĐM<br>Đất+TS |
|        | phần hồ sơ, điều kiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết |       | 1ĐCV4.4 ) |     |                             |       |              |
| 5      | Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)                                                                           |       |           |     |                             |       |              |
| 5.1    | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                                                                                                | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,050                       | 0     | 0,050        |
| 5.2    | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                                                                                              | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0     | 0,100        |
| 6      | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính                                                                                                                        | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,200                       | 0,200 | 0,260        |
| 7      | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                                                                                                                            | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,030                       | 0,171 | 0,235        |
| 8      | In GCN                                                                                                                                                                                                                                                       |       |           | 2-3 |                             |       |              |
| 8.1    | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                                                                                                                           | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100 | 0,100        |
| 8.2    | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                                                                                                                     | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,150                       | 0,200 | 0,200        |
| 8.3    | Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định                                                                                                                                                 | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100 | 0,100        |
| 9      | Lập hồ sơ trình ký, ký GCN                                                                                                                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,400                       | 0,400 | 0,520        |
| 10     | Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc                                                                              | Hồ sơ | 1KS2      | 2-3 | 0,370                       | 0,370 | 0,444        |
| 11     | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                                                                                                                                        | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                       | 0,033 | 0,033        |
| 12     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                                                                                                                                        |       |           |     |                             |       |              |
| 12.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                                                                             |       |           |     |                             |       |              |
| 12.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                                                                                                | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016 | 0,020        |
| 12.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                                                                                                | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008 | 0,010        |
| 12.2   | Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                 | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004 | 0,005        |

| TT   | Nội dung công việc                                               | ĐVT  | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |           |
|------|------------------------------------------------------------------|------|-----------|-----|-----------------------------|-------|-----------|
|      |                                                                  |      |           |     | ĐM Đất                      | ĐM TS | ĐM Đất+TS |
| 12.3 | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu | Thửa | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,010                       | 0,010 | 0,010     |

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 9. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 10 sau đây:

**Bảng 10**

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                                                        | Các bước công việc được áp dụng của bảng 9            | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1   | Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai                                                                                               | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,478                                         |
| 2   | Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai                                                                                                                   | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,435                                         |
| 3   | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                         |
| 4   | Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức                                                         | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,391                                         |
| 5   | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                      | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,152                                         |
| 6   | Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất                                                                                                             | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,174                                         |

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các bước công việc được áp dụng của bảng 9            | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 7   | Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,239                                         |
| 8   | Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,130                                         |
| 9   | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,565                                         |
| 10  | Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                         |
| 11  | Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                         |

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                     | Các bước công việc được áp dụng của bảng 9            | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 9 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     | doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                       |                                                       |                                               |
| 12  | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                           | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,315                                         |
| 13  | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                                   | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,478                                         |
| 14  | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                         |
| 15  | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản             | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                         |
| 16  | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất                                                                                                                                      | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,239                                         |
| 17  | Đính chính giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                  | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,130                                         |
| 18  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                            | Mục 5, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc          | 0,239                                         |

## X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

### 1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại Tiểu mục I và II, Mục A, Chương 2, Phần II.

### 2. Định mức lao động

**Bảng 11**

| TT | Nội dung công việc                                 | ĐVT | Định biên | KK | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |       |             |
|----|----------------------------------------------------|-----|-----------|----|-----------------------------|-------|-------------|
|    |                                                    |     |           |    | ĐM Đất                      | ĐM TS | ĐM Đất + TS |
|    | <b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b> |     |           |    |                             |       |             |

| TT  | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                            | ĐVT   | Định biên                       | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------|-----|-----------------------------|----------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       |                                 |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất + TS |
| 1   | Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                 |       |                                 |     |                             |          |                |
| 1.1 | Theo hình thức trực tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260          |
| 1.2 | Theo hình thức trực tuyến                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,150                       | 0,150    | 0,195          |
| 2   | Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)                                                                                                                                                   | Hồ sơ | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,300                       | 0,300    | 0,390          |
| 3   | Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký                                                                                                                                                                                                          | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,107                       | 0,033    | 0,167          |
| 4   | Kiểm tra tính thống nhất về nội dung giữa các loại giấy tờ, điều kiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, ghi ý kiến vào hồ sơ; kiểm tra xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp biến động về tài sản chưa có xác nhận của pháp nhân hành nghề đo đạc, xây dựng và lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản nếu cần thiết | Hồ sơ | Nhóm 2<br>(1ĐCV3.3,<br>1ĐCV3.2) | 2-3 | 2,000                       | 2,000    | 2,600          |
| 5   | Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)                                                                                                                            |       |                                 |     |                             |          |                |
| 5.1 | Trích lục trên bản đồ dạng số                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,050                       | 0        | 0,050          |
| 5.2 | Trích lục trên bản đồ dạng giấy                                                                                                                                                                                                                                                                               | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,100                       | 0        | 0,100          |
| 6   | Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính                                                                                                                                                                         | Hồ sơ | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,200                       | 0,200    | 0,260          |
| 7   | Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính                                                                                                                                                                                                                                             | Thửa  | 1ĐCV3.3                         | 2-3 | 0,033                       | 0,033    | 0,033          |
| 8   | In GCN                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       |                                 |     |                             |          |                |
| 8.1 | Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số                                                                                                                                                                                                                                                                            | GCN   | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,100          |
| 8.2 | Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số                                                                                                                                                                                                                                                                      | GCN   | 1ĐCV3.2                         | 2-3 | 0,150                       | 0,200    | 0,200          |

| TT     | Nội dung công việc                                                                                                                                                              | ĐVT   | Định biên | KK  | Định mức<br>(công nhóm/ĐVT) |          |                |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----|-----------------------------|----------|----------------|
|        |                                                                                                                                                                                 |       |           |     | ĐM<br>Đất                   | ĐM<br>TS | ĐM<br>Đất + TS |
| 8.3    | Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định                                                                    | GCN   | 1ĐCV3.2   | 2-3 | 0,100                       | 0,100    | 0,100          |
| 9      | Lập hồ sơ và ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu và tài sản khác gắn liền với đất                                                                                | Hồ sơ | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,500                       | 0,500    | 0,650          |
| 10     | Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi thông báo biến động; trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc | Hồ sơ | 1KS2      | 2-3 | 0,370                       | 0,370    | 0,444          |
| 11     | Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN                                                                                                                                           | Thửa  | 1ĐCV3.3   | 2-3 | 0,033                       | 0,033    | 0,033          |
| 12     | Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin                                                                                                                                           |       |           |     |                             |          |                |
| 12.1   | Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                |       |           |     |                             |          |                |
| 12.1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                                   | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,016                       | 0,016    | 0,020          |
| 12.1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                   | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,008                       | 0,008    | 0,010          |
| 12.2   | Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF                                                                    | Trang | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,004                       | 0,004    | 0,005          |
| 12.3   | Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu                                                                                                                | Thửa  | 1ĐCV3.1   | 2-3 | 0,01                        | 0,01     | 0,010          |

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 11. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 12 sau đây:

**Bảng 12**

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                                                                                    | Các bước công việc được áp dụng của bảng 11           | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   | Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai                                                                                                                           | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,478                                          |
| 2   | Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai                                                                                                                                               | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,435                                          |
| 3   | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                             | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |
| 4   | Cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức                                                                                     | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,391                                          |
| 5   | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng                                                                                                                                                                                  | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,152                                          |
| 6   | Đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất                                                                                                                                         | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,174                                          |
| 7   | Thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề                                                                                                                                                         | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,239                                          |
| 8   | Giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                        | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,130                                          |
| 9   | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở nội dung đã đăng ký | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,565                                          |
| 10  | Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng                                                                                                                              | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Các bước công việc được áp dụng của bảng 11           | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     | đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài |                                                       |                                                |
| 11  | Thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |
| 12  | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,478                                          |
| 13  | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |
| 14  | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |
| 15  | Đính chính giấy chứng nhận đã cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11,                       | 0,130                                          |

| STT | Loại biến động                                                                                                                                                                                                             | Các bước công việc được áp dụng của bảng 11           | Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 11 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                            | 12 nội dung công việc                                 |                                                |
| 16  | Chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất                                                                                                                                                                                  | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |
| 17  | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                    | Mục 5, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc          | 0,239                                          |
| 18  | Thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp | Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12 nội dung công việc | 0,326                                          |

## **XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH**

### **1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)**

### **2. Định mức**

**Bảng 13**

| TT  | Nội dung công việc                | ĐVT   | Định biên | Định mức (công/hồ sơ) |
|-----|-----------------------------------|-------|-----------|-----------------------|
| 1   | Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí  | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 0,100                 |
| 2   | Trích lục thửa đất                |       |           |                       |
| 2.1 | Trích lục từ hồ sơ địa chính số   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 0,050                 |
| 2.2 | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 0,100                 |
| 3   | Trích sao thông tin địa chính     |       |           |                       |
| 3.1 | Trích sao từ hồ sơ địa chính số   | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 0,050                 |
| 3.2 | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | Hồ sơ | 1ĐCV3.2   | 0,100                 |

#### **Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 13;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 13;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 13.

## **B. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**

### **I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở ĐỊA BÀN XÃ**

#### **1. Dụng cụ**

**Bảng 14**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (ca/hồ sơ)       |                         |
|----|-------------------------|-----|---------------------|---------------------------|-------------------------|
|    |                         |     |                     | Tại địa bàn<br>xã, phường | Tại địa bàn<br>cấp tỉnh |
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36                  | 0,590                     | 0,145                   |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96                  | 1,060                     | 0,145                   |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96                  | 1,060                     | 0,145                   |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96                  | 0,590                     | 0,145                   |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24                  | 0,031                     | 0,002                   |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36                  | 0,006                     | 0,001                   |
| 7  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12                  | 0,062                     | 0,004                   |
| 8  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12                  | 0,020                     | 0,002                   |
| 9  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                   | 0,011                     | 0,001                   |
| 10 | Đép xốp                 | Đôi | 6                   | 1,060                     | 0,145                   |
| 11 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12                  | 0,020                     | 0,000                   |
| 12 | Quạt trần 100W          | Cái | 36                  | 0,413                     | 0,102                   |
| 13 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30                  | 1,060                     | 0,145                   |
| 14 | Điện năng               | kW  |                     | 0,669                     | 0,128                   |

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 15:

**Bảng 15**

| KK | Tại địa bàn xã, phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
|----|------------------------|----------------------|
| 1  | 1,00                   | 1,00                 |
| 2  | 1,00                   | 1,00                 |
| 3  | 1,00                   | 1,00                 |

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường

(5) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 14 và Bảng 15.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 14 và Bảng 15.

## 2. Thiết bị

**Bảng 16**

| TT | Danh mục thiết bị          | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/hồ sơ) |
|----|----------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Tại địa bàn cấp xã, phường |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính                | Cái | 0,40             | 0,238               |
|    | Máy in laser A4            | Cái | 0,60             | 0,024               |
|    | Máy in laser A3            | Cái | 0,60             | 0,040               |
|    | Máy SCAN A3                | Cái | 0,60             | 0,040               |
|    | Điều hòa nhiệt độ          | Cái | 2,20             | 0,071               |
|    | Máy photocopy              | Cái | 1,50             | 0,024               |
|    | Điện năng                  | kW  |                  | 2,792               |
| 2  | Tại địa bàn cấp tỉnh       |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính                | Cái | 0,40             | 0,129               |
|    | Máy in laser A4            | Cái | 0,60             | 0,003               |
|    | Máy in laser A3            | Cái | 0,60             | 0,008               |
|    | Điều hòa nhiệt độ          | Cái | 2,20             | 0,038               |
|    | Máy photocopy              | Cái | 1,50             | 0,003               |
|    | Máy in phun A0             | Cái | 0,40             | 0,001               |
|    | Điện năng                  | kW  |                  | 1,166               |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 16 trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường

(3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 16.

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định quy định tại Bảng 16.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 16.

## 3. Vật liệu

**Bảng 17**

| TT | Danh mục vật liệu      | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 1 hồ sơ) |                      |
|----|------------------------|-------|--------------------------------|----------------------|
|    |                        |       | Tại địa bàn xã, phường         | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Cặp để tài liệu        | Cái   | 0,017                          | 0,002                |
| 2  | Ghim vòng              | Hộp   | 0,007                          | 0,001                |
| 3  | Ghim dập               | Hộp   | 0,011                          | 0,002                |
| 4  | Mực in laser (A4)      | Hộp   | 0,001                          | 0,001                |
| 5  | Mực máy photocopy A3   | Hộp   | 0,002                          | 0,003                |
| 6  | Mực in laser (A3)      | Hộp   | 0,001                          | 0,001                |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ   | Tờ    | 1,000                          |                      |
| 8  | GCN                    | Tờ    | 1,000                          |                      |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN    | Tờ    | 1,000                          |                      |
| 10 | Giấy A4                | Ram   | 0,009                          | 0,002                |
| 11 | Giấy A3                | Ram   | 0,009                          | 0,010                |
| 12 | Sổ công tác            | Quyển | 0,009                          | 0,002                |
| 13 | Bút bi                 | Chiếc | 0,011                          | 0,004                |
| 14 | Bút xóa                | Cái   | 0,006                          | 0,001                |
| 15 | Bút đánh dấu           | Cái   | 0,006                          | 0,001                |
| 16 | Bìa sổ A3              | Cặp   |                                | 0,024                |
| 17 | Đĩa CD                 | Đĩa   | 0,002                          | 0,004                |
| 18 | Túi đựng hồ sơ         | Cái   | 1,000                          |                      |
| 19 | Mực in cho máy Plotter | Hộp   | 0,001                          | 0,001                |
| 20 | Giấy in bản đồ A0      | Tờ    | 0,023                          | 0,068                |
| 21 | Mực photocopy A0       | Hộp   | 0,001                          |                      |

### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp phải chuẩn bị Hộp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(3) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 17.

## II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

### 1. Dụng cụ

**Bảng 18**

| TT | Danh mục dụng cụ   | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |                      |
|----|--------------------|-----|---------------------|---------------------|----------------------|
|    |                    |     |                     | Tại địa bàn phường  | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Đồng hồ treo tường | Cái | 36                  | 0,759               | 0,168                |
| 2  | Ghế tựa            | Cái | 96                  | 1,373               | 0,168                |
| 3  | Bàn làm việc       | Cái | 96                  | 1,373               | 0,168                |
| 4  | Tủ tài liệu        | Cái | 96                  | 0,743               | 0,168                |

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (ca/hồ sơ)   |                         |
|----|-------------------------|-----|---------------------|-----------------------|-------------------------|
|    |                         |     |                     | Tại địa<br>bàn phường | Tại địa bàn cấp<br>tỉnh |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24                  | 0,111                 | 0,003                   |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36                  | 0,022                 | 0,001                   |
| 7  | Bàn đập ghim bé         | Cái | 12                  | 0,025                 | 0,005                   |
| 8  | Bàn đập ghim to         | Cái | 12                  | 0,074                 | 0,002                   |
| 9  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                   | 0,035                 | 0,001                   |
| 10 | Dép xốp                 | Đôi | 6                   | 1,373                 | 0,168                   |
| 11 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12                  | 0,074                 | 0,002                   |
| 12 | Quạt trần 100W          | Cái | 36                  | 0,531                 | 0,084                   |
| 13 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30                  | 1,373                 | 0,168                   |
| 14 | Điện năng               | Kw  |                     | 0,864                 | 0,121                   |

### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 19:

**Bảng 19**

| KK | Tại địa bàn Phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
|----|--------------------|----------------------|
| 1  | 1,00               | 1,00                 |
| 2  | 1,00               | 1,00                 |
| 3  | 1,10               | 1,00                 |
| 4  | 1,20               | 1,00                 |

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ thực hiện tại địa bàn cấp phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức dụng cụ cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(5) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 18 và Bảng 19.

(6) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại phường

## 2. Thiết bị

**Bảng 20**

| TT | Danh mục thiết bị    | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|----------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Tại địa bàn phường   |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính          | Cái | 0,40             | 0,013               |
|    | Máy in laser A4      | Cái | 0,60             | 0,003               |
|    | Điều hòa nhiệt độ    | Cái | 2,20             | 0,004               |
|    | Điện năng            | kW  |                  | 0,125               |
| 2  | Tại địa bàn cấp tỉnh |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính          | Cái | 0,40             | 0,141               |
|    | Máy in laser A4      | Cái | 0,60             | 0,003               |
|    | Máy in laser A3      | Cái | 0,60             | 0,018               |
|    | Điều hòa nhiệt độ    | Cái | 2,20             | 0,064               |
|    | Máy photocopy        | Cái | 1,50             | 0,006               |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 0,40             | 0,002               |
|    | Điện năng            | kW  |                  | 1,758               |

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 20.

(3) Trường hợp đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì được tính mức bằng 50% mức quy định tại Bảng 20.

Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu cấp GCN hoặc không đủ điều kiện được cấp GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 20.

(4) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,30 lần định mức cho các nội dung thực hiện tại địa bàn phường và các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp .

### 3. Vật liệu

**Bảng 21**

| TT | Danh mục vật liệu    | ĐVT | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |                      |
|----|----------------------|-----|-----------------------------|----------------------|
|    |                      |     | Tại địa bàn phường          | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Cặp để tài liệu      | Cái | 0,015                       | 0,003                |
| 2  | Ghim vòng            | Hộp | 0,010                       | 0,001                |
| 3  | Ghim dập             | Hộp | 0,015                       | 0,003                |
| 4  | Mực in laser (A4)    | Hộp | 0,005                       | 0,002                |
| 5  | Mực máy photocopy    | Hộp | 0,005                       | 0,002                |
| 6  | Mực in laser (A3)    | Hộp | 0,002                       | 0,001                |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ | Tờ  | 1,000                       |                      |
| 8  | GCN                  | Tờ  | 1,000                       |                      |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN  | Tờ  | 1,000                       |                      |
| 10 | Giấy A4              | Ram | 0,010                       | 0,003                |

| TT | Danh mục vật liệu      | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |                      |
|----|------------------------|-------|-----------------------------|----------------------|
|    |                        |       | Tại địa bàn phường          | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 11 | Giấy A3                | Ram   | 0,003                       | 0,017                |
| 12 | Sổ công tác            | Quyển | 0,010                       | 0,003                |
| 13 | Bút bi                 | Chiếc | 0,080                       | 0,005                |
| 14 | Bút xóa                | Cái   | 0,010                       | 0,001                |
| 15 | Bút đánh dấu           | Cái   | 0,010                       | 0,001                |
| 16 | Bìa sổ (2 tờ/sổ = Cặp) | Cặp   |                             | 0,094                |
| 17 | Đĩa CD                 | Đĩa   | 0,018                       | 0,003                |
| 18 | Túi đựng hồ sơ         | Cái   | 1,000                       |                      |
| 19 | Mực in cho máy Plooter | Hộp   |                             | 0,001                |
| 20 | Giấy in bản đồ A0      | Tờ    | 0,030                       | 0,090                |
| 21 | Mực photocopy A0       | Hộp   | 0,001                       |                      |

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức vật liệu cho địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 21.

### III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

#### 1. Dụng cụ

**Bảng 22**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/hồ sơ) |
|----|-------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 1,340               |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 1,740               |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 1,740               |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 1,340               |
| 5  | Máy tính tay            | Cái | 36               | 0,010               |
| 6  | Bàn đập ghim bé         | Cái | 12               | 0,010               |
| 7  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                | 0,010               |
| 8  | Đép xốp                 | Đôi | 6                | 1,740               |
| 9  | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               | 0,050               |
| 10 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,870               |
| 11 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 1,340               |
| 12 | Điện năng               | kW  |                  | 1,125               |

#### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 22.

#### 2. Thiết bị

**Bảng 23**

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất<br>(kW/h) | Định mức<br>(Ca/hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|---------------------|------------------------|
|    | Máy vi tính       | Cái | 0,40                | 0,575                  |
|    | Máy in laser A4   | Cái | 0,60                | 0,016                  |
|    | Máy in laser A3   | Cái | 0,60                | 0,020                  |
|    | Máy SCAN A3       | Cái | 0,60                | 0,020                  |
|    | Điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20                | 0,173                  |
|    | Máy photocopy     | Cái | 1,50                | 0,020                  |
|    | Điện năng         | kW  |                     | 5,385                  |

**Ghi chú:**

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn,

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 23.

**3. Vật liệu**

| TT | Danh mục vật liệu       | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------|-------|-----------------------------|
| 1  | Cấp đề tài liệu         | Cái   | 0,002                       |
| 2  | Ghim vòng               | Hộp   | 0,020                       |
| 3  | Ghim dập                | Hộp   | 0,040                       |
| 4  | Mực in laser (A4)       | Hộp   | 0,003                       |
| 5  | Mực máy photocopy       | Hộp   | 0,005                       |
| 6  | Mực in laser (A3)       | Hộp   | 0,003                       |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ    | Tờ    | 1,000                       |
| 8  | GCN                     | Tờ    | 1,000                       |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN     | Tờ    | 1,000                       |
| 10 | Giấy A4                 | Ram   | 0,015                       |
| 11 | Giấy A3                 | Ram   | 0,004                       |
| 12 | Sổ công tác             | Quyển | 0,003                       |
| 13 | Bút bi                  | Chiếc | 0,010                       |
| 14 | Bút xóa                 | Cái   | 0,002                       |
| 15 | Bút đánh dấu            | Cái   | 0,002                       |
| 16 | Đĩa CD                  | Đĩa   | 0,003                       |
| 17 | Giấy làm bìa hồ sơ (A3) | Tờ    | 1,000                       |

**Ghi chú:** Định mức vật liệu tại Bảng 24 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

**IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC****1. Dụng cụ**

**Bảng 25**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ)    |                      |
|----|-------------------------|-----|------------------|------------------------|----------------------|
|    |                         |     |                  | Tại địa bàn xã, phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 0,017                  | 2,985                |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 0,017                  | 3,785                |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 0,017                  | 3,785                |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 0,017                  | 2,985                |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24               |                        | 0,050                |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36               |                        | 0,050                |
| 7  | Bàn đập ghim bé         | Cái | 12               |                        | 0,010                |
| 8  | Dép xốp                 | Đôi | 6                | 0,017                  | 3,785                |
| 9  | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               |                        | 0,100                |
| 10 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,009                  | 1,492                |
| 11 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 0,017                  | 3,785                |
| 12 | Điện năng               | kW  |                  | 0,013                  | 2,405                |

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 25.

**2. Thiết bị****Bảng 26**

| TT | Danh mục thiết bị      | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Tại địa bàn xã, phường |     |                  |                     |
| 2  | Tại địa bàn cấp tỉnh   |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính            | Cái | 0,40             | 1,505               |
|    | Máy in laser A4        | Cái | 0,60             | 0,011               |
|    | Máy in laser A3        | Cái | 0,60             | 0,020               |
|    | Máy SCAN A3            | Cái | 0,60             | 0,020               |
|    | Điều hòa nhiệt độ      | Cái | 2,20             | 0,546               |
|    | Máy photocopy          | Cái | 1,50             | 0,030               |
|    | Điện năng              | kW  |                  | 15,030              |

**Ghi chú:**

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 26.

**3. Vật liệu****Bảng 27**

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|-----------------------------|
|----|-------------------|-----|-----------------------------|

|    |                        |       | Tại địa bàn<br>xã, phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
|----|------------------------|-------|---------------------------|----------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu        | Cái   | 0,002                     | 0,003                |
| 2  | Ghim vòng              | Hộp   | 0,010                     | 0,030                |
| 3  | Ghim dập               | Hộp   |                           | 0,040                |
| 4  | Mực in laser (A4)      | Hộp   |                           | 0,003                |
| 5  | Mực máy photocopy      | Hộp   |                           | 0,005                |
| 6  | Mực in laser (A3)      | Hộp   |                           | 0,003                |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ   | Tờ    |                           | 1,000                |
| 8  | GCN                    | Tờ    |                           | 1,000                |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN    | Tờ    |                           | 1,000                |
| 10 | Giấy A4                | Ram   | 0,012                     | 0,040                |
| 11 | Giấy A3                | Ram   |                           | 0,004                |
| 12 | Sổ công tác            | Quyển |                           | 0,003                |
| 13 | Bút bi                 | Chiếc | 0,010                     | 0,015                |
| 14 | Bút xóa                | Cái   |                           | 0,002                |
| 15 | Bút đánh dấu           | Cái   |                           | 0,002                |
| 16 | Giấy làm bì hồ sơ (A3) | Tờ    |                           | 1,000                |

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

## V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI ĐỊA BÀN XÃ

### I. Dụng cụ

**Bảng 28**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------------|-----|---------------------|---------------------|
|    |                         |     |                     |                     |
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36                  | 0,519               |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 60                  | 0,923               |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 60                  | 0,923               |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 60                  | 0,519               |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24                  | 0,013               |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36                  | 0,003               |
| 7  | Bàn đục lỗ              | Cái | 12                  | 0,001               |
| 8  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12                  | 0,026               |
| 9  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12                  | 0,008               |
| 10 | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                   | 0,004               |
| 11 | Dép xốp                 | Đôi | 6                   | 0,923               |
| 12 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12                  | 0,008               |
| 13 | Quạt trần 100W          | Cái | 36                  | 0,364               |
| 14 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30                  | 0,923               |
| 15 | Điện năng               | kW  |                     | 0,586               |

### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức trong Bảng 29:

**Bảng 29**

| <b>KK</b> | <b>Tại địa bàn xã, phường</b> |
|-----------|-------------------------------|
| 1         | 1,00                          |
| 2         | 1,00                          |
| 3         | 1,00                          |

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003% mức dụng cụ tại địa bàn cấp (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập hợp đồng cho thuê đất).

(4) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 28 và Bảng 29.

## 2. Thiết bị

**Bảng 30**

| <b>TT</b> | <b>Danh mục thiết bị</b> | <b>ĐVT</b> | <b>Công suất<br/>(kW/h)</b> | <b>Định mức (ca/hồ sơ)</b> |
|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------|----------------------------|
|           | Máy vi tính              | Cái        | 0,40                        | 0,181                      |
|           | Máy in laser A4          | Cái        | 0,60                        | 0,011                      |
|           | Máy in laser A3          | Cái        | 0,60                        | 0,040                      |
|           | Máy SCAN A3              | Cái        | 0,60                        | 0,040                      |
|           | Điều hòa nhiệt độ        | Cái        | 2,20                        | 0,054                      |
|           | Máy photocopy A3         | Cái        | 1,50                        | 0,013                      |
|           | Điện năng                | kW         |                             | 2,122                      |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 30 tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 30.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính bằng 0,20 đối với các nội dung thực hiện tại địa bàn xã, phường

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 30.

### 3. Vật liệu

**Bảng 31**

| TT | Danh mục vật liệu       | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------|-------|-----------------------------|
| 1  | Cấp đề tài liệu         | Cái   | 0,017                       |
| 2  | Ghim vòng               | Hộp   | 0,007                       |
| 3  | Ghim dập                | Hộp   | 0,011                       |
| 4  | Mực in laser (A4)       | Hộp   | 0,002                       |
| 5  | Mực máy photocopy A3    | Hộp   | 0,002                       |
| 6  | Mực in laser (A3)       | Hộp   | 0,003                       |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ    | Tờ    | 1,000                       |
| 8  | GCN                     | Bộ    | 1,000                       |
| 9  | Đơn đề nghị cấp đổi GCN | Tờ    | 1,000                       |
| 10 | Giấy A4                 | Ram   | 0,009                       |
| 11 | Giấy A3                 | Ram   | 0,001                       |
| 12 | Sổ công tác             | Quyển | 0,009                       |
| 13 | Bút bi                  | Chiếc | 0,011                       |
| 14 | Bút xóa                 | Cái   | 0,006                       |
| 15 | Bút đánh dấu            | Cái   | 0,006                       |
| 16 | Bìa sổ A3               | Cấp   |                             |
| 17 | Đĩa CD                  | Đĩa   | 0,002                       |
| 18 | Túi đựng hồ sơ          | Cái   | 1,000                       |
| 19 | Mực in cho máy Plotter  | Hộp   |                             |
| 20 | Giấy in bản đồ A0       | Tờ    | 0,023                       |
| 21 | Mực photocopy A0        | Hộp   | 0,001                       |

#### Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên tính cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với xã, phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 31.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức vật liệu là: 0,02 Ram giấy A4 và 0,004 hộp mực A4 (mức này được áp dụng chung cho các trường hợp lập Hợp đồng cho thuê đất).

### VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

## 1. Dụng cụ

**Bảng 32**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 1,007               |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 1,499               |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 1,499               |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 1,007               |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24               | 0,075               |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36               | 0,015               |
| 7  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12               | 0,017               |
| 8  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12               | 0,050               |
| 9  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                | 0,024               |
| 10 | Dép xốp                 | Đôi | 6                | 1,499               |
| 11 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               | 0,049               |
| 12 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,705               |
| 13 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 1,499               |
| 14 | Điện năng               | kW  |                  | 1,044               |

### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn tính theo hệ số mức tại Bảng 33:

**Bảng 33**

| KK | Tại địa bàn phường |
|----|--------------------|
| 2  | 0,90               |
| 3  | 1,00               |
| 4  | 1,10               |
| 5  | 1,20               |

(2) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(3) Trường hợp phải chuẩn bị Hợp đồng cho thuê đất, mức dụng cụ tính bằng 0,003 mức dụng cụ tại địa bàn phường.

(4) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức dụng cụ tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

(5) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường.

(6) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 32 và Bảng 33.

## 2. Thiết bị

**Bảng 34**

| TT | Danh mục thiết bị    | ĐVT | Công suất<br>(kW/h) | Định mức<br>(ca/ hồ sơ) |
|----|----------------------|-----|---------------------|-------------------------|
| 1  | Tại địa bàn phường   |     |                     |                         |
|    | Máy vi tính          | Cái | 0,40                | 0,294                   |
|    | Máy in laser A4      | Cái | 0,60                | 0,009                   |
|    | Máy in laser A3      | Cái | 0,60                | 0,040                   |
|    | Máy SCAN A3          | Cái | 0,60                | 0,040                   |
|    | Điều hòa nhiệt độ    | Cái | 2,20                | 0,090                   |
|    | Máy photocopy A3     | Cái | 1,50                | 0,013                   |
|    | Máy photocopy A0     | Cái | 1,50                | 0,001                   |
|    | Điện năng            | kW  |                     | 3,109                   |
| 2  | Tại địa bàn cấp tỉnh |     |                     |                         |
|    | Máy vi tính          | Cái | 0,40                | 0,202                   |
|    | Máy in laser A4      | Cái | 0,60                | 0,008                   |
|    | Điều hòa nhiệt độ    | Cái | 2,20                | 0,061                   |
|    | Máy photocopy A3     | Cái | 1,50                | 0,024                   |
|    | Máy in phun A0       | Cái | 0,40                | 0,001                   |
|    | Điện năng            | kW  |                     | 2,046                   |

### Ghi chú:

(1) Định mức trên đây tính đối với việc đăng ký, cấp GCN về quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức thiết bị tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 34.

(3) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp được cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên cứ mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm 0,20 lần định mức tại địa bàn phường

(4) Trường hợp đăng ký nhưng không có nhu cầu đổi GCN hoặc không đủ điều kiện cấp đổi GCN thì được tính mức bằng 90% mức quy định tại Bảng 33 và Bảng 34.

## 3. Vật liệu

**Bảng 35**

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức<br>(tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|--------------------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu   | Cái | 0,020                          |
| 2  | Ghim vòng         | Hộp | 0,008                          |
| 3  | Ghim dập          | Hộp | 0,013                          |
| 4  | Mực in laser A4   | Hộp | 0,002                          |

| TT | Danh mục vật liệu       | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------|-------|--------------------------------|
| 5  | Mực máy photocopy A3    | Hộp   | 0,002                          |
| 6  | Mực in laser A3         | Hộp   | 0,002                          |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ    | Tờ    | 1,000                          |
| 8  | GCN                     | Bộ    | 1,000                          |
| 9  | Đơn đề nghị cấp đổi GCN | Tờ    | 1,000                          |
| 10 | Giấy A4                 | Ram   | 0,008                          |
| 11 | Giấy A3                 | Ram   | 0,001                          |
| 12 | Sổ công tác             | Quyển | 0,010                          |
| 13 | Bút bi                  | Chiếc | 0,020                          |
| 14 | Bút xóa                 | Cái   | 0,008                          |
| 15 | Bút đánh dấu            | Cái   | 0,008                          |
| 16 | Bìa sổ A3               | Cặp   |                                |
| 17 | Đĩa CD                  | Đĩa   | 0,002                          |
| 18 | Túi đựng hồ sơ          | Cái   | 1,000                          |
| 19 | Mực in cho máy Plotter  | Hộp   |                                |
| 20 | Giấy in bản đồ A0       | Tờ    | 0,024                          |
| 21 | Mực photocopy A0        | Hộp   | 0,001                          |

**Ghi chú:**

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký đồng thời cả đất và tài sản.

(2) Đối với phường xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp đổi GCN không được tính mức vật liệu tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 35.

**VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LỄ HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN**

**1. Dụng cụ**

**Bảng 36**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 1,848               |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 2,448               |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 2,448               |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 1,848               |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24               | 0,227               |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36               | 0,044               |
| 7  | Bàn đọc lỗ              | Cái | 12               | 0,011               |
| 8  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12               | 0,480               |
| 9  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12               | 0,150               |
| 10 | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                | 0,072               |
| 11 | Đép xốp                 | Đôi | 6                | 2,448               |
| 12 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               | 0,150               |
| 13 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,902               |
| 14 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 2,448               |
| 15 | Điện năng               | kW  |                  | 1,505               |

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 36.

**2. Thiết bị****Bảng 37**

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức<br>(ca/hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|------------------|------------------------|
|    | Máy vi tính       | Cái | 0,400            | 1,020                  |
|    | Máy in laser A4   | Cái | 0,600            | 0,017                  |
|    | Máy in laser A3   | Cái | 0,600            | 0,030                  |
|    | Máy SCAN A3       | Cái | 0,600            | 0,030                  |
|    | Điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,200            | 0,306                  |
|    | Máy photocopy     | Cái | 1,500            | 0,030                  |
|    | Điện năng         | kW  |                  | 9,377                  |

**Ghi chú:**

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 37.

**3. Vật liệu****Bảng 38**

| TT | Danh mục vật liệu       | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------|-------|-----------------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu         | Cái   | 0,030                       |
| 2  | Ghim vòng               | Hộp   | 0,003                       |
| 3  | Ghim dập                | Hộp   | 0,006                       |
| 4  | Mực in laser (A4)       | Hộp   | 0,002                       |
| 5  | Mực máy photocopy       | Hộp   | 0,002                       |
| 6  | Mực in laser (A3)       | Hộp   | 0,000                       |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ    | Tờ    | 1,000                       |
| 8  | GCN                     | Tờ    | 1,000                       |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN     | Tờ    | 1,000                       |
| 10 | Giấy A4                 | Ram   | 0,062                       |
| 11 | Giấy A3                 | Ram   | 0,004                       |
| 12 | Sổ công tác             | Quyển | 0,004                       |
| 13 | Bút bi                  | Cái   | 0,060                       |
| 14 | Bút xóa                 | Cái   | 0,020                       |
| 15 | Bút đánh dấu            | Cái   | 0,005                       |
| 16 | Đĩa CD                  | Đĩa   | 0,005                       |
| 17 | Giấy làm bìa hồ sơ (A3) | Tờ    | 1,000                       |

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

## VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

### 1. Dụng cụ

**Bảng 39**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ)    |                      |
|----|-------------------------|-----|------------------|------------------------|----------------------|
|    |                         |     |                  | Tại địa bàn xã, phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 0,024                  | 2,464                |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 0,024                  | 3,264                |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 0,024                  | 3,264                |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 0,024                  | 2,464                |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24               |                        | 0,302                |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36               |                        | 0,058                |
| 7  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12               |                        | 0,640                |
| 8  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12               |                        | 0,200                |
| 9  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                |                        | 0,096                |
| 10 | Dép xốp                 | Đôi | 6                | 0,024                  | 3,264                |
| 11 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               |                        | 0,200                |
| 12 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,012                  | 1,202                |
| 13 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 0,024                  | 3,264                |
| 14 | Điện năng               | kW  |                  | 0,018                  | 2,006                |

#### Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 39.

### 2. Thiết bị

**Bảng 40**

| TT | Danh mục thiết bị          | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|----------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Tại địa bàn cấp xã, phường |     |                  |                     |
| 2  | Tại địa bàn cấp tỉnh       |     |                  |                     |
|    | Máy vi tính                | Cái | 0,40             | 1,360               |
|    | Máy in laser A4            | Cái | 0,60             | 0,022               |
|    | Máy in laser A3            | Cái | 0,60             | 0,040               |
|    | Máy SCAN A3                | Cái | 0,60             | 0,040               |
|    | Điều hòa nhiệt độ          | Cái | 2,20             | 0,408               |
|    | Máy photocopy              | Cái | 1,50             | 0,040               |
|    | Điện năng                  | kW  |                  | 12,502              |

#### Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 40.

### 3. Vật liệu

**Bảng 41**

| TT | Danh mục vật liệu       | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |                      |
|----|-------------------------|-------|-----------------------------|----------------------|
|    |                         |       | Tại địa bàn xã, phường      | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Cặp để tài liệu         | Cái   | 0,010                       | 0,040                |
| 2  | Ghim vòng               | Hộp   |                             | 0,004                |
| 3  | Ghim dập                | Hộp   |                             | 0,008                |
| 4  | Mực in laser (A4)       | Hộp   |                             | 0,002                |
| 5  | Mực máy photocopy       | Hộp   |                             | 0,003                |
| 6  | Mực in laser (A3)       | Hộp   |                             | 0,001                |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ    | Tờ    |                             | 1,000                |
| 8  | GCN                     | Tờ    |                             | 1,000                |
| 9  | Đơn đề nghị cấp GCN     | Tờ    |                             | 1,000                |
| 10 | Giấy A4                 | Ram   | 0,012                       | 0,082                |
| 11 | Giấy A3                 | Ram   |                             | 0,005                |
| 12 | Sổ công tác             | Quyển |                             | 0,005                |
| 13 | Bút bi                  | Cái   | 0,020                       | 0,080                |
| 14 | Bút xóa                 | Cái   | 0,010                       | 0,026                |
| 15 | Bút đánh dấu            | Cái   |                             | 0,006                |
| 16 | Đĩa CD                  | Đĩa   |                             | 0,006                |
| 17 | Giấy làm bìa hồ sơ (A3) | Tờ    |                             | 1,000                |

**Ghi chú:** Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

## IX. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

### 1. Dụng cụ

**Bảng 42**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 2,220               |
| 2  | Ghế tựa                 | Cái | 96               | 2,940               |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 2,940               |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 2,220               |
| 5  | Thước nhựa 30 cm        | Cái | 24               | 0,543               |
| 6  | Máy tính tay            | Cái | 36               | 0,321               |
| 7  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12               | 0,813               |
| 8  | Bàn dập ghim to         | Cái | 12               | 0,389               |
| 9  | Kéo cắt giấy            | Cái | 9                | 0,998               |
| 10 | Dép xốp                 | Đôi | 6                | 2,940               |
| 11 | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               | 0,186               |
| 12 | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 1,481               |
| 13 | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 2,940               |
| 14 | Điện năng               | kW  |                  | 2,126               |

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 42.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 42. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 42 trên.

## 2. Thiết bị

**Bảng 43**

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|------------------|---------------------|
|    | Máy vi tính       | Cái | 0,40             | 0,900               |
|    | Máy in laser A4   | Cái | 0,60             | 0,030               |
|    | Máy in laser A3   | Cái | 0,60             | 0,009               |
|    | Máy SCAN A3       | Cái | 0,60             | 0,009               |
|    | Điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20             | 0,270               |
|    | Máy photocopy     | Cái | 1,50             | 0,023               |
|    | Điện năng         | kW  |                  | 8,139               |

### Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 43.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 43. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 43 trên.

## 3. Vật liệu

**Bảng 44**

| TT | Danh mục vật liệu             | ĐVT   | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------------|-------|-----------------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu               | Cái   | 0,002                       |
| 2  | Ghim vòng                     | Hộp   | 0,020                       |
| 3  | Ghim dập                      | Hộp   | 0,006                       |
| 4  | Mực in laser (A4)             | Hộp   | 0,002                       |
| 5  | Mực máy photocopy             | Hộp   | 0,003                       |
| 6  | Mực in laser (A3)             | Hộp   | 0,002                       |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ          | Tờ    | 1,000                       |
| 8  | GCN                           | Bộ    | 1,000                       |
| 9  | Đơn đăng ký biến động đất đai | Tờ    | 1,000                       |
| 10 | Giấy A4                       | Ram   | 0,042                       |
| 11 | Giấy A3                       | Ram   | 0,005                       |
| 12 | Sổ công tác                   | Quyển | 0,005                       |
| 13 | Bút bi                        | Cái   | 0,019                       |
| 14 | Bút xóa                       | Cái   | 0,008                       |
| 15 | Bút đánh dấu                  | Cái   | 0,005                       |

| TT | Danh mục vật liệu      | ĐVT | Định mức (tính cho 1 hồ sơ) |
|----|------------------------|-----|-----------------------------|
| 16 | Đĩa mềm                | Đĩa | 0,003                       |
| 17 | Giấy làm bì hồ sơ (A3) | Tờ  | 1,000                       |

**Ghi chú:**

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 44. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 44 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

**X. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC****1. Dụng cụ****Bảng 45**

| TT | Danh mục dụng cụ        | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ)    |                      |
|----|-------------------------|-----|------------------|------------------------|----------------------|
|    |                         |     |                  | Tại địa bàn xã, phường | Tại địa bàn cấp tỉnh |
| 1  | Đồng hồ treo tường      | Cái | 36               | 0,018                  | 4,440                |
| 2  | Ghế tựa (bàn làm việc)  | Cái | 96               | 0,018                  | 6,840                |
| 3  | Bàn làm việc            | Cái | 96               | 0,018                  | 6,840                |
| 4  | Tủ tài liệu             | Cái | 96               | 0,018                  | 4,440                |
| 5  | Bàn dập ghim bé         | Cái | 12               | 0,008                  | 0,023                |
| 6  | Đép xốp                 | Đôi | 6                | 0,018                  | 6,840                |
| 7  | Cặp tài liệu (trình ký) | Cái | 12               |                        | 0,015                |
| 8  | Quạt trần 100W          | Cái | 36               | 0,012                  | 0,360                |
| 9  | Đèn neon 40W            | Bộ  | 30               | 0,018                  | 4,440                |
| 10 | Điện năng               | kW  |                  | 0,015                  | 1,709                |

**Ghi chú:**

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 45.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 45. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 45 trên.

**2. Thiết bị****Bảng 46**

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|------------------|---------------------|
|    | Máy vi tính       | Cái | 0,40             | 1,365               |
|    | Máy in laser A4   | Cái | 0,60             | 0,014               |
|    | Máy in laser A3   | Cái | 0,60             | 0,009               |
|    | Máy SCAN A3       | Cái | 0,60             | 0,009               |

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất<br>(kW/h) | Định mức<br>(ca/hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|---------------------|------------------------|
|    | Điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20                | 0,410                  |
|    | Máy photocopy     | Cái | 1,50                | 0,023                  |
|    | Điện năng         | kW  |                     | 11,997                 |

**Ghi chú:**

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 46.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 46. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 46 trên.

**3. Vật liệu****Bảng 47**

| TT | Danh mục vật liệu             | ĐVT   | Tại địa bàn cấp tỉnh<br>(tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------------------|-------|--------------------------------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu               | Cái   | 0,008                                      |
| 2  | Ghim vòng                     | Hộp   | 0,004                                      |
| 3  | Ghim dập                      | Hộp   | 0,006                                      |
| 4  | Mực in laser (A4)             | Hộp   | 0,002                                      |
| 5  | Mực máy photocopy             | Hộp   | 0,003                                      |
| 6  | Mực in laser (A3)             | Hộp   | 0,002                                      |
| 7  | Mẫu trích lục bản đồ          | Tờ    | 1,000                                      |
| 8  | GCN                           | Bộ    | 1,000                                      |
| 9  | Đơn đăng ký biến động đất đai | Tờ    | 1,000                                      |
| 10 | Giấy A4                       | Ram   | 0,029                                      |
| 11 | Giấy A3                       | Ram   | 0,006                                      |
| 12 | Sổ công tác                   | Quyển | 0,005                                      |
| 13 | Bút bi                        | Cái   | 0,030                                      |
| 14 | Bút xóa                       | Cái   | 0,005                                      |
| 15 | Bút đánh dấu                  | Cái   | 0,004                                      |
| 16 | Giấy làm bì hồ sơ (A3)        | Tờ    | 1,000                                      |

**Ghi chú:**

- (1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn xã, phường được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 47.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 47. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 47 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

## XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

### 1. Dụng cụ

**Bảng 48**

| TT | Danh mục dụng cụ      | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (ca/hồ sơ) |
|----|-----------------------|-----|------------------|---------------------|
| 1  | Đồng hồ treo tường    | Cái | 36               | 0,08                |
| 2  | Ghế tựa               | Cái | 96               | 0,32                |
| 3  | Bàn làm việc          | Cái | 96               | 0,32                |
| 4  | Tủ tài liệu           | Cái | 96               | 0,08                |
| 5  | Thước nhựa 30 cm      | Cái | 24               | 0,05                |
| 6  | Máy tính tay          | Cái | 36               | 0,01                |
| 7  | Bàn dập ghim bé       | Cái | 12               | 0,11                |
| 8  | Bàn dập ghim to       | Cái | 12               | 0,04                |
| 9  | Kéo cắt giấy          | Cái | 9                | 0,02                |
| 10 | Dép xốp               | Đôi | 6                | 0,32                |
| 11 | Hòm sắt đựng tài liệu | Cái | 48               | 0,08                |
| 12 | Ổng đựng bản đồ       | Cái | 24               | 0,08                |
| 13 | Quạt trần 100W        | Cái | 36               | 0,06                |
| 14 | Đèn neon 40W          | Bộ  | 30               | 0,32                |
| 15 | Điện năng             | kW  |                  | 0,15                |

**Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 48.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 48.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 48.

### 2. Thiết bị

**Bảng 49**

| TT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (kW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|----|-------------------|-----|------------------|--------------------|
| 1  | Điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,20             | 0,050              |
| 2  | Máy vi tính       | Cái | 0,40             | 0,150              |
| 3  | Máy in laser A4   | Cái | 0,60             | 0,0150             |
| 4  | Máy photocopy A0  | Cái | 1,50             | 0,050              |
| 5  | Điện năng         | kW  |                  | 2,032              |

**Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 49.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 49.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 49.

### 3. Vật liệu

**Bảng 50**

| TT | Danh mục vật liệu | ĐVT | Định mức<br>(tính cho 1 hồ sơ) |
|----|-------------------|-----|--------------------------------|
| 1  | Cặp để tài liệu   | Cái | 0,015                          |
| 2  | Ghim vòng         | Hộp | 0,300                          |
| 3  | Ghim dập          | Hộp | 0,150                          |
| 4  | Mực in laser (A4) | Hộp | 0,006                          |
| 5  | Mực máy photocopy | Hộp | 0,012                          |
| 6  | Giấy A4           | Ram | 0,090                          |

**Ghi chú:**

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 50.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 50.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 50.

### Chương 3

#### XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

##### A. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

**I. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận**

##### 1. Định mức lao động

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).

**Bảng 01**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                   | Định biên                   | Định mức<br>(công nhóm/thửa) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                             |                             |                              |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.2+1ĐCV3.4) | 0,0010                       |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính                                                                                                      | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 0,0010                       |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                    | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.3) | 0,0038                       |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu,</b>                                                                                                                                                                                        |                             |                              |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                          | Định biên                   | Định mức<br>(công nhóm/thửa) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|          | <b>dữ liệu</b>                                                                                                                                                                              |                             |                              |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                          | 1ĐCV3.3                     | 0,0054                       |
| 3.2      | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp                                                                                                                                                       | 1ĐCV3.3                     | 0,0063                       |
| 3.3      | Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất                                                                | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.1+1ĐCV3.3) | 0,0068                       |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                                                                                |                             |                              |
| 4.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                            |                             |                              |
| 4.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                            | 1ĐCV3.3                     | 0,0013                       |
| 4.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                               | 1ĐCV3.3                     | 0,0068                       |
| 4.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                | 1ĐCV3.3                     | 0,0125                       |
| 4.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                    | 1ĐCV3.3                     | 0,0015                       |
| 4.3      | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                    |                             |                              |
| 4.3.1    | Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                                          | 1ĐCV3.3                     | 0,0250                       |
| 4.3.2    | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | 1ĐCV3.3                     | 0,0500                       |
| 4.3.3    | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                             | 1ĐCV3.3                     | 0,0250                       |
| 4.4      | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có                                                                                | 1ĐCV3.3                     | 0,0250                       |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                                                                                |                             |                              |
| 5.1      | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu                                                                        | 1ĐCV3.3                     | 0,0100                       |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                     | Định biên | Định mức<br>(công nhóm/thửa) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| 5.2      | Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận                                                                                       | 1ĐCV3.3   | 0,0050                       |
| 5.3      | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn                                                                                                                                                                                                 | 1ĐCV3.3   | 0,1095                       |
| 5.4      | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                | 1ĐCV3.3   | 0,0050                       |
| <b>6</b> | <b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                    |           |                              |
| 6.1      | Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                                                                            | 1ĐCV3.3   | 0,0100                       |
| 6.2      | Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                                                           | 1ĐCV3.3   | 0,0025                       |
| <b>7</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                 |           |                              |
| 7.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                    | 1ĐCV3.2   | 0,0038                       |
| 7.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                  | 1ĐCV3.1   | 0,0001                       |
| <b>8</b> | <b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                                                |           |                              |
| 8.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL                                                                                                                                     | 1ĐCV3.1   | 0,0075                       |
| 8.2      | Ký số vào sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc                                                                                                                                                           | 1ĐCV3.4   | 0,0050                       |
| 8.3      | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                     | 1ĐCV3.3   | 0,0100                       |
| <b>9</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                                                                                     |           |                              |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 1ĐCV4.4   | 0,0023                       |

**Ghi chú:**

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với địa phương đang sử dụng bản đồ địa chính dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì trước khi xây dựng dữ liệu không gian phải thực hiện số hóa chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ theo quy định hiện hành;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01 đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động; bổ sung, chỉnh sửa thửa đất bị chồng lấn diện tích do đo đạc địa chính, cấp Giấy chứng nhận trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau;

- Định mức tại Mục 4.4 Bảng số 01 chỉ áp dụng đối với khu vực đã thực hiện dồn điền đổi thửa nhưng chưa thực hiện đo đạc bản đồ địa chính mới.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại Mục 5.3 Bảng 01 cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (đã được cấp Giấy chứng nhận chưa có tài sản gắn liền với đất)  $K = 1,0$ ;

+ Loại II: Thửa đất loại B (đã được cấp Giấy chứng nhận và có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp đã được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 1,2$ ;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Giấy chứng nhận cấp chung cho nhiều thửa đất) hệ số  $K = 0,5$ ;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (chưa được cấp Giấy chứng nhận hoặc không được cấp Giấy chứng nhận)  $K = 0,5$ .

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về bản đồ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(4) Mục 7 Bảng 01: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

(5) Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được tính theo định mức kinh tế - kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và Định mức xây dựng CSDL đất đai không tính Mục 3.3 Bảng 01.

## 1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 02**

| STT      | Nội dung công việc                                                            | Định biên | Định mức (công/xã) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                |           |                    |
| 1.1      | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau | 1ĐCV3.3   | 5                  |
| 1.2      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền               | 1ĐCV3.3   | 12                 |

|          |                                                                                                                                                                                                   |         |    |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|
| 1.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                              | 1ĐCV3.3 | 3  |
| 1.4      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông                                        |         | 5  |
| 1.5      | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | 1ĐCV3.3 | 10 |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                                                                    |         |    |
| 2.1      | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liền kề                                                                                                  | 1ĐCV3.3 | 12 |
| 2.2      | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                  | 1ĐCV3.3 | 5  |

**Ghi chú:**

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức:  $M_x = M \times K$ .

Trong đó:

- $M_x$  là định mức của xã cần tính;
- $M$  là định mức tại Bảng 02;
- $K$  là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
  - + Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín hệ số  $K = 1$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,5$ ;
  - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số  $K = 0,8$ .

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng 02 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện.

### 1.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

**Bảng 03**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                            | ĐVT          | Định biên | Định mức (công/ĐVT) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|---------------------|
| 1   | Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo                                                                                                                 |              |           |                     |
| 1.1 | Quét trang A3                                                                                                                                                 | Trang A3     | 1ĐCV3.1   | 0,012               |
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                 | Trang A4     | 1ĐCV3.1   | 0,008               |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) | Trang A3, A4 | 1ĐCV3.1   | 0,004               |
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL                                            | Thửa         | 1ĐCV3.1   | 0,010               |

**Ghi chú:** Trong trường hợp tổ chức xây dựng CSDL đất đai kết hợp với tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai thì định mức sắp xếp kho lưu trữ được

tính theo Định mức Kinh tế - Kỹ thuật về lưu trữ tài liệu đất đai và hạng mục quét (scan) tài liệu của công tác tổ chức sắp xếp lại kho lưu trữ tài liệu đất đai không được tính khối lượng các tài liệu quét trong quá trình xây dựng CSDL đất đai.

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).

**Bảng 04**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                             |     |                  |                    |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0008             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0005             |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính                                                                                                      |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0008             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0005             |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                    |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0030             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0018             |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                     |     |                  |                    |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                   |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0043             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0004             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0025             |
| 3.2      | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp                                                                                                                                                                                                |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0050             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0004             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0029             |
| 3.3      | Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất                                                                                                         |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              | 0,0054             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                    | Cái | 2,2              | 0,0005             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                            | KW  |                  | 0,0032             |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                                                                                                                         |     |                  |                    |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 4.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                 |     |                  |                    |
| 4.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0010             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0006             |
| 4.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                    |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0054             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0054             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0005             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0032             |
| 4.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai     |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0100             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0100             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0008             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0058             |
| 4.2   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                         |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0012             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0012             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0001             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0003             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0003             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0010             |
| 4.3   | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                         |     |                  |                    |
| 4.3.1 | Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                               |     |                  |                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0400             |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0400             |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0033             |
| -     | Máy chủ                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0100             |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0100             |
| -     | Điện năng                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0333             |
| 4.3.2 | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính                                         |     |                  |                    |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
|          | chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số                                                                               |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0200             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0200             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0017             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0050             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0050             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0167             |
| 4.3.3    | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy  |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0200             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0200             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0017             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0050             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0050             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0167             |
| 4.4      | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có                                     |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0200             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0200             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0017             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0050             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0050             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0167             |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                                     |     |                  |                    |
| 5.1      | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu                             |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0007             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0047             |
| 5.2      | Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,0023             |
| 5.3      | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn                                                                                                           |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0876             |
| -        | Máy in laser                                                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,0058             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0073             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,0219             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,0219             |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                  | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -        | Thiết bị mạng                                                                                      | Bộ  | 0,1              | 0,0219             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0787             |
| 5.4      | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính            |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0023             |
| <b>6</b> | <b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                |     |                  |                    |
| 6.1      | Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL                                                        |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0007             |
| -        | Máy chủ                                                                                            | Cái | 1                | 0,0020             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                     | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                        | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0067             |
| 6.2      | Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                       |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,0020             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0002             |
| -        | Máy chủ                                                                                            | Cái | 1                | 0,0005             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                        | Bộ  |                  | 0,0005             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0017             |
| <b>7</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                             |     |                  |                    |
| 7.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,0030             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0003             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0018             |
| 7.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                              |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,00008            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,00001            |
| -        | Máy chủ                                                                                            | Cái | 1                | 0,00002            |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                        | Bộ  |                  | 0,00002            |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,00005            |
| <b>8</b> | <b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>            |     |                  |                    |
| 8.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                    | Cái | 0,4              | 0,0060             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                  | Cái | 2,2              | 0,0005             |
| -        | Máy chủ                                                                                            | Cái | 1                | 0,0015             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                        | Bộ  |                  | 0,0008             |
| -        | Điện năng                                                                                          | KW  |                  | 0,0050             |
| 8.2      | Ký sổ vào sổ địa chính, ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc                       |     |                  |                    |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (ca/thửa) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,0040             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0013             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 1                | 0,0010             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                            | Bộ  |                  | 0,0040             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 0,0055             |
| 8.3      | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                     |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,0080             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0027             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 1                | 0,0020             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                            | Bộ  |                  | 0,0010             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 0,0111             |
| <b>9</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                                                                                     |     |                  |                    |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,0018             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0002             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                  | 0,0011             |

## 2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 05**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                       |     |                  |                           |
| 1.1      | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau        |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                      | Cái | 0,4              | 4,00                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                             | Bộ  |                  | 4,00                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                    | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -        | Điện năng                                                                            | KW  |                  | 2,33                      |
| 1.2      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                      |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                      | Cái | 0,4              | 9,60                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                             | Bộ  |                  | 9,60                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                    | Cái | 2,2              | 0,80                      |
| -        | Điện năng                                                                            | KW  |                  | 5,60                      |
| 1.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                      | Cái | 0,4              | 2,56                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                             | Bộ  |                  | 2,56                      |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,21                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 1,49                      |
| 1.4      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông                                        |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 4,00                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                          | Bộ  |                  | 4,00                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 2,33                      |
| 1.5      | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 7,68                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                          | Bộ  |                  | 7,68                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,64                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 4,48                      |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                                                                    |     |                  |                           |
| 2.1      | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liền kề                                                                                                  |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 9,60                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                          | Bộ  |                  | 9,60                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,80                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 5,60                      |
| 2.2      | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                  |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 4,00                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                          | Bộ  |                  | 4,00                      |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 1,00                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 1,00                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                         | KW  |                  | 2,33                      |

### 2.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

**Bảng 06**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/ trang; Ca/thửa đất) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (Tính cho trang A4 hoặc A3)</b> |     |                  |                                   |
| 1.1      | Quét trang A3                                                                    |     |                  |                                   |
| -        | Máy tính để bàn                                                                  | Cái | 0,4              | 0,0096                            |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                               | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/ trang; Ca/thửa đất) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------------|
| -   | Máy quét A3                                                                                                                                                                     | Cái | 0,8              | 0,0096                            |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0096                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0008                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,0171                            |
| 1.2 | Quét trang A4                                                                                                                                                                   |     |                  |                                   |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0064                            |
| -   | Máy quét A4                                                                                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,0064                            |
| -   | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0064                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0005                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,0101                            |
| 2   | Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (Tính theo trang) |     |                  |                                   |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0032                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0003                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,0019                            |
| 3   | Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL (Tính cho 01 thửa đất)                                       |     |                  |                                   |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0080                            |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                                         | Cái | 1                | 0,0020                            |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                     | Bộ  |                  | 0,0020                            |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0007                            |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                                       | KW  |                  | 0,0067                            |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).

**Bảng 07**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 thửa) |
|-----|------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,0786                      |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,1310                      |
| 3   | Ghế              | Cái | 96               | 0,3931                      |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 96               | 0,3931                      |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 96               | 0,0983                      |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 24               | 0,3931                      |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 0,0511                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 08.

**Bảng 08**

| STT | Nội dung công việc                                                 | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | Công tác chuẩn bị                                                  |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối | 0,0030 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          | lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công                           |        |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính                                                             | 0,0030 |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                           | 0,0113 |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                            |        |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                          | 0,0160 |
| 3.2      | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp                                                                                                                                                       | 0,0187 |
| 3.3      | Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất                                                                | 0,0202 |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                                                                                |        |
| 4.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                            | 0,0039 |
| 4.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                               | 0,0202 |
| 4.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                | 0,0371 |
| 4.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                    | 0,0044 |
| 4.3      | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                    |        |
| 4.3.1    | Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                                          | 0,0742 |
| 4.3.2    | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số | 0,1483 |
| 4.3.3    | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                             | 0,0742 |
| 4.4      | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có                                                                                | 0,0742 |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                                                                                |        |
| 5.1      | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu                                                                        | 0,0297 |
| 5.2      | Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận                                            | 0,0147 |
| 5.3      | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn                                                                                                                                                      | 0,3247 |
| 5.4      | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính                                                                                                     | 0,0147 |
| <b>6</b> | <b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                         |        |
| 6.1      | Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                                 | 0,0297 |
| 6.2      | Xuất số địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                | 0,0074 |
| <b>7</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                      |        |
| 7.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                         | 0,0113 |
| 7.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                       | 0,0003 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>8</b> | <b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                                                |        |
| 8.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL                                                                                                                                     | 0,0222 |
| 8.2      | Ký số vào sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc                                                                                                                                                           | 0,0148 |
| 8.3      | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                     | 0,0297 |
| <b>9</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 0,0068 |

### 3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 09**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính ca/01 xã) |
|-----|------------------|-----|------------------|--------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 9,360                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 15,600                   |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 46,800                   |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 46,800                   |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 11,700                   |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 46,800                   |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 6,084                    |

**Ghi chú:** phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10.

**Bảng 10**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                                                                    |        |
| 1.1      | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau                                                                                                                     | 0,1068 |
| 1.2      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                                                                   | 0,2564 |
| 1.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                                                              | 0,0684 |
| 1.4      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông                                        | 0,1068 |
| 1.5      | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã | 0,2052 |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                                                                    |        |
| 2.1      | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường liên kề                                                                                                  | 0,2564 |
| 2.2      | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                  | 0,1068 |

### 3.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

**Bảng 11**

| STT      | Nội dung công việc và danh mục dụng cụ                                                                                                                 | ĐVT                 | Thời hạn | Định mức |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|----------|
| <b>1</b> | <b>Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo</b>                                                                                                   |                     |          |          |
| 1.1      | Quét trang A3                                                                                                                                          | Trang A3            |          |          |
| -        | Dập ghim                                                                                                                                               | Cái                 | 24       | 0,0062   |
| -        | Ổ ghi đĩa DVD                                                                                                                                          | Cái                 | 60       | 0,0104   |
| -        | Ghế                                                                                                                                                    | Cái                 | 60       | 0,0240   |
| -        | Bàn làm việc                                                                                                                                           | Cái                 | 60       | 0,0240   |
| -        | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 60       | 0,0060   |
| -        | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 12       | 0,0240   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                              | KW                  |          | 0,0031   |
| 1.2      | Quét trang A4                                                                                                                                          | Trang A4            |          |          |
| -        | Dập ghim                                                                                                                                               | Cái                 | 24       | 0,0094   |
| -        | Ổ ghi đĩa DVD                                                                                                                                          | Cái                 | 60       | 0,0094   |
| -        | Ghế                                                                                                                                                    | Cái                 | 60       | 0,0240   |
| -        | Bàn làm việc                                                                                                                                           | Cái                 | 60       | 0,0240   |
| -        | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 60       | 0,0060   |
| -        | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 12       | 0,0240   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                              | Kw                  |          | 0,0031   |
| <b>2</b> | <b>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)</b> | <b>Trang A3, A4</b> |          |          |
| -        | Ghế                                                                                                                                                    | Cái                 | 60       | 0,0200   |
| -        | Bàn làm việc                                                                                                                                           | Cái                 | 60       | 0,0200   |
| -        | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 60       | 0,0050   |
| -        | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 12       | 0,0200   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                              | Kw                  |          | 0,0026   |
| <b>3</b> | <b>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL</b>                              | <b>Thửa</b>         |          |          |
| -        | Ghế                                                                                                                                                    | Cái                 | 60       | 0,0100   |
| -        | Bàn làm việc                                                                                                                                           | Cái                 | 60       | 0,0100   |
| -        | Quạt trần 0,1 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 60       | 0,0025   |
| -        | Đèn neon 0,04 Kw                                                                                                                                       | Cái                 | 12       | 0,0100   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                              | Kw                  |          | 0,0013   |

#### 4. Định mức vật liệu

4.1. Xây dựng CSDL địa chính (Không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính).

**Bảng 12**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 thửa) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0025                         |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0006                         |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0019                         |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0063                         |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0063                         |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0025                         |

|   |                   |     |        |
|---|-------------------|-----|--------|
| 7 | Hộp ghim dập      | Hộp | 0,0038 |
| 8 | Cặp để tài liệu   | Cái | 0,0038 |
| 9 | Hộp đựng tài liệu | Hộp | 0,0100 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu từ Mục 1 đến Mục 8 Bảng 12 theo các nội dung công việc tại Bảng 13. Riêng Mục 9 Bảng 12 chỉ áp dụng cho Mục 3.3 Bảng 13.

**Bảng 13**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                   | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                             |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công | 0,0030 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính                                                                                                      | 0,0030 |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                    | 0,0113 |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                     |        |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                   | 0,0160 |
| 3.2      | Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp                                                                                                                                                                                                | 0,0187 |
| 3.3      | Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất                                                                                                         | 0,0202 |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian địa chính</b>                                                                                                                                                                                         |        |
| 4.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính                                                                                                                                                                                     |        |
| 4.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính                                                                     | 0,0039 |
| 4.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                                                                        | 0,0202 |
| 4.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai                                                                         | 0,0371 |
| 4.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                             | 0,0044 |
| 4.3      | Đối với khu vực chưa có bản đồ địa chính                                                                                                                                                                                             |        |
| 4.3.1    | Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                   | 0,0742 |
| 4.3.2    | Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số                                          | 0,1483 |
| 4.3.3    | Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy                                                                                      | 0,0742 |
| 4.4      | Định vị khu vực dồn điền đổi thửa trên dữ liệu không gian đất đai nền trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu hiện có                                                                                                                         | 0,0742 |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính</b>                                                                                                                                                                                         |        |
| 5.1      | Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin, lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu                                                                                                                 | 0,0297 |
| 5.2      | Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận                                                                                     | 0,0147 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 5.3      | Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn                                                                                                                                                                                                 | 0,3247 |
| 5.4      | Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính và dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                | 0,0147 |
| <b>6</b> | <b>Hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                    |        |
| 6.1      | Thực hiện rà soát 100% thông tin trong CSDL                                                                                                                                                                                            | 0,0297 |
| 6.2      | Xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF                                                                                                                                                                                           | 0,0074 |
| <b>7</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                 |        |
| 7.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                    | 0,0113 |
| 7.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                  | 0,0003 |
| <b>8</b> | <b>Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                                                |        |
| 8.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL                                                                                                                                     | 0,0222 |
| 8.2      | Ký số vào sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc                                                                                                                                                           | 0,0148 |
| 8.3      | Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                                                                     | 0,0297 |
| <b>9</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 0,0068 |

#### 4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 14**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 2,0                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 1,0                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,0                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 5,0                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 5,0                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 2,0                          |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 1,0                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 2,0                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15.

**Bảng 15**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                             |        |
| 1.1      | Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau                                                                              | 0,1068 |
| 1.2      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                            | 0,2564 |
| 1.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                       | 0,0684 |
| 1.4      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông | 0,1068 |
| 1.5      | Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian                                                                                        | 0,2052 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                            | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          | đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã |        |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                |        |
| 2.1      | Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, phường/thị trấn                             | 0,2564 |
| 2.2      | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                              | 0,1068 |

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

**Bảng 16**

| STT      | Nội dung công việc và danh mục vật liệu                                                                                                                              | ĐVT                 | Định mức |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| <b>1</b> | <b>Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo</b>                                                                                                                 |                     |          |
| 1.1      | Quét trang A3                                                                                                                                                        | Trang A3            |          |
| -        | Giấy in A4                                                                                                                                                           | Gram                | 0,0008   |
| -        | Mực in laser                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0002   |
| -        | Sổ                                                                                                                                                                   | Quyển               | 0,0006   |
| -        | Bút bi                                                                                                                                                               | Cái                 | 0,0019   |
| -        | Đĩa DVD                                                                                                                                                              | Cái                 | 0,0036   |
| -        | Hộp ghim kẹp                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0017   |
| -        | Hộp ghim dập                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0025   |
| -        | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                      | Cái                 | 0,0012   |
| 1.2      | Quét trang A4                                                                                                                                                        | Trang A4            |          |
| -        | Giấy in A4                                                                                                                                                           | Gram                | 0,0008   |
| -        | Mực in laser                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0002   |
| -        | Sổ                                                                                                                                                                   | Quyển               | 0,0006   |
| -        | Bút bi                                                                                                                                                               | Cái                 | 0,0019   |
| -        | Đĩa DVD                                                                                                                                                              | Cái                 | 0,0027   |
| -        | Hộp ghim kẹp                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0010   |
| -        | Hộp ghim dập                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0015   |
| -        | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                      | Cái                 | 0,0012   |
| <b>2</b> | <b>Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)</b> | <b>Trang A3, A4</b> |          |
| -        | Giấy in A4                                                                                                                                                           | Gram                | 0,0006   |
| -        | Mực in laser                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0002   |
| -        | Sổ                                                                                                                                                                   | Quyển               | 0,0005   |
| -        | Bút bi                                                                                                                                                               | Cái                 | 0,0016   |
| -        | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                      | Cái                 | 0,0010   |
| <b>3</b> | <b>Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL</b>                                            | <b>Thửa</b>         |          |
| -        | Giấy in A4                                                                                                                                                           | Gram                | 0,0003   |
| -        | Mực in laser                                                                                                                                                         | Hộp                 | 0,0001   |
| -        | Sổ                                                                                                                                                                   | Quyển               | 0,0002   |
| -        | Bút bi                                                                                                                                                               | Cái                 | 0,0008   |
| -        | Cặp để tài liệu                                                                                                                                                      | Cái                 | 0,0005   |

**II. Chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 (ngày Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 có hiệu lực thi hành)**

**1. Định mức lao động**

1.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

**Bảng 17**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Định biên                   | Định mức<br>(Công nhóm/Thửa) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                                    |                             |                              |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.2+1ĐCV3.4) | 0,0003                       |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính                                                                                              | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 0,0003                       |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                         |                             |                              |
| 2.1      | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                          | 1ĐCV3.3                     | 0,0010                       |
| 2.2      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                            | 1ĐCV3.2                     | 0,0003                       |
| 2.3      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                            | 1ĐCV3.2                     | 0,0003                       |
| 2.4      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                                                                                                       | 1ĐCV3.2                     | 0,0001                       |
| <b>3</b> | <b>Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                |                             |                              |
| 3.1      | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 1ĐCV3.1                     | 0,0013                       |
| 3.2      | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 1ĐCV3.1                     | 0,0137                       |
| 3.3      | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung                                                                              | 1ĐCV3.3                     | 0,0020                       |
| 3.4      | Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                                                                                             | 1ĐCV3.3                     | 0,0025                       |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                      |                             |                              |
| 4.1      | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                                                                           | 1ĐCV3.3                     | 0,0001                       |
| 4.2      | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)                                                                                                                                                    | 1ĐCV3.2                     | 0,0019                       |
| 4.3      | Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa                                                                                                                                                                                                                     | 1ĐCV3.1                     | 0,0001                       |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                               | Định biên | Định mức<br>(Công nhóm/Thửa) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
|     | chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                                                          |           |                              |
| 5   | <b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                 |           |                              |
| 5.1 | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính     | 1ĐCV3.1   | 0,0050                       |
| 5.2 | Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính                                                                                                        | 1ĐCV3.4   | 0,0050                       |
| 5.3 | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                              | 1ĐCV3.3   | 0,0025                       |
| 6   | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                               |           |                              |
|     | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 1ĐCV4.4   | 0,0010                       |

## 1.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 18**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                         | Định biên | Định mức<br>(Công/xã) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|
| 1   | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                             |           |                       |
| 1.1 | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                            | 1ĐCV3.3   | 6                     |
| 1.2 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                       | 1ĐCV3.3   | 2                     |
| 1.3 | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông | 1ĐCV3.3   | 5                     |
| 2   | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                             |           |                       |
|     | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                           | 1ĐCV3.3   | 3                     |

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

**Bảng 19**

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                           | ĐVT | Công suất<br>(KW/h) | Định mức<br>(Ca/thửa) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------|
| 1   | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                                    |     |                     |                       |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công |     |                     |                       |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thửa) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000240           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000020           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000140           |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000240           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000020           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000140           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                            |     |                  |                    |
| 2.1      | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                             |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000800           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000067           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000467           |
| 2.2      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                               |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000240           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000060           |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 0,000060           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000020           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000200           |
| 2.3      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                               |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000240           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000060           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000060           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000020           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000200           |
| 2.4      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                          |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000020           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000007           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000047           |
| <b>3</b> | <b>Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                   |     |                  |                    |
| 3.1      | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                           |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,001040           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000260           |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 0,000260           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000087           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000867           |
| 3.2      | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                           |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,010948           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,002737           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,002737           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000912           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,009124           |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thửa) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| 3.3      | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,001600           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000400           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                 | Bộ  |                  | 0,000200           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000133           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,001333           |
| 3.4      | Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,002000           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000500           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000500           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000667           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,002767           |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                         |     |                  |                    |
| 4.1      | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                              |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000020           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000020           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000007           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000067           |
| 4.2      | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)                                                                       |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,001500           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000125           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000875           |
| 4.3      | Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,000080           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,000020           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,000020           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000007           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,000067           |
| <b>5</b> | <b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                               |     |                  |                    |
| 5.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính   |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                | Cái | 0,4              | 0,004000           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                        | Cái | 1                | 0,001000           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,001000           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                              | Cái | 2,2              | 0,000333           |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (Ca/thửa) |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------|
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,003333           |
| 5.2      | Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính                                                                                                        |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,004000           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,001000           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,001000           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,000333           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,003333           |
| 5.3      | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                              |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,004000           |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,001000           |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,001000           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,000333           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,003333           |
| <b>6</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                               |     |                  |                    |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính |     |                  |                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,000800           |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,000067           |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,000467           |

## 2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 20**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                    | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                       |     |                  |                           |
| 1.1      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                      |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                      | Cái | 0,4              | 4,80                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                             | Bộ  |                  | 4,80                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                    | Cái | 2,2              | 0,40                      |
| -        | Điện năng                                                                            | KW  |                  | 2,80                      |
| 1.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                      | Cái | 0,4              | 1,28                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                             | Bộ  |                  | 1,28                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                    | Cái | 2,2              | 0,11                      |
| -        | Điện năng                                                                            | KW  |                  | 0,75                      |
| 1.3      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp      |     |                  |                           |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
|          | trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông                       |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                  | Cái | 0,4              | 4,00                      |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                         | Bộ  |                  | 4,00                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                | Cái | 2,2              | 0,33                      |
| -        | Điện năng                                                                                        | KW  |                  | 2,33                      |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                   |     |                  |                           |
|          | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                  | Cái | 0,4              | 2,00                      |
| -        | Máy chủ                                                                                          | Cái | 1                | 0,50                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                   | Bộ  |                  | 2,00                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                | Cái | 2,2              | 0,17                      |
| -        | Điện năng                                                                                        | KW  |                  | 1,67                      |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

**Bảng 21**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức (Ca/01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|----------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 0,0070                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 0,0116                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 60       | 0,0349                    |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60       | 0,0349                    |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 0,0087                    |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12       | 0,0349                    |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 0,0045                    |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22

**Bảng 22**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                                    |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | 0,0086 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính                                                                                              | 0,0086 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 2.1      | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                          | 0,0287 |
| 2.2      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                            | 0,0086 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.3      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                 | 0,0086 |
| 2.4      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                            | 0,0029 |
| <b>3</b> | <b>Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                     |        |
| 3.1      | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                             | 0,0373 |
| 3.2      | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                             | 0,3925 |
| 3.3      | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung   | 0,0574 |
| 3.4      | Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                  | 0,0717 |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                           |        |
| 4.1      | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                | 0,0029 |
| 4.2      | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)                                                                         | 0,0538 |
| 4.3      | Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                  | 0,0029 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                 |        |
| 5.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính     | 0,1434 |
| 5.2      | Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính                                                                                                        | 0,1434 |
| 5.3      | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                              | 0,1434 |
| <b>6</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                               |        |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 0,0287 |

### 3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 23**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức (Ca/01 xã) |
|-----|------------------|-----|----------|---------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 2,020               |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 3,300               |
| 3   | Ghế              | Cái | 60       | 10.000              |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60       | 10.000              |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 2,500               |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12       | 10.000              |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 1,430               |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 24

**Bảng 24**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                        | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                            |        |
| 1.1      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                           | 0,5941 |
| 1.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                      | 0,1584 |
| 1.3      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp | 0,1068 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                               | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          | đường giao thông                                                                                 |        |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                   |        |
|          | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,2475 |

#### 4. Định mức vật liệu

4.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (Không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

**Bảng 25**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 thửa đất) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0019                             |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0004                             |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0013                             |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0063                             |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0063                             |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0006                             |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0006                             |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,0006                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26

**Bảng 26**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                                    |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công | 0,0086 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, cài đặt phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính                                                                                              | 0,0086 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 2.1      | Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai                                                                                                                          | 0,0287 |
| 2.2      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                            | 0,0086 |
| 2.3      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                            | 0,0086 |
| 2.4      | Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính                                                                                                                                                                                                       | 0,0029 |
| <b>3</b> | <b>Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                |        |
| 3.1      | Bổ sung dữ liệu không gian địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 0,0373 |
| 3.2      | Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính                                                                                                                                                                                                                        | 0,3925 |
| 3.3      | Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung                                                                              | 0,0574 |
| 3.4      | Thực hiện xuất Sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi                                                                                                                                             | 0,0717 |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                                                                                                                                                                                                      |        |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 4.1      | Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính                                                                                                                                                | 0,0029 |
| 4.2      | Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)                                                                         | 0,0538 |
| 4.3      | Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã                                                                                                  | 0,0029 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát dữ liệu (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)</b>                                                                                                                 |        |
| 5.1      | Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính     | 0,1434 |
| 5.2      | Thực hiện ký số vào sổ địa chính đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính                                                                                                        | 0,1434 |
| 5.3      | Tích hợp dữ liệu sau khi chuyển đổi, bổ sung vào hệ thống đang quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương                                                              | 0,1434 |
| <b>6</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                                                                                                                               |        |
|          | Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính | 0,0287 |

#### 4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

**Bảng 27**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,0                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,1                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 1,0                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 5,0                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 2,0                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,2                          |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,2                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 1,0                          |

**Ghi chú:** phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng 28

**Bảng 28**

| STT      | Các bước công việc                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                             |        |
| 1.1      | Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền                                                                                            | 0,5941 |
| 1.2      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL                                                                       | 0,1584 |
| 1.3      | Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên bản đồ địa chính chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông | 0,1068 |
| <b>2</b> | <b>Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền</b>                                                                                                             |        |
|          | Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                           | 0,2475 |

**III. Xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận**

## 1. Định mức lao động

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thì được áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được UBND tỉnh phê duyệt. Các nội dung khác liên quan đến việc xây dựng CSDL địa chính tính như sau:

**Bảng 29**

| STT      | Nội dung công việc                                                        | Định mức                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                         |                                                              |
|          | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính                | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 01                    |
| <b>2</b> | <b>Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian</b> |                                                              |
| 2.1      | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                   | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 02 |
| 2.2      | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                     | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 01                      |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                    | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 01                        |
| <b>4</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                      | Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 01                 |
| <b>5</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                        | Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 01                        |

### Ghi chú:

Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng 29 để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

## 2. Định mức thiết bị

**Bảng 30**

| STT      | Nội dung công việc                                                        | Định mức                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                         |                                                              |
|          | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính                | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 04                    |
| <b>2</b> | <b>Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian</b> |                                                              |
| 2.1      | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                   | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 05 |
| 2.2      | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                     | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 04                      |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                    | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 04                        |
| <b>4</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                      | Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 04                 |
| <b>5</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa</b>                              | Áp dụng định mức tại Mục 9                                   |

| STT | Nội dung công việc | Định mức   |
|-----|--------------------|------------|
|     | <b>chính</b>       | Bảng số 04 |

**Ghi chú:** Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận thẻ được tính thêm định mức thiết bị Máy chủ và Hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04.

### 3. Định mức dụng cụ

**Bảng 31**

| STT      | Nội dung công việc                                                        | Định mức                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                         |                                                              |
|          | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính                | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 08                    |
| <b>2</b> | <b>Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian</b> |                                                              |
| 2.1      | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                   | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 10 |
| 2.2      | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                     | Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng số 08                      |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                    | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 08                        |
| <b>4</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                      | Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 08                 |
| <b>5</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                        | Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 08                        |

### 4. Định mức vật liệu

**Bảng 32**

| STT      | Nội dung công việc                                                        | Định mức                                                     |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                         |                                                              |
|          | Thu thập tài liệu phục vụ công tác xây dựng CSDL địa chính                | Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng số 13                    |
| <b>2</b> | <b>Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian</b> |                                                              |
| 2.1      | Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền                                   | Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng số 15 |
| 2.2      | Xây dựng dữ liệu không gian địa chính                                     | Áp dụng định mức tại các Mục 4.2 Bảng số 13                  |
| <b>3</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu địa chính</b>                                    | Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng số 13                        |
| <b>4</b> | <b>Tích hợp dữ liệu vào hệ thống</b>                                      | Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng số 13                 |
| <b>5</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính</b>                        | Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng số 13                        |

## B. CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

### I. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

#### 1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 33**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                      | Định mức (Công nhóm/xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                |                         |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4) | 1,500                   |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2) | 1,500                   |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |                                |                         |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 1ĐCV3.1                        | 1,000                   |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.1                        | 0,500                   |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |                                |                         |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                               | 1ĐCV4.4                        | 1,000                   |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.                                                                                | 1ĐCV3.3                        | 2,000                   |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                 | 1ĐCV4.4                        | 1,000                   |

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

**Bảng 34**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                  | Định biên                     | Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                   |                               |                                                         |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                 | 1ĐCV3.3                       | 0,100                                                   |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                  | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3) | 0,500                                                   |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                    |                               |                                                         |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện | 1ĐCV3.3                       | 0,500                                                   |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài                                                         | Nhóm 2                        | 1,500                                                   |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                         | Định biên                   | Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------|
|          | liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện                                                     | (1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3)         |                                                         |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |                             |                                                         |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       | 1ĐCV3.1                     | 0,5                                                     |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |                             |                                                         |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |                             |                                                         |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 1ĐCV3.3                     | 0,200                                                   |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 1ĐCV3.2                     | 0,400                                                   |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 1ĐCV3.2                     | 0,200                                                   |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |                             |                                                         |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 1ĐCV3.3                     | 0,500                                                   |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai                                                               | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.3) | 1,000                                                   |

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 35**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                        | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                             |           |                             |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 1ĐCV3.3   | 2,000                       |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                       | 1ĐCV3.3   | 2,500                       |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                         | 1ĐCV3.3   | 0,500                       |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                      | 1ĐCV3.3   | 2,000                       |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                  |           |                             |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                           | 1ĐCV3.3   | 0,500                       |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                            | 1ĐCV3.3   | 1,000                       |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 33, Bảng 34, Bảng 35;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 33; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 34; Mục 2 Bảng 35;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 33 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 34 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 35 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một xã/phường theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 35 nêu trên tính cho một xã trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

-  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

-  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 35;

-  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 36).

**Bảng 36**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số K điều chỉnh định mức |                |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ 1:5.000               | Tỷ lệ 1:10.000 | Tỷ lệ 1:25.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                             |                             |                |                |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                                                                  | 0,9                         | 1              | 1,1            |

|   |                                                                                      |     |   |     |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|-----|
| 4 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai | 0,9 | 1 | 1,1 |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|-----|

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 37**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |     |                  |                           |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,2000                    |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1000                    |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,7000                    |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,2000                    |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1000                    |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,7000                    |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |     |                  |                           |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                    |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                    |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,4667                    |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,4000                    |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0333                    |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,2333                    |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |     |                  |                           |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ sát kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                           |     |                  |                           |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                    |
| -        | Máy in laser                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,0533                    |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                    |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,2000                    |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,2000                    |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,2000                    |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 0,8000                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,7787                    |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng. |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 1,6000                    |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                      | Cái | 0,6              | 0,1067                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,1333                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,4000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 1,6000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 1,5573                    |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                  |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,8000                    |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                      | Cái | 0,6              | 0,0533                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,0667                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,2000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,2000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,2000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 0,8000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,7787                    |

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 38**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                   |     |                  |                                                        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                 |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0800                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0067                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                           | KW  |                  | 0,0467                                                 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                  |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                           | KW  |                  | 0,2333                                                 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                    |     |                  |                                                        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                          | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,2333                                                 |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 1,2000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1000                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,7000                                                 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |     |                  |                                                        |
| -        | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              |                                                        |
| -        | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                |                                                        |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  |                                                        |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              |                                                        |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              |                                                        |
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  |                                                        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |     |                  |                                                        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |     |                  |                                                        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,0933                                                 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,3200                                                 |
| -        | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                | 0,0800                                                 |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  | 0,0800                                                 |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 0,3200                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0267                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,1867                                                 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,1600                                                 |
| -        | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                | 0,0400                                                 |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  | 0,0400                                                 |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 0,1600                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0133                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,0933                                                 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |     |                  |                                                        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |

| STT | Danh mục thiết bị                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|----------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| -   | Điều hoà nhiệt độ                            | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -   | Điện năng                                    | KW  |                  | 0,2333                                                 |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                              | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                            | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -   | Điện năng                                    | KW  |                  | 0,4667                                                 |

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 39**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                          | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |     |                  |                                    |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 0,9333                             |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 1,1667                             |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,4000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 0,4000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0333                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 0,2333                             |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 0,9333                             |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |     |                  |                                    |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                            |     |                  |                                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -   | Máy tính để bàn                                                                                | Cái | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       | Bộ  | 0,4              | 0,4000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                        | Cái | 1                | 0,1000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                 | Bộ  |                  | 0,0250                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                  | Bộ  | 0,1              | 0,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,0333                             |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 0,2333                             |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                        | Cái | 1                | 0,2000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                 | Bộ  |                  | 0,0500                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                  | Bộ  | 0,1              | 0,8000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 0,4667                             |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 40**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 1,7000                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 2,8333                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 8,5000                    |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 8,5000                    |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 2,1250                    |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 8,5000                    |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 1,1050                    |

**Ghi chú:** phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 41

**Bảng 41**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1765 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | 0,1765 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,1176 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                      | 0,0588 |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                               |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                | 0,1176 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,2353 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                 | 0,1177 |

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 42**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------|-----|----------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24       | 1,0800                                                       |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60       | 1,8000                                                       |
| 3   | Ghế              | Cái | 60       | 5,4000                                                       |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60       | 5,4000                                                       |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60       | 1,3500                                                       |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12       | 5,4000                                                       |
| 7   | Điện năng        | KW  |          | 0,7020                                                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 43

**Bảng 43**

| STT      | Các bước công việc                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                          |        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                        | 0,0185 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                         | 0,0926 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                           |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện        | 0,0926 |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         | 0,2778 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 0,0370 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 0,0741 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 0,0370 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 0,0926 |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai                                                               | 0,1852 |

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 44**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 1,7000                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 2,8333                             |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 8,5000                             |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 8,5000                             |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 2,1250                             |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 8,5000                             |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 1,1050                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 45

**Bảng 45**

| STT      | Các bước công việc                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |        |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 0,2353 |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        | 0,2941 |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          | 0,0588 |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       | 0,2353 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |        |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                            | 0,0588 |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                                             | 0,1177 |

## 4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 46**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-------|---------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Gram  | 0,7590                    |
| 2   | Mực in laser     | Hộp   | 0,0949                    |
| 3   | Sổ               | Quyển | 1,5179                    |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 3,7948                    |
| 5   | Đĩa DVD          | Cái   | 1,5179                    |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,7590                    |
| 7   | Hộp ghim dập     | Hộp   | 0,3795                    |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Cái   | 1,8974                    |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 47

**Bảng 47**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1765 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | 0,1765 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,1176 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 0,0588 |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                               | 0,1176 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.                                                                                | 0,2353 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                 | 0,1177 |

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 48**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 năm thống kê<br>hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|-----|------------------|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Gram  | 0,4821                                                       |
| 2   | Mực in laser     | Hộp   | 0,0603                                                       |
| 3   | Sổ               | Quyển | 0,9642                                                       |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 2,4105                                                       |
| 5   | Đĩa DVD          | Cái   | 0,9642                                                       |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,4821                                                       |
| 7   | Hộp ghim dập     | Hộp   | 0,2410                                                       |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Cái   | 1,2052                                                       |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 49

**Bảng 49**

| STT      | Nội dung công việc                                                    | Hệ số  |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                     |        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                   | 0,0185 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                    | 0,0926 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>      |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và | 0,0926 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          | lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                              |        |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         | 0,2778 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 0,0370 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 0,0741 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 0,0370 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 0,0926 |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai                                                               | 0,1852 |

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 50**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4       | Hộp   | 0,7590                                |
| 2   | Mực in laser     | Quyển | 0,0949                                |
| 3   | Sổ               | Cái   | 1,5179                                |
| 4   | Bút bi           | Cái   | 3,7948                                |
| 5   | Đĩa DVD          | Hộp   | 1,5179                                |
| 6   | Hộp ghim kẹp     | Hộp   | 0,7590                                |
| 7   | Hộp ghim dập     | Cái   | 0,3795                                |
| 8   | Cặp để tài liệu  | Hộp   | 1,8974                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 51

**Bảng 51**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |        |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 0,2353 |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        | 0,2941 |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          | 0,0588 |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       | 0,2353 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |        |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                            | 0,0588 |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                                             | 0,1177 |

## II. Xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

## 1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 52**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                      | Định mức (Công nhóm/tỉnh) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |                                |                           |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4) | 2,000                     |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2) | 2,000                     |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |                                |                           |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 1ĐCV3.1                        | 1,000                     |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.1                        | 0,500                     |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |                                |                           |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                               | 1ĐCV4.4                        | 1,000                     |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.                                                                                | 1ĐCV3.3                        | 3,000                     |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                 | 1ĐCV4.4                        | 1,000                     |

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 53**

| STT      | Nội dung công việc                                                                        | Định biên                     | Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                         |                               |                                                         |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                       | 1ĐCV3.3                       | 2,000                                                   |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                        | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3) | 3,000                                                   |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                          |                               |                                                         |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả | 1ĐCV3.3                       | 2,000                                                   |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                         | Định biên                     | Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------|
|          | thực hiện                                                                                                  |                               |                                                         |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3) | 5,000                                                   |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |                               |                                                         |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       | 1ĐCV3.1                       |                                                         |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |                               |                                                         |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |                               |                                                         |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 1ĐCV3.3                       | 0,500                                                   |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 1ĐCV3.2                       | 1,000                                                   |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 1ĐCV3.2                       | 1,500                                                   |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |                               |                                                         |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 1ĐCV3.3                       | 1,000                                                   |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai                                                               | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV 3.3)  | 2,500                                                   |

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 54**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                        | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                             |           |                             |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 1ĐCV3.3   | 5,000                       |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                       | 1ĐCV3.3   | 7,000                       |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                         | 1ĐCV3.3   | 1,000                       |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                      | 1ĐCV3.3   | 7,000                       |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                  |           |                             |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                           | 1ĐCV3.3   | 2,000                       |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                            | 1ĐCV3.3   | 3,000                       |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai áp dụng theo Thông tư quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 52, Bảng 53, Bảng 54;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 52; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 53; Mục 2 Bảng 54;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 52 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 53 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 54 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1 Bảng 54 nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

-  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

-  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng số 54;

-  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 55).

**Bảng 55**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                                 | Hệ số K điều chỉnh định mức |                   |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ<br>1:25.000           | Tỷ lệ<br>1:50.000 | Tỷ lệ<br>1:100.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                             |                             |                   |                    |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                                                                                | 0,9                         | 1                 | 1,1                |

| STT | Nội dung công việc                                                                                | Hệ số K điều chỉnh định mức |   |     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---|-----|
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có) | 0,9                         | 1 | 1,1 |
| 4   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai              | 0,9                         | 1 | 1,1 |

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 56**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |     |                  |                             |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,6000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1333                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,9333                      |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,6000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1333                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,9333                      |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |     |                  |                             |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,4667                      |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,4000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0333                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,2333                      |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |     |                  |                             |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                               |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,2000                      |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,2000                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,2000                      |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 0,8000                      |
| -        | Máy in laser                                                                                                                                                                                                                                     | Cái | 0,6              | 0,0533                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                      |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                 | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,4987                      |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng. |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 2,4000                      |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                      | Cái | 0,6              | 0,1600                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,2000                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,6000                      |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 2,4000                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 2,3360                      |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                  |     |                  |                             |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                   | Cái | 0,4              | 0,8000                      |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                           | Cái | 1                | 0,6000                      |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                       | Bộ  |                  | 0,2000                      |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                    | Bộ  |                  | 0,2000                      |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                     | Bộ  | 0,1              | 2,4000                      |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                      | Cái | 0,6              | 0,0533                      |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                 | Cái | 2,2              | 0,0667                      |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                         | KW  |                  | 0,4987                      |

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 57**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                   |     |                  |                                                        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                 |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                           | KW  |                  | 0,9333                                                 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                  |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 2,4000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,2000                                                 |
| -        | Điện năng                                                                                           | KW  |                  | 1,4000                                                 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                    |     |                  |                                                        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện |     |                  |                                                        |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                                                 |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                          | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1333                                                 |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,9333                                                 |
| 2.2   | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         |     |                  |                                                        |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 4,0000                                                 |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,3333                                                 |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 2,3333                                                 |
| 3     | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |     |                  |                                                        |
| -     | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |     |                  |                                                        |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              |                                                        |
| -     | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                |                                                        |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  |                                                        |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              |                                                        |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              |                                                        |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  |                                                        |
| 4     | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |     |                  |                                                        |
| 4.1   | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |     |                  |                                                        |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      |     |                  |                                                        |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,4000                                                 |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0333                                                 |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,2333                                                 |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              |     |                  |                                                        |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -     | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                | 0,2000                                                 |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  | 0,2000                                                 |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 0,8000                                                 |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,4667                                                 |
| 4.2   | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                            | Cái | 0,4              | 1,2000                                                 |
| -     | Máy chủ                                                                                                    | Cái | 1                | 0,3000                                                 |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                | Bộ  |                  | 0,3000                                                 |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                              | Bộ  | 0,1              | 1,2000                                                 |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,1000                                                 |
| -     | Điện năng                                                                                                  | KW  |                  | 0,7000                                                 |
| 5     | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |     |                  |                                                        |
| 5.1   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê                                                                      |     |                  |                                                        |

| STT | Danh mục thiết bị                            | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|----------------------------------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
|     | đất đai                                      |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                              | Cái | 0,4              | 0,8000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                            | Cái | 2,2              | 0,0667                                                 |
| -   | Điện năng                                    | KW  |                  | 0,4667                                                 |
| 5.2 | Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai |     |                  |                                                        |
| -   | Máy tính để bàn                              | Cái | 0,4              | 2,0000                                                 |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                            | Cái | 2,2              | 0,1667                                                 |
| -   | Điện năng                                    | KW  |                  | 1,1667                                                 |

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 58**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                          | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |     |                  |                                    |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 4,0000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 4,0000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,3333                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 2,3333                             |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 5,6000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 5,6000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,4667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 3,2667                             |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 0,8000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 0,8000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,0667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 0,4667                             |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                            | Cái | 0,4              | 5,6000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                   | Bộ  | 0,4              | 5,6000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                          | Cái | 2,2              | 0,4667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                  | KW  |                  | 3,2667                             |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |     |                  |                                    |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê                                                                                                                                                            |     |                  |                                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
|     | đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                | Cái | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       | Bộ  | 0,4              | 1,6000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                        | Cái | 1                | 0,4000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                 | Bộ  |                  | 0,1000                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                  | Bộ  | 0,1              | 1,6000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,1333                             |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 0,9333                             |
| 2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                | Cái | 0,4              | 2,4000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                       | Bộ  | 0,4              | 2,4000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                        | Cái | 1                | 0,6000                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                 | Bộ  |                  | 0,1500                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                  | Bộ  | 0,1              | 2,4000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                              | Cái | 2,2              | 0,2000                             |
| -   | Điện năng                                                                                      | KW  |                  | 1,4000                             |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 59**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 2,1000                      |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 3,5000                      |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 10,5000                     |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 10,5000                     |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 2,6250                      |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 10,5000                     |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 1,3650                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 60

**Bảng 60**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1905 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | 0,1905 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |        |

|          |                                                                                                                                                                   |        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                     | 0,0952 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                       | 0,0476 |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                | 0,0952 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng. | 0,2858 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                  | 0,0952 |

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 61**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|------------------|-----|------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 3,9000                                                 |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 6,5000                                                 |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 19,5000                                                |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 19,5000                                                |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 4,8750                                                 |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 19,5000                                                |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 2,5350                                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 62

**Bảng 62**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                          |        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                                                        | 0,1026 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                                                         | 0,1538 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                           |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện        | 0,1026 |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         | 0,2564 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 0,0256 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 0,0513 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 0,0769 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 0,0513 |

|     |                                              |        |
|-----|----------------------------------------------|--------|
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai | 0,1282 |
|-----|----------------------------------------------|--------|

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 63**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 5,0000                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 8,3333                             |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 25,0000                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 25,0000                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 6,2500                             |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 25,0000                            |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 3,2500                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 64

**Bảng 64**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |        |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 0,2000 |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        | 0,2800 |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          | 0,0400 |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       | 0,2800 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |        |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                            | 0,0800 |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                                             | 0,1200 |

## 4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 65**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|-----------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,764                       |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,095                       |
| 3   | Sổ                | Quyển | 1,528                       |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 3,819                       |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 1,909                       |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,764                       |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,382                       |

|   |                 |     |       |
|---|-----------------|-----|-------|
| 8 | Cặp để tài liệu | Cái | 1,909 |
|---|-----------------|-----|-------|

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 66

**Bảng 66**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công | 0,1905 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                  | 0,1905 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                    | 0,0952 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                      | 0,0476 |
| <b>3</b> | <b>Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                                               |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                                               | 0,0952 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.                                                                                | 0,2858 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                                                                                                                                                                 | 0,0952 |

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; đối soát hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

**Bảng 67**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ kiểm kê<br>hoặc 01 năm thống kê) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,418                                                        |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,177                                                        |
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,837                                                        |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 7,092                                                        |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 3,546                                                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,418                                                        |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,709                                                        |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 3,546                                                        |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 68

**Bảng 68**

| STT      | Nội dung công việc                                                        | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                         |        |
| 1.1      | Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê                                       | 0,1026 |
| 1.2      | Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê                                        | 0,1538 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>          |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập | 0,1026 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|          | báo cáo kết quả thực hiện                                                                                  |        |
| 2.2      | Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện         | 0,2564 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                               |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                      | 0,0256 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai                                                              | 0,0513 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai | 0,0769 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai</b>                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai                                                              | 0,0513 |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai                                                               | 0,1282 |

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai

**Bảng 69**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,818                                 |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,227                                 |
| 3   | Sổ                | Quyển | 3,636                                 |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 9,089                                 |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 4,545                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,818                                 |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,909                                 |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 4,545                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 70

**Bảng 70**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                         | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                              |        |
| 1.1      | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ | 0,2000 |
| 1.2      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp                                                                                                                                        | 0,2800 |
| 1.3      | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                          | 0,0400 |
| 1.4      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai                                                                                                                       | 0,2800 |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai</b>                                                                                                                                                   |        |
| 2.1      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính                                                                                            | 0,0800 |
| 2.2      | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau                                                                                                             | 0,1200 |

### C. CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

## I. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã

### 1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 71**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                      | Định mức (Công nhóm/xã) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                |                         |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4) | 2,000                   |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2) | 2,000                   |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |                                |                         |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 1ĐCV3.1                        | 3,000                   |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                            | 1ĐCV3.1                        | 1,000                   |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                       |                                |                         |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                                                                                                      | 1ĐCV4.4                        | 2,000                   |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                    | 1ĐCV3.3                        | 5,000                   |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                 | 1ĐCV4.4                        | 2,000                   |

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 72**

| STT      | Nội dung công việc                                               | Định biên                     | Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3) | 4,000                                                     |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b> |                               |                                                           |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các                           |                               |                                                           |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                        | Định biên                   | Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|
|          | thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |                             |                                                           |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                               | 1ĐCV3.3                     | 10,000                                                    |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                               | 1ĐCV3.3                     | 8,000                                                     |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                            | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.4) | 5,000                                                     |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                         | 1ĐCV3.2                     | 3,000                                                     |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                              |                             |                                                           |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                | 1ĐCV3.1                     |                                                           |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                        |                             |                                                           |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                                                                                                                                     |                             |                                                           |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                               | 1ĐCV3.3                     | 1,000                                                     |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                       | 1ĐCV3.2                     | 2,000                                                     |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | 1ĐCV3.2                     | 1,000                                                     |
| 4.3      | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                   | 1ĐCV3.1                     | 2,000                                                     |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                       |                             |                                                           |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                        | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 5,000                                                     |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                         | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 2,000                                                     |

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 73**

| STT      | Nội dung công việc                           | Định biên | Định mức (Công/lớp dữ liệu) |
|----------|----------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b> |           |                             |
| 1.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy   |           |                             |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
|       | hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                              |           |                                |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất       | 1ĐCV3.3   | 3,000                          |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.3   | 10,000                         |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 1ĐCV3.3   | 8,500                          |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                        |           |                                |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                               | 1ĐCV3.3   | 2,500                          |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn. | 1ĐCV3.3   | 4,700                          |
| 2     | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                    |           |                                |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                       | 1ĐCV3.3   | 2,500                          |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | 1ĐCV3.3   | 2,125                          |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                               | 1ĐCV3.3   | 0,625                          |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư ban hành quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 71, Bảng 72 và Bảng 73;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 1.2 Bảng 73;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 71; Mục 3 và Mục 4 Bảng 72; Mục 2.3 Bảng 73;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 71 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 72 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 73 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một xã theo Quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 73 tính cho một xã/phường trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- $M_t$ : Là mức lao động cần tính;
- $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 73;
- $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 74).

**Bảng 74**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Hệ số K điều chỉnh định mức |                |                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ 1:5.000               | Tỷ lệ 1:10.000 | Tỷ lệ 1:25.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |                             |                |                |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 3   | Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)                                                                                                                        | 0,9                         | 1              | 1,1            |
| 4   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                               | 0,9                         | 1              | 1,1            |

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 75**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                |     |                  |                           |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng |     |                  |                           |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
|     | bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công                      |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,9333                    |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.                      |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,9333                    |
| 2   | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                        |     |                  |                           |
| 2.1 | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                 |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 2,4000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,2000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 1,4000                    |
| 2.2 | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                         |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 0,8000                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,2000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,2000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 0,8000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,0667                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,4667                    |
| 3   | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                    |     |                  |                           |
| 3.1 | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                   |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                    |
| -   | Máy in laser                                                                                                                                                        | Cái | 0,6              | 0,1067                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,6000                    |
| -   | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 1,5573                    |
| 3.2 | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 4,0000                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,3333                    |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 1,0000                    |

| STT | Danh mục thiết bị                                      | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|--------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------|
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                            | Bộ  |                  | 1,0000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                         | Bộ  |                  | 0,2500                    |
| -   | Thiết bị mạng                                          | Bộ  | 0,1              | 4,0000                    |
| -   | Điện năng                                              | KW  |                  | 3,7333                    |
| 3.3 | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                           |
| -   | Máy tính để bàn                                        | Cái | 0,4              | 1,6000                    |
| -   | Máy in laser                                           | Cái | 0,6              | 0,1067                    |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                      | Cái | 2,2              | 0,1333                    |
| -   | Máy chủ                                                | Cái | 1                | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                            | Bộ  |                  | 0,4000                    |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                         | Bộ  |                  | 0,1000                    |
| -   | Thiết bị mạng                                          | Bộ  | 0,1              | 1,6000                    |
| -   | Điện năng                                              | KW  |                  | 1,5573                    |

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 76**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                                                          |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 3,2000                                                   |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,2667                                                   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 1,8667                                                   |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                                          |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                          |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      |     |                  |                                                          |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 8,0000                                                   |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,6667                                                   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 4,6667                                                   |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      |     |                  |                                                          |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 6,4000                                                   |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,5333                                                   |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 3,7333                                                   |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng                                                                                                                                                                                                                   |     |                  |                                                          |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
|       | đặt theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                  |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 4,0000                                                   |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,3333                                                   |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 2,3333                                                   |
| 2.3   | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 2,4000                                                   |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,2000                                                   |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 1,4000                                                   |
| 3     | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                     |     |                  |                                                          |
| -     | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                       |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              |                                                          |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                |                                                          |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  |                                                          |
| -     | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                      | Cái | 0,4              |                                                          |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              |                                                          |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              |                                                          |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  |                                                          |
| 4     | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                               |     |                  |                                                          |
| 4.1   | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                            |     |                  |                                                          |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                                                   |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                                                   |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 0,4667                                                   |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                              |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 0,4000                                                   |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 0,9333                                                   |
| 4.2   | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                          |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                                                   |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 0,2000                                                   |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 0,2000                                                   |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 0,8000                                                   |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                                                   |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 0,4667                                                   |

| STT | Danh mục thiết bị                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 4.3 | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất             |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                             | Cái | 1                | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                         | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -   | Điện năng                                                           | KW  |                  | 0,9333                                                   |
| 5   | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b> |     |                  |                                                          |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                  |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                     | Cái | 0,4              | 4,0000                                                   |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                            | Bộ  | 0,4              | 4,0000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                             | Cái | 1                | 1,0000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                         | Bộ  |                  | 1,0000                                                   |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                      | Bộ  |                  | 0,2500                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                       | Bộ  | 0,1              | 4,0000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                   | Cái | 2,2              | 0,3333                                                   |
| -   | Điện năng                                                           | KW  |                  | 2,3333                                                   |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                   |     |                  |                                                          |
| -   | Máy tính để bàn                                                     | Cái | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                            | Bộ  | 0,4              | 1,6000                                                   |
| -   | Máy chủ                                                             | Cái | 1                | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                         | Bộ  |                  | 0,4000                                                   |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                      | Bộ  |                  | 0,1000                                                   |
| -   | Thiết bị mạng                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,6000                                                   |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                   | Cái | 2,2              | 0,1333                                                   |
| -   | Điện năng                                                           | KW  |                  | 0,9333                                                   |

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 77**

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1     | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 2,4000                             |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                             | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 2,4000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,2000                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 1,4000                             |
| 1.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                     |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 8,0000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 8,0000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,6667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 4,6667                             |
| 1.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 6,8000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 6,8000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,5667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 3,9667                             |
| 1.2      | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                       |     |                  |                                    |
| 1.2.1    | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                              |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 1                | 0,5000                             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                | Bộ  |                  | 0,1250                             |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 2,0000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,1667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 1,1667                             |
| 1.2.2    | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 3,7600                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 3,7600                             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 1                | 0,9400                             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                | Bộ  |                  | 0,2350                             |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 3,7600                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,3133                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 2,1933                             |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                   |     |                  |                                    |
| 2.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 2,0000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,1667                             |

| STT | Danh mục thiết bị                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 1,1667                             |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                        |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 1,7000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1417                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,9917                             |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính |     |                  |                                    |
| -   | Máy tính để bàn                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,5000                             |
| -   | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 0,5000                             |
| -   | Máy chủ                                                                                                                                          | Cái | 1                | 0,1250                             |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                   | Bộ  |                  | 0,0313                             |
| -   | Thiết bị mạng                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 0,5000                             |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0417                             |
| -   | Điện năng                                                                                                                                        | KW  |                  | 0,2917                             |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 78**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 xã) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 3,4000                    |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 5,6667                    |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 17,0000                   |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 17,0000                   |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 4,2500                    |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 17,0000                   |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 2,2100                    |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 79

**Bảng 79**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1   | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1 | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1176 |
| 1.2 | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | 0,1176 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                        |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                 | 0,1765 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                         | 0,0588 |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                    |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                   | 0,1176 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,2942 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                              | 0,1177 |

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Bảng 80**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|------------------|-----|------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 8,7000                                                   |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 14,5000                                                  |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 43,5000                                                  |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 43,5000                                                  |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 10,8750                                                  |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 43,5000                                                  |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 5,6550                                                   |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 81

**Bảng 81**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                | 0,0920 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |        |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,2299 |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,1839 |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   | 0,1149 |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                | 0,0690 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |        |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                               | Hệ số  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 4.1   | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                            |        |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      | 0,0230 |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                              | 0,0460 |
| 4.2   | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,0230 |
| 4.3   | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                          | 0,0460 |
| 5     | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                              |        |
| 5.1   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                               | 0,1149 |
| 5.2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                | 0,0459 |

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 82**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 6,7900                             |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 11,3167                            |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 33,9500                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 33,9500                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 8,4875                             |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 33,9500                            |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 4,4135                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 83

**Bảng 83**

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                            | Hệ số  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1     | Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch                                                                                                                                                                                         |        |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                  |        |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất      | 0,0884 |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                     | 0,2946 |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,2504 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                       |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                              | 0,0736 |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn | 0,1384 |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                          |        |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 0,0736 |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 0,0626 |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                              | 0,0184 |

## 4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 84**

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 xã) |
|-----|------------------------|-------|------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 0,919                        |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,092                        |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 1,839                        |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 1,839                        |
| 5   | Đĩa DVD                | Cái   | 1,839                        |
| 6   | Hộp ghim kẹp           | Hộp   | 0,919                        |
| 7   | Hộp ghim dập           | Hộp   | 0,919                        |
| 8   | Cặp để tài liệu        | Cái   | 0,919                        |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 85

**Bảng 85**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1176 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | 0,1176 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,1765 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                            | 0,0588 |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                       |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                                                                                                      | 0,1176 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                    | 0,2942 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                 | 0,1177 |

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 86**

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch) |
|-----|------------------------|-------|----------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 2,354                                                    |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,235                                                    |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 4,709                                                    |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 4,709                                                    |

|   |                 |     |       |
|---|-----------------|-----|-------|
| 5 | Đĩa DVD         | Cái | 4,709 |
| 6 | Hộp ghim kẹp    | Hộp | 2,354 |
| 7 | Hộp ghim dập    | Hộp | 2,354 |
| 8 | Cặp đề tài liệu | Cái | 2,354 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 87

**Bảng 87**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                | 0,0920 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |        |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,2299 |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,1839 |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   | 0,1149 |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                | 0,0690 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                                                                                                                                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                      | 0,0230 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                              | 0,0460 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | 0,0230 |
| 4.3      | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                          | 0,0460 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                               | 0,1149 |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                | 0,0459 |

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 88**

| STT | Danh mục dụng vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4             | Gram  | 1,834                                 |
| 2   | Mực in laser           | Hộp   | 0,183                                 |
| 3   | Sổ                     | Quyển | 3,667                                 |
| 4   | Bút bi                 | Cái   | 3,667                                 |
| 5   | Đĩa DVD                | Cái   | 3,667                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp           | Hộp   | 1,834                                 |
| 7   | Hộp ghim dập           | Hộp   | 1,834                                 |
| 8   | Cặp đề tài liệu        | Cái   | 1,834                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 89

**Bảng 89**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                   |        |
| 1.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                   |        |
| 1.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất       | 0,0884 |
| 1.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 0,2946 |
| 1.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 0,2504 |
| 1.2      | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                        |        |
| 1.2.1    | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                               | 0,0736 |
| 1.2.2    | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn. | 0,1384 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                    |        |
| 2.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                       | 0,0736 |
| 2.2      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                      | 0,0626 |
| 2.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                               | 0,0184 |

## II. Xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

### 1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 90**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Định biên                         | Định mức<br>(Công<br>nhóm/tỉnh) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                   |                                 |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.2 +<br>1ĐCV3.4) | 5,000                           |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.                                                                                                         | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 +<br>1ĐCV3.2) | 5,000                           |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |                                   |                                 |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 1ĐCV3.1                           | 4,000                           |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                  | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/tỉnh) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                         | 1ĐCV3.1   | 1,500                           |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                    |           |                                 |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                   | 1ĐCV4.4   | 3,000                           |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 1ĐCV3.3   | 6,000                           |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                              | 1ĐCV4.4   | 3,000                           |

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 91**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                               | Định biên                        | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01kỳ kế<br>hoạch) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4 +<br>1ĐCV3.3) | 8,000                                                               |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |                                  |                                                                     |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |                                  |                                                                     |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.3                          | 20,000                                                              |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.3                          | 16,000                                                              |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.4)      | 9,000                                                               |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                | 1ĐCV3.2                          | 7,500                                                               |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |                                  |                                                                     |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       | 1ĐCV3.1                          |                                                                     |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |                                  |                                                                     |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                               | Định biên                   | Định mức<br>(Công nhóm/01<br>kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 kỳ kế<br>hoạch) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 4.1   | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                            |                             |                                                                      |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      | 1ĐCV3.3                     | 1,000                                                                |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                              | 1ĐCV3.2                     | 3,400                                                                |
| 4.2   | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 1ĐCV3.2                     | 1,700                                                                |
| 4.3   | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                          | 1ĐCV3.1                     | 7,000                                                                |
| 5     | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                              |                             |                                                                      |
| 5.1   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                               | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 10,000                                                               |
| 5.2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                | Nhóm 2<br>(1ĐCV4.4+1ĐCV3.2) | 5,000                                                                |

### 1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 92**

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| 1     | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                   |           |                                |
| 1.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                   |           |                                |
| 1.1.1 | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất       | 1ĐCV3.3   | 5,100                          |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 1ĐCV3.3   | 17,000                         |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 1ĐCV3.3   | 14,450                         |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                        |           |                                |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                               | 1ĐCV3.3   | 4,250                          |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thông kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn. | 1ĐCV3.3   | 7,990                          |
| 2     | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                    |           |                                |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                | 1ĐCV3.3   | 8,500                          |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                               | Định biên | Định mức<br>(Công/lớp dữ liệu) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
|     | sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                         |           |                                |
| 2.2 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                        | 1ĐCV3.3   | 7,225                          |
| 2.3 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính | 1ĐCV3.3   | 2,125                          |

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai áp dụng theo Thông tư Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 90, Bảng 91 và Bảng 92;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4, Bảng 91; Mục 1.2 Bảng 92;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 90; Mục 3 và Mục 4 Bảng 91; Mục 2.3 Bảng 92;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 90 do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện

(3) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 3 Bảng 91 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1 và Mục 2 Bảng 03

(4) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 92 là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai.

(5) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 92 tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

-  $M_t$ : Là mức lao động cần tính;

-  $M$ : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng số 92;

-  $K$ : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 93).

**Bảng 93**

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Hệ số K điều chỉnh định mức |                   |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                          | Tỷ lệ<br>1:25.000           | Tỷ lệ<br>1:50.000 | Tỷ lệ<br>1:100.000 |
|     | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |                             |                   |                    |
| 1   | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 2   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                | 0,9                         | 1                 | 1,1                |
| 3   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                               | 0,9                         | 1                 | 1,1                |

## 2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 94**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Công suất<br>(KW/h) | Định mức<br>(tính cho<br>01 tỉnh) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |     |                     |                                   |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công |     |                     |                                   |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 4,0000                            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2                 | 0,3333                            |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                     | 2,3333                            |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          |     |                     |                                   |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 4,0000                            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2                 | 0,3333                            |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                     | 2,3333                            |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |     |                     |                                   |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    |     |                     |                                   |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 3,2000                            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 2,2                 | 0,2667                            |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                              | KW  |                     | 1,8667                            |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                            |     |                     |                                   |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                        | Cái | 0,4                 | 1,2000                            |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 1                   | 0,3000                            |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                   | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 tỉnh) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------------------------|
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,3000                      |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 1,2000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,1000                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 0,7000                      |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                    |     |                  |                             |
| 3.1      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                              |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 2,4000                      |
| -        | Máy in laser                                                                                                                                                        | Cái | 0,6              | 0,1600                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,2000                      |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,6000                      |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1500                      |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 2,4000                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 2,3360                      |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 4,8000                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,4000                      |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 1,2000                      |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 1,2000                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,3000                      |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 4,8000                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 4,4800                      |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                              |     |                  |                             |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                     | Cái | 0,4              | 2,4000                      |
| -        | Máy in laser                                                                                                                                                        | Cái | 0,6              | 0,1600                      |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                   | Cái | 2,2              | 0,2000                      |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                             | Cái | 1                | 0,6000                      |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                         | Bộ  |                  | 0,6000                      |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                      | Bộ  |                  | 0,1500                      |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                       | Bộ  | 0,1              | 2,4000                      |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                           | KW  |                  | 2,3360                      |

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 95**

| STT | Danh mục thiết bị | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|-------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
|-----|-------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 6,4000                                                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,5333                                                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 3,7333                                                  |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |     |                  |                                                         |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                         |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 16,0000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 1,3333                                                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 9,3333                                                  |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 12,8000                                                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 1,0667                                                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 7,4667                                                  |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 7,2000                                                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,6000                                                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 4,2000                                                  |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              | 6,0000                                                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,5000                                                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  | 3,5000                                                  |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |     |                  |                                                         |
| -        | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |     |                  |                                                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 0,4              |                                                         |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                                                          | Cái | 1                |                                                         |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ  |                  |                                                         |
| -        | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                                                                                                                                                                                      | Cái | 0,4              |                                                         |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ  | 0,1              |                                                         |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                                                                | Cái | 2,2              |                                                         |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                                                        | KW  |                  |                                                         |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |     |                  |                                                         |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì                                                                                                                                                                                                              |     |                  |                                                         |

| STT   | Danh mục thiết bị                                                                                                | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
|       | thực hiện như sau                                                                                                |     |                  |                                                         |
| 4.1.1 | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                      |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 0,8000                                                  |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,0667                                                  |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 0,4667                                                  |
| 4.1.2 | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                              |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 2,7200                                                  |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 0,6800                                                  |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 0,6800                                                  |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 2,7200                                                  |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,2267                                                  |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 1,5867                                                  |
| 4.2   | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 1,3600                                                  |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 0,3400                                                  |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 0,3400                                                  |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 1,3600                                                  |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,1133                                                  |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 0,7933                                                  |
| 4.3   | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                          |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 5,6000                                                  |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 1,4000                                                  |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 1,4000                                                  |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 5,6000                                                  |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,4667                                                  |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 3,2667                                                  |
| 5     | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                              |     |                  |                                                         |
| 5.1   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                               |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 8,0000                                                  |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 8,0000                                                  |
| -     | Máy chủ                                                                                                          | Cái | 1                | 2,0000                                                  |
| -     | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                      | Bộ  |                  | 2,0000                                                  |
| -     | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                   | Bộ  |                  | 0,5000                                                  |
| -     | Thiết bị mạng                                                                                                    | Bộ  | 0,1              | 8,0000                                                  |
| -     | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                | Cái | 2,2              | 0,6667                                                  |
| -     | Điện năng                                                                                                        | KW  |                  | 4,6667                                                  |
| 5.2   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                |     |                  |                                                         |
| -     | Máy tính để bàn                                                                                                  | Cái | 0,4              | 4,0000                                                  |
| -     | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                         | Bộ  | 0,4              | 0,3333                                                  |

| STT | Danh mục thiết bị              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|--------------------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| -   | Máy chủ                        | Cái | 1                | 1,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính    | Bộ  |                  | 1,0000                                                  |
| -   | Hệ quản trị dữ liệu không gian | Bộ  |                  | 0,2500                                                  |
| -   | Thiết bị mạng                  | Bộ  | 0,1              | 4,0000                                                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ              | Cái | 2,2              | 0,3333                                                  |
| -   | Điện năng                      | KW  |                  | 2,3333                                                  |

### 2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 96**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                             |     |                  |                                    |
| 1.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 4,0800                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,4              | 4,0800                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,3400                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 2,3800                             |
| 1.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 13,6000                            |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,4              | 13,6000                            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 1,1333                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 7,9333                             |
| 1.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                               |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 11,5600                            |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,4              | 11,5600                            |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,9633                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 6,7433                             |
| 1.2      | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                  |     |                  |                                    |
| 1.2.1    | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                         |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 3,4000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,4              | 3,4000                             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,8500                             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                           | Bộ  |                  | 0,2125                             |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                             | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 3,4000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,2833                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 1,9833                             |
| 1.2.2    | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 6,3920                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 6,3920                             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 1                | 1,5980                             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                | Bộ  |                  | 0,3995                             |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 6,3920                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,5327                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 3,7287                             |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                   |     |                  |                                    |
| 2.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 6,8000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 6,8000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,5667                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 3,9667                             |
| 2.2      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 5,7800                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 5,7800                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,4817                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 3,3717                             |
| 2.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                              |     |                  |                                    |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                               | Cái | 0,4              | 1,7000                             |
| -        | Phần mềm biên tập bản đồ                                                                                                                                                                                                      | Bộ  | 0,4              | 1,7000                             |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                       | Cái | 1                | 0,4250                             |
| -        | Hệ quản trị dữ liệu không gian                                                                                                                                                                                                | Bộ  |                  | 0,1063                             |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  | 0,1              | 1,7000                             |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                             | Cái | 2,2              | 0,1417                             |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                     | KW  |                  | 0,9917                             |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 97**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn | Định mức |
|-----|------------------|-----|----------|----------|
|-----|------------------|-----|----------|----------|

|   |                  |     | (tháng) | (tính cho 01 tỉnh) |
|---|------------------|-----|---------|--------------------|
| 1 | Dập ghim         | Cái | 24      | 5,5000             |
| 2 | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60      | 9,1667             |
| 3 | Ghế              | Cái | 60      | 27,5000            |
| 4 | Bàn làm việc     | Cái | 60      | 27,5000            |
| 5 | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60      | 6,8750             |
| 6 | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12      | 27,5000            |
| 7 | Điện năng        | KW  |         | 3,5750             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 98

**Bảng 98**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1818 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | 0,1818 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,1455 |
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                            | 0,0545 |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                       |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                                                                                                      | 0,1091 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                    | 0,2182 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                 | 0,1091 |

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 99**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 18,0200                                                 |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 30,0333                                                 |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 90,1000                                                 |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 90,1000                                                 |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 22,5250                                                 |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 90,1000                                                 |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 11,7130                                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 100

**Bảng 100**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                | 0,0888 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |        |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,2220 |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,1776 |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   | 0,0999 |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                | 0,0832 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                                                                                                                                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                      | 0,0111 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                              | 0,0377 |
| 4.2      | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                 | 0,0189 |
| 4.3      | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                          | 0,0777 |
| <b>5</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                              |        |
| 5.1      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                               | 0,1110 |
| 5.2      | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                | 0,0555 |

### 3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 101**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|------------------|-----|------------------|------------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 13,3280                            |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 22,2133                            |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 66,6400                            |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 66,6400                            |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 16,6600                            |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 66,6400                            |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 8,6632                             |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 102

**Bảng 102**

| STT      | Nội dung công việc                                                     | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                           |        |
| 1.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất           |        |
| 1.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất | 0,0765 |

| STT   | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                            | Hệ số  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|       | với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất                                                                             |        |
| 1.1.2 | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                     | 0,2551 |
| 1.1.3 | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,2168 |
| 1.2   | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                       |        |
| 1.2.1 | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                              | 0,0638 |
| 1.2.2 | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn | 0,1199 |
| 2     | Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch                                                                                                                                                                                          |        |
| 2.1   | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 0,1276 |
| 2.2   | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 0,1084 |
| 2.3   | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                              | 0,0319 |

#### 4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 103**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------|--------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 1,138                          |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,152                          |
| 3   | Sổ                | Quyển | 2,276                          |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 3,035                          |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 2,276                          |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 1,517                          |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 1,517                          |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 1,517                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 104

**Bảng 104**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                     | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                                               |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công | 0,1818 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                          | 0,1818 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 2.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,1455 |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                  | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                         | 0,0545 |
| <b>3</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                    |        |
| 3.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu                                                                                                   | 0,1091 |
| 3.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,2182 |
| 3.3      | Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                              | 0,1091 |

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 105**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 kỳ quy hoạch<br>hoặc 01 kỳ kế hoạch) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 3,727                                                         |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,497                                                         |
| 3   | Sổ                | Quyển | 7,454                                                         |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 9,939                                                         |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 7,454                                                         |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 4,969                                                         |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 4,969                                                         |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 4,969                                                         |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 106

**Bảng 106**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                                                               | Hệ số  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                                                | 0,0888 |
| <b>2</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                                 |        |
| 2.1      | Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |        |
| 2.1.1    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,2220 |
| 2.1.2    | Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                      | 0,1776 |
| 2.2      | Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                   | 0,0999 |
| 2.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn                                                                                                                                                                                                | 0,0832 |
| <b>3</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                                                     |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                       |        |
| <b>4</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</b>                                                                                                                                                                                               |        |
| 4.1      | Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau                                                                                                                                                                                            |        |
| 4.1.1    | Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                      | 0,0111 |
| 4.1.2    | Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                                                              | 0,0377 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                               | Hệ số  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 4.2 | Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | 0,0189 |
| 4.3 | Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                          | 0,0777 |
| 5   | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất                                                     |        |
| 5.1 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất                                                               | 0,1110 |
| 5.2 | Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất                                                                | 0,0555 |

#### 4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

**Bảng 107**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 lớp dữ liệu) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 2,757                                 |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,368                                 |
| 3   | Sổ                | Quyển | 5,514                                 |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 7,352                                 |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 5,514                                 |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 3,676                                 |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 3,676                                 |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 3,676                                 |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 108.

**Bảng 108**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                            | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                  |        |
| 1.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                  |        |
| 1.1.1    | Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất      | 0,0765 |
| 1.1.2    | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                     | 0,2551 |
| 1.1.3    | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                    | 0,2168 |
| 1.2      | Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất                                                                                                                                                                       |        |
| 1.2.1    | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                                                              | 0,0638 |
| 1.2.2    | Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn | 0,1199 |
| <b>2</b> | <b>Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch</b>                                                                                                                                                                                   |        |
| 2.1      | Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp                                                                                                                                                      | 0,1276 |
| 2.2      | Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất                                                                                                                                     | 0,1084 |
| 2.3      | Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính                                                                              | 0,0319 |

## D. CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

### 1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

**Bảng 109**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Định biên                      | Định mức<br>(Công nhóm/) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                       |                                |                          |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.2 + 1ĐCV3.4) | 2,000                    |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất                                                                                                          | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.2) | 2,000                    |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                              |                                |                          |
|          | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                     | Nhóm 2<br>(1 ĐCV4.4 + 1ĐCV3.3) | 6,000                    |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                               |                                |                          |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                   | 1ĐCV3.3                        | 15,000                   |
| 3.2      | Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.                                                                                                                         | 1ĐCV3.3                        | 5,000                    |
| 3.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                  | 1ĐCV3.3                        | 2,000                    |
| <b>4</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin</b>                                                                                                                                                                                   |                                |                          |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất                                                                                                                                                                             | 1ĐCV3.1                        |                          |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                                           |                                |                          |
| 5.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                                                                                                    | 1ĐCV3.1                        | 3,000                    |
| 5.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.                                                                                                                                                                                           | 1ĐCV3.1                        | 1,000                    |
| <b>6</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất</b>                                                                                                                                                                                       |                                |                          |
| 6.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                             | 1ĐCV4.4                        | 10,000                   |
| 6.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                    | 1ĐCV3.3                        | 5,000                    |
| 6.3      | Đóng gói giao nộp CSDL giá đất                                                                                                                                                                                                 | 1ĐCV3.2                        | 2,000                    |

1.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

**Bảng 110**

| STT      | Nội dung công việc                                                                              | Định biên | Định mức<br>(Công/thửa) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                      |           |                         |
|          | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                            |           |                         |
| 1.1      | Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất | 1ĐCV3.1   | 0,0162                  |
| 1.2      | Dữ liệu giá đất cụ thể                                                                          | 1ĐCV3.1   | 0,0243                  |

|          |                                                                                                                                                                                                                          |         |        |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|
| 1.3      | Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                          | 1ĐCV3.1 | 0,0097 |
| 1.4      | Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                  | 1ĐCV3.1 | 0,0081 |
| 1.5      | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | 1ĐCV3.1 | 0,0150 |
| <b>2</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                              |         |        |
|          | Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất                                                                                                           | 1ĐCV3.3 | 0,0147 |

**Ghi chú:**

(1) Nội dung công việc “Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin” tại Mục 4 Bảng 109 phải bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2 và Mục 3 Bảng 03

**2. Định mức thiết bị**

2.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

**Bảng 111**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                              | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-------------------------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                       |     |                  |                         |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                | Cái | 0,40             | 1,600                   |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                              | Cái | 2,20             | 0,1333                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,9333                  |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất                                                                                                          |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                | Cái | 0,40             | 1,600                   |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                              | Cái | 2,20             | 0,1333                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 0,9333                  |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                              |     |                  |                         |
|          | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                     |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                | Cái | 0,40             | 4,8000                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                              | Cái | 2,20             | 0,4000                  |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                      | KW  |                  | 2,8000                  |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                               |     |                  |                         |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                   |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                                | Cái | 0,40             | 12,0000                 |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                              | Cái | 2,20             | 1,0000                  |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                      | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 ) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-------------------------|
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 7,0000                  |
| 3.2      | Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu. |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,40             | 4,0000                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,20             | 0,3333                  |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 2,3333                  |
| 3.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                          |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,40             | 1,6000                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,20             | 0,1333                  |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 0,9333                  |
| <b>4</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>                                                           |     |                  |                         |
| -        | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất                                                     |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,40             |                         |
| -        | Máy chủ                                                                                                | Cái | 1                |                         |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                            | Bộ  |                  |                         |
| -        | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                            | Cái | 0,4              |                         |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                          | Bộ  | 0,1              |                         |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,20             |                         |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  |                         |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                   |     |                  |                         |
| 5.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất            |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,40             | 2,4000                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,20             | 0,2000                  |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 1,4000                  |
| 5.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.                                                                   |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,4              | 0,8000                  |
| -        | Máy chủ                                                                                                | Cái | 1                | 0,2000                  |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                            | Bộ  |                  | 0,2000                  |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                          | Bộ  | 0,1              | 0,8000                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,0667                  |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 0,4667                  |
| <b>6</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất</b>                                                               |     |                  |                         |
| 6.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                     |     |                  |                         |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                        | Cái | 0,4              | 8,0000                  |
| -        | Máy in laser                                                                                           | Cái | 0,6              | 0,5333                  |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                      | Cái | 2,2              | 0,6667                  |
| -        | Máy chủ                                                                                                | Cái | 1                | 2,0000                  |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                            | Bộ  |                  | 2,0000                  |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                          | Bộ  | 0,1              | 8,0000                  |
| -        | Điện năng                                                                                              | KW  |                  | 7,7867                  |
| 6.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được                    |     |                  |                         |

| STT | Danh mục thiết bị                                       | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 ) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----|------------------|-------------------------|
|     | nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng |     |                  |                         |
| -   | Máy tính để bàn                                         | Cái | 0,40             | 4,0000                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                       | Cái | 2,20             | 0,3333                  |
| -   | Điện năng                                               | KW  |                  | 2,3333                  |
| 6.3 | Đóng gói giao nộp CSDL giá đất                          |     |                  |                         |
| -   | Máy tính để bàn                                         | Cái | 0,4              | 1,6000                  |
| -   | Máy in laser                                            | Cái | 0,6              | 0,1067                  |
| -   | Điều hoà nhiệt độ                                       | Cái | 2,2              | 0,1333                  |
| -   | Máy chủ                                                 | Cái | 1                | 0,4000                  |
| -   | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                             | Bộ  |                  | 0,4000                  |
| -   | Thiết bị mạng                                           | Bộ  | 0,1              | 1,6000                  |
| -   | Điện năng                                               | KW  |                  | 1,5573                  |

## 2.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

**Bảng 112**

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                               | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                      |     |                  |                                 |
| 1.1      | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                            |     |                  |                                 |
| 1.1.1    | Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -        | Máy chủ                                                                                         | Cái | 1                | 0,0032                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                     | Bộ  |                  | 0,0032                          |
| -        | Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét                                                                     | Cái | 0,4              | 0,0130                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                   | Bộ  | 0,1              | 0,0130                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0011                          |
| -        | Điện năng                                                                                       | KW  |                  | 0,0076                          |
| 1.1.2    | Dữ liệu giá đất cụ thể                                                                          |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0194                          |
| -        | Máy chủ                                                                                         | Cái | 1                | 0,0049                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                     | Bộ  |                  | 0,0049                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                   | Bộ  | 0,1              | 0,0194                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0016                          |
| -        | Điện năng                                                                                       | KW  |                  | 0,0113                          |
| 1.1.3    | Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất                                                 |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                 | Cái | 0,4              | 0,0078                          |
| -        | Máy chủ                                                                                         | Cái | 1                | 0,0019                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                     | Bộ  |                  | 0,0019                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                   | Bộ  | 0,1              | 0,0078                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                               | Cái | 2,2              | 0,0006                          |
| -        | Điện năng                                                                                       | KW  |                  | 0,0045                          |
| 1.1.4    | Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường                                                   |     |                  |                                 |

| STT      | Danh mục thiết bị                                                                                                                                                                                                        | ĐVT | Công suất (KW/h) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|---------------------------------|
|          | theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                                                                |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0065                          |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0016                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0016                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0065                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0005                          |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0038                          |
| 1.1.5    | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0120                          |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0030                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0030                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0120                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0010                          |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0070                          |
| <b>2</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                              |     |                  |                                 |
| -        | Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất                                                                                                           |     |                  |                                 |
| -        | Máy tính để bàn                                                                                                                                                                                                          | Cái | 0,4              | 0,0117                          |
| -        | Máy chủ                                                                                                                                                                                                                  | Cái | 1                | 0,0029                          |
| -        | Hệ quản trị CSDL thuộc tính                                                                                                                                                                                              | Bộ  |                  | 0,0029                          |
| -        | Thiết bị mạng                                                                                                                                                                                                            | Bộ  | 0,1              | 0,0117                          |
| -        | Điều hoà nhiệt độ                                                                                                                                                                                                        | Cái | 2,2              | 0,0010                          |
| -        | Điện năng                                                                                                                                                                                                                | KW  |                  | 0,0068                          |

### 3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

**Bảng 113**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 ) |
|-----|------------------|-----|------------------|-------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 11,0000                 |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 18,3333                 |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 55,0000                 |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 55,0000                 |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 13,7500                 |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 55,0000                 |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 7,1500                  |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 114

**Bảng 114**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                       |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công | 0,0364 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất                                                                                                          | 0,0364 |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                              |        |
|          | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                     | 0,1091 |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                               |        |
| 3.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                                                                                                   | 0,2727 |
| 3.2      | Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.                                                                                                                         | 0,0909 |
| 3.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                  | 0,0364 |
| <b>4</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>                                                                                                                                                                                   |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất                                                                                                                                                                             |        |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                                           |        |
| 5.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                                                                                                    | 0,0545 |
| 5.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.                                                                                                                                                                                           | 0,0182 |
| <b>6</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất</b>                                                                                                                                                                                       |        |
| 6.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                                                                                                             | 0,1818 |
| 6.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng                                                                                    | 0,0909 |
| 6.3      | Đóng gói giao nộp CSDL giá đất                                                                                                                                                                                                 | 0,0363 |

3.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

**Bảng 115**

| STT | Danh mục dụng cụ | ĐVT | Thời hạn (tháng) | Định mức (tính cho 01 thửa đất) |
|-----|------------------|-----|------------------|---------------------------------|
| 1   | Dập ghim         | Cái | 24               | 0,0176                          |
| 2   | Ổ ghi đĩa DVD    | Cái | 60               | 0,0293                          |
| 3   | Ghế              | Cái | 60               | 0,0880                          |
| 4   | Bàn làm việc     | Cái | 60               | 0,0880                          |
| 5   | Quạt trần 0,1 KW | Cái | 60               | 0,0220                          |
| 6   | Đèn neon 0,04 KW | Cái | 12               | 0,0880                          |
| 7   | Điện năng        | KW  |                  | 0,0114                          |

**Ghi chú:** Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 116

**Bảng 116**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                                                                                                                                               |        |
|          | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                                                                                                                                                     |        |
| 1.1      | Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất                                                                                                                          | 0,1841 |
| 1.2      | Dữ liệu giá đất cụ thể                                                                                                                                                                                                   | 0,2762 |
| 1.3      | Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                          | 0,1105 |
| 1.4      | Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                  | 0,0921 |
| 1.5      | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | 0,1705 |
| <b>2</b> | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                              |        |
|          | Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất                                                                                                           | 0,1666 |

#### 4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất

**Bảng 117**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01 ) |
|-----|-------------------|-------|----------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 4,991                      |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,998                      |
| 3   | Sổ                | Quyển | 4,991                      |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 14,974                     |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 4,991                      |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 5,990                      |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 5,990                      |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 8,984                      |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 118

**Bảng 118**

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                             | Hệ số  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Công tác chuẩn bị</b>                                                                                                                                                                                                       |        |
| 1.1      | Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công | 0,0364 |
| 1.2      | Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất                                                                                                          | 0,0364 |
| <b>2</b> | <b>Thu thập tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                                                              |        |
|          | Thu thập dữ liệu, tài liệu                                                                                                                                                                                                     | 0,1091 |
| <b>3</b> | <b>Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu</b>                                                                                                                                                               |        |

| STT      | Nội dung công việc                                                                                                                          | Hệ số  |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 3.1      | Rà soát, đánh giá, phân loại                                                                                                                | 0,2727 |
| 3.2      | Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.                                      | 0,0909 |
| 3.3      | Lập báo cáo kết quả thực hiện                                                                                                               | 0,0364 |
| <b>4</b> | <b>Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin</b>                                                                                                |        |
|          | Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất                                                                                          |        |
| <b>5</b> | <b>Xây dựng siêu dữ liệu giá đất</b>                                                                                                        |        |
| 5.1      | Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) giá đất                                                 | 0,0545 |
| 5.2      | Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.                                                                                                        | 0,0182 |
| <b>6</b> | <b>Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất</b>                                                                                                    |        |
| 6.1      | Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ kiểm tra, nghiệm thu.                                                                          | 0,1818 |
| 6.2      | Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng | 0,0909 |
| 6.3      | Đóng gói giao nộp CSDL giá đất                                                                                                              | 0,0363 |

#### 4.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu giá đất

**Bảng 119**

| STT | Danh mục vật liệu | ĐVT   | Định mức<br>(tính cho 01<br>thửa đất) |
|-----|-------------------|-------|---------------------------------------|
| 1   | Giấy in A4        | Gram  | 0,0086                                |
| 2   | Mực in laser      | Hộp   | 0,0017                                |
| 3   | Sổ                | Quyển | 0,0086                                |
| 4   | Bút bi            | Cái   | 0,0259                                |
| 5   | Đĩa DVD           | Cái   | 0,0086                                |
| 6   | Hộp ghim kẹp      | Hộp   | 0,0103                                |
| 7   | Hộp ghim dập      | Hộp   | 0,0103                                |
| 8   | Cặp để tài liệu   | Cái   | 0,0155                                |

**Ghi chú:** Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 120

**Bảng 120**

| STT      | Nội dung công việc                                                                              | Hệ số  |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1</b> | <b>Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất</b>                                                      |        |
|          | Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm                                            |        |
| 1.1      | Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất | 0,1841 |
| 1.2      | Dữ liệu giá đất cụ thể                                                                          | 0,2762 |
| 1.3      | Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất                                                 | 0,1105 |

| STT | Nội dung công việc                                                                                                                                                                                                       | Hệ số  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1.4 | Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất                                                                                                                                  | 0,0921 |
| 1.5 | Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai) | 0,1705 |
| 2   | <b>Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất</b>                                                                                                                                                                              |        |
|     | Đối soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất                                                                                                           | 0,1666 |

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

### XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý
- XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lai Châu (đăng tin);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (công khai);
- Lưu: VT, KTN, Đoàn.

(B/c)



**Hà Trọng Hải**